Trần Việt Thanh
Nghiêm Đức Thiện

24 Quy tắc

Học Kanji trong Tiếng Nhật

Tập 2
Quy tắc 13 - 24

日本語の漢字を学ぶ二十四の法則

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

日本語の漢字を学ぶ
24 の法則
24 qui tắc học Kanji trong tiếng Nhật
(TẬP II)

www.updatesofts.com

MỤC LỤC

Lời nói đầu
Mục lục
Phần I: 24 qui tắc tạo thành Kanji (qui tắc 13-24) Trang 11
- Qui tắc 13 : Bên trái là hướng đông Trang 12
- Qui tắc 14 : Những ký hiệu trở thành Kanji Trang 22
- Qui tắc 15 : Ký hiệu đó là bộ phận này Trang 32
- Qui tắc 16 : Có rất nhiều hình dạng tay Trang 42
- Qui tắc 17 : Sự kết hợp giữa các bức tranh Trang 52
- Qui tắc 18 : Sự kết hợp các yếu tố đặc sắc Trang 62
- Qui tắc 19 : Sự kết hợp trở thành động từ Trang 72
- Qui tắc 20 : Hình dạng đơn vị được thay đổi Trang 82
- Qui tắc 21 : Có rất nhiều ký hiệu Trang 92
- Qui tắc 22 : Có rất nhiều gốc từ Trang 102
- Qui tắc 23 : Có hai ý nghĩa Trang 112
- Qui tắc 24 : Kanji rất thú vị Trang 122
Phần II: Mối quan hệ giữa âm Hán Việt và âm On của Kanji trong tiếng Nhật Trang 133
- Mối quan hệ giữa âm Hán Việt và âm On trong Kanji Trang 134
- Qui tắc 1 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần I, Y Trang 136
- Qui tắc 2 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần Ê Trang 139
- Qui tắc 3 : Những Kanji có âm Hán Việt Trang 140

mang vần Ô
- Qui tắc 4 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần A, OA Trang 141
- Qui tắc 5 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AO Trang 143
- Qui tắc 6 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần ÂU Trang 144
- Qui tắc 7 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AM, AN, OA Trang 145
- Qui tắc 8 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần AI, ÔI Trang 147
- Qui tắc 9 : Những Kanji có âm Hán Việt mang vần IÊU Trang 149
- Qui tắc 10: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần IÊN, IÊM, UYÊN Trang 150
- Qui tắc 11: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần ÔN Trang 152
- Qui tắc 12: Những Kanji có âm Hán Việt mang vần ƯU Trang 153
- Qui tắc 13: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần B Trang 154
- Qui tắc 14: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần PH Trang 156
- Qui tắc 15: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần C Trang 157
- Qui tắc 16: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần K Trang 159

- Qui tắc 17: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần KH Trang 161
- Qui tắc 18: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần GI Trang 162
- Qui tắc 19: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần QU Trang 163
- Qui tắc 20: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần H Trang 164
- Qui tắc 21: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần NG Trang 167
- Qui tắc 22: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần M Trang 168
- Qui tắc 23: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần N Trang 169
- Qui tắc 24: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần NH Trang 170
- Qui tắc 25: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần T Trang 171
- Qui tắc 26: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần TH Trang 175
- Qui tắc 27: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần CH Trang 179
- Qui tắc 28: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần S Trang 180
- Qui tắc 29: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu vần X Trang181
- Qui tắc 30: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 182

mang phụ âm đầu vần TR
- Qui tắc 31: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 184
mang phụ âm đầu vần Đ
- Qui tắc 32: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 186
mang phụ âm đầu vần L
- Qui tắc 33: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 188
tận cùng bằng vần T
- Qui tắc 34: Những Kanji có âm Hán Việt Trang 188
tận cùng bằng vần C,CH

Phần I

24 QUI TẮC TẠO THÀNH KANJI (QUI TẮC 13 - 24)

左は東のほうです

Bên trái là hướng Đông

●

右は西のほうです

Bên phải là hướng Tây

明	朝	石	尼	十	舟	陣	臣

中国では,北が寒く,南が暖かいです。だから、人々はみんな南を向いて座ります。南を向いて座れば,左のほうが東で,右のほうが西です。だから、昔の中国の地図は,左のほうが東で,右のほうが西です。上のほうが南で,下のほうが北です。西洋の地図と違います。

西洋の地図は,北のほうが上で,南のほうが下です。だから、左のほうが西で,右のほうが東です。昔の中国の地図は,東西南北の方角が反対ですから,注意してください。

昔の中国人が漢字をつくりましたから,漢字も中国の地図と同じでした。漢字の「明」を見てください。左に「日(太陽)」があります。右に「月(つき)」があります。だから、空のようすは,太陽が東にあって,つくが西にあります。

ここでは,「東。西。南。北」の漢字を集めました。そこには,昔の中国人の考え方が出ていますから,よく見てください。

Chuugoku de wa,kita ga samuku,minami ga atatakai desu.Da kara,hitobito wa minna minami o muite suwarimasu.Minami o muite suwareba,hidari no hoo ga higashi de,migi no hoo ga nishi desu.Da kara,mukashi no Chuugoku no chizu wa,hidari no hoo ga higashi de,migi no hoo ga nishi desu.Ue no hoo ga minami de,shita no hoo ga kita desu.Seiyoo no chizu to chigaimasu.

Seiyoo no chizu wa,kita no hoo ga ue de,minami no hoo ga shita desu.Da kara,hidari no hoo ga nishi de,migi no hoo ga higashi desu.Mukashi no Chuugoku no chizu wa toozainanboku no hoogaku ga hantai desu kara,chuu i shite kudasai.

Mukashi no Chuugoku jin ga kanji o tsukurimashita kara,kanji mo Chuugoku no chizu to onaji deshita.Kanji no [明] o mite kudasai.Hidari ni[日(taiyoo)] ga arimasu.Migi ni[月(tsuki)] ga arimasu.Da kara,sora no yoosu wa,taiyoo ga higashi ni atte,tsuki ga nishi ni arimasu.

Koko de wa,[東．西．南．北] no kanji o atsumemashita.Soko ni wa,mukashi no Chuugoku jin no kangae kata ga dete imasu kara,yoku mite kudasai.

Ở Trung Quốc, hướng Bắc thì lạnh, hướng Nam thì lại ấm áp. Vì vậy mọi người thường ngồi quay mặt về hướng Nam. Khi ta ngồi quay mặt về hướng Nam, bên trái là hướng Đông, bên phải sẽ là hướng Tây. Vì thế trong bản đồ Trung Quốc xưa kia, phía bên trái là hướng Đông, phía bên phải là hướng Tây. Phía trên là hướng Nam, phía dưới là hướng Bắc. Điều này khác với bản đồ của người Tây phương.

Trong Tây phương, hướng Bắc nằm ở phía trên, hướng Nam thì nằm ở phía dưới bản đồ. Vì thế, bên trái là hướng Tây, bên phải là hướng Đông. Điều này thì đối nghịch với bốn điểm Đông-Tây-Nam-Bắc trong bản đồ Trung Quốc xưa, nên xin hãy chú ý.

Vì người Trung Quốc xưa đã chế tạo ra Kanji, nên Kanji cũng tương tự như bản đồ Trung Quốc vậy. Hãy nhìn Kanji 明 xem. Bên trái chữ là 日 (mặt trời) và bên phải thì có 月 (mặt trăng). Như vậy trên bầu trời, mặt trời thì ở hướng Đông, mặt trăng thì ở hướng Tây.

Ở phần này, ta tập hợp những chữ có quan hệ với các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc. Chúng xuất phát từ cách nghĩ, lối suy nghĩ của người Trung Quốc ngày xưa. Do vậy, hãy nhìn chúng cẩn thận.

明

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	あかるい tươi sáng	①メイ.ミョウ ②あかるい. あきらか

おぼえかた
Cách nhớ

日月

夜は暗いです。「つき」が出れば,「あかるい」です。朝になれば,「ひ」が出ます。「ひ」が東から出れば,もっと「あかるい」です。漢字の「明」を見てください。左は東で,右は西です。東のほうに「日(ひ)」があります。西のほうに「月(つき)」があります。

Yoru wa kurai desu.[Tsuki] ga dereba,[akarui] desu.Asa ni nareba,[hi] ga demasu.[Hi] ga higashi kara dereba,motto [akarui] desu.Kanji no [明] o mite kudasai.Hidari wa higashi de,migi wa nishi desu.Higashi no hoo ni [日(hi)] ga arimasu.Nishi no hoo ni [月(tsuki)] ga arimasu.

Ban đêm thì tối tăm. Nếu mặt trăng xuất hiện, thì trời sẽ sáng lên. Vào buổi sáng thì mặt trời lên. Mặt trời mọc từ hướng Đông, thì trời sẽ còn sáng hơn rất nhiều. Hãy nhìn chữ 明. Bên trái là hướng Đông, bên phải là hướng Tây. Hướng đông thì có mặt trời, hướng Tây thì có mặt trăng.

朝

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一 十 (上) 日	あさ	①チョウ ②あさ
一 十 (下) 月	buổi sáng	

おぼえかた
Cách nhớ

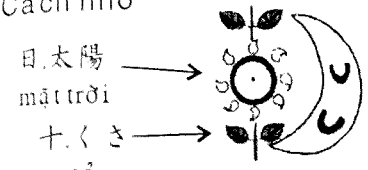

十日十月

「あさ」の空を見てください。東のほうに「ひ」があります。西のほうに「つき」があります。漢字の「朝」を見てください。左が東で,右が西です。「日(ひ)」は,東の「十(くさ)」の間から出ました。西のほうに「月(つき)」があります。

[Asa] no sora o mite kudasai.Higashi no hoo ni [hi] ga arimasu.Nishi no hoo ni [tsuki] ga arimasu.Kanji no [朝] o mite kusai.Hidari ga higashi de,migi ga nishi desu.[日 (hi)] wa,higashi no [十 (kusa)] no aida kara demashita.Nishi no hoo ni [月(tsuki)] ga arimasu.

Hãy nhìn bầu trời vào buổi sáng sớm. Ở hướng Đông thì có mặt trời. Ở hướng Tây thì có mặt trăng. Hãy nhìn chữ 朝. Bên trái là hướng Đông, bên phải là hướng Tây. Mặt trời đang dần dần mọc lên từ giữa đám cỏ ở hướng Đông. Ở hướng Tây, thì lại có mặt trăng.

石	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 厂	いし đá	①セキ ②いし
	丨 口 口		

おぼえかた
Cách nhớ

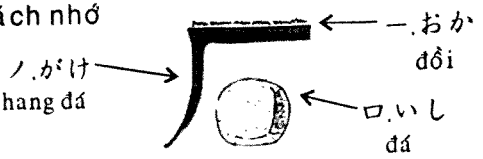

石 石

厂 口

「いし」はまるいです。漢字では,「まるは四角になります」から,「いし」は「口」になります。「いし」は,がけの下にあります。中国では,山が西のほうにありますから,がけは東側にあります。漢字では左が東ですから,「石」は,東側のがけの下の「いし」です。

[Ishi] wa marui desu.Kanji de wa,[maru wa shikaku ni narimasu] kara,[ishi] wa [口] ni narimasu.[Ishi] wa,gake no shita ni arimasu.Chuugoku de wa,yama ga nishi no hoo ni arimasu kara,gake wa higashi gawa ni arimasu.Kanji de wa,hidari ga higashi desu kara,[石] wa,higashi gawa no gake no shita no [ishi] desu.

Một viên đá thì tròn. Trong Kanji vì những hình tròn (hay cong) đã trở thành hình vuông, nên viên đá trở thành 口. Những viên đá thì được tìm thấy dưới vách đá. Ở Trung Quốc, những ngọn núi thì ở hướng Tây, như vậy, những vách đá nằm ở mặt phía Đông. Trong Kanji, bên trái là hướng Đông. Như vậy, chữ 石 là một viên đá nằm dưới vách đá hướng về hướng Đông.

尼	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	㇕ ㇕ 尸	あま ni cô	①ニ ②あま
	一 ヒ		

おぼえかた
Cách nhớ

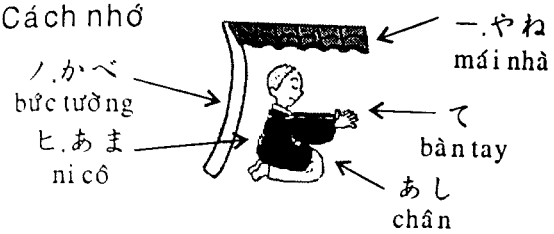

尼尼

尸ヒ

「あま」は,仏教の女のおぼうさんです。漢字の「尼」を見てください。「」の上は屋根で,後ろは壁です。「ヒ」は右向きの人です。手が上で,足が下です。漢字では右が西ですから,「あま」は西向きです。仏教では、「極楽」が西のほうにあります。

[Ama] wa,bukkyoo no onna no oboosan desu.Kanji no [尼] o mite kudasai.[尸]no ue wa yane de,ushiro wa kabe desu.[ヒ] wa migi muki no hito desu.Te ga ue de,ashi ga shita desu.Kanji de wa,migi ga nishi desu kara,[ama] wa nishi muki desu.Bukkyoo de wa,[goku raku] ga nishi no hoo ni arimasu.

あま là một ni cô của Phật giáo. Hãy nhìn chữ 尼. 尸 ở phía trên là cái mái nhà, phía sau là bức tường. ヒ là hình ảnh một người đang quỳ quay hướng về bên phải. Hai tay thì ở trên, hai chân thì ở dưới (ヒ). Trong Kanji bên phải là hướng Tây, nên ni cô này đang quay mặt về hướng Tây. Trong Phật giáo, "cõi cực lạc" thì nằm ở hướng Tây.

十	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 十	とお mười	①ジュウ ②とお

おぼえかた
Cách nhớ

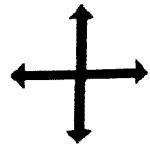

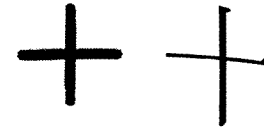

一 I

漢字の「十」には,横の画と縦の画があります。漢字では左が東で右が西ですから,横の画は「東西(東から西まで)」です。上が南で,下が北ですから,縦の画は「南北(南から北まで)」です。「十」はその組み合わせです。「十」の意味は「全部の数」で,それは「とお」です。

Kanji no [十] ni wa,yoku no kaku to tate no kaku ga arimasu.Kanji de wa,hidari ga higashi de migi ga nishi desu kara,tate no kaku wa [toozai (higashi kara nishi made)] desu.Ue ga minami de shita ga kita desu kara,tate no kaku wa [nanboku (minami kara kita made)] desu.[十] wa sono kumi awase desu.[十] no imi wa [zenbu no kazu] de,sore wa [too] desu.

Trong chữ 十, có một nét ngang và một nét dọc. Trong Kanji, vì bên trái là hướng Đông và bên phải là hướng Tây nên nét ngang đi từ Đông qua Tây. Phía trên là hướng Nam, phía dưới là hướng Bắc, nên nét dọc đi từ Nam xuống Bắc. 十 là sự kết nối của những điều trên. Ý nghĩa của 十 là toàn bộ những con số, hoặc có nghĩa là "mười".

舟	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ふね thuyền	①シュウ ②ふね

おぼえかた
Cách nhớ

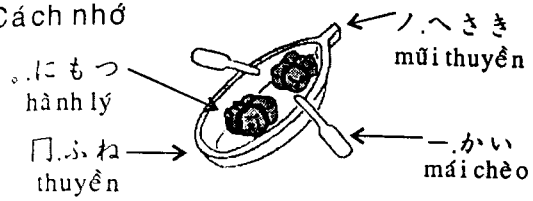

舟

漢字の「舟」の上は「へさき」です。「一」は「かい」です。「かい」の前と後ろに,荷物があります。漢字では左が東で,右が西ですから,上が南で,下が北です。中国では,北のほうの旅行は馬でした。南のほうの旅行は舟でした。漢字の「舟」は,南へ行きます。

Kanji no [舟] no ue wa [hesaki] desu.[一] wa [kai] desu.[Kai] no mae to ushiro ni,nimotsu ga arimasu.Kanji de wa,hidari ga higashi de migi ga nishi desu kara,ue ga minami de shita ga kita desu.Chuugoku de wa,kita no hoo no ryokoo wa uma deshita.Minami no hoo no ryokoo wa fune deshita.Kanji no [舟] wa,minami e ikimasu.

Phần trên cùng của chữ 舟 là cái mũi của một chiếc thuyền. Nét — của chữ là cái mái chèo. Trong Kanji, bên trái là hướng Đông và bên phải là hướng Tây, do đó, phía trên là hướng Nam, và phía dưới là hướng Bắc. Ở Trung Quốc, những chuyến hành trình về hướng Bắc thì đi bằng ngựa. Những chuyến hành trình về hướng Nam thì đi bằng thuyền. Chữ 舟 là: "đi về hướng Nam"

陣	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		とりで pháo đài	①ジン ②一

おぼえかた
Cách nhớ

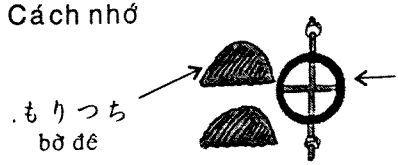

陣 陣

車

昔の中国では,西の国が漢字をつくりました。その国は,東側に「とりで」をつくりました。漢字の「陣」の左側は「もりつち」です。右側は「くるま（戦車）」です。漢字では,左が東で,右が西ですから,漢字の「陣」は,東の敵を防ぎます。

Mukashi no Chuugoku de wa,nishi no kuni ga kanji o tsukurimashita.Sono kuni wa,higashi gawa ni [toride] o tsukurimashita.Kanji no [陣] no hidari gawa wa [moritsuchi] desu.Migi gawa wa [kuruma(sensha)] desu.Kanji de wa,higashi ga higashi de migi ga nishi desu kara,kanji no [陣] wa,higashi no teki o fusegimasu.

Ở Trung Quốc xưa kia, các nước ở phía Tây đã phát minh ra Kanji. Ở những đất nước này, người ta xây dựng những thành lũy quay mặt về hướng Đông. Phần bên trái chữ 陣 là bờ đê và phần bên phải là xe (chiến xa). Trong Kanji, bên trái là hướng Đông và bên phải là hướng Tây, nên chữ 陣 có ý nghĩa: "bảo vệ khỏi kẻ thù từ phương Đông đến".

巨	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		とてもおおきい cái khiên	①キュ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

匚.たて
mặt khiên

←コ.持つところ
tay cầm

匚コ

漢字の「巨」は,大きい「たて」の形です。「巨」の意味は,「とてもおおきい」です。漢字では「まるは四角になります」から,その「たて」は左向きです。漢字では左が東です。昔の中国では,西の国が漢字をつくりましたから,「たて」は東向きです。

Kanji no [巨] wa,ookii [tate] no katachi desu.[巨] no imi wa,[totemo ookii] desu.kanji de wa [maru wa shikaku ni narimasu] kara,sono [tate] wa hidari muki desu.kanji de wa,hidari ga higashi desu.Mukashi no Chuugoku de wa,nishi no kuni ga kanji o tsukurimashita kara,[tate] wa higashi muki desu.

Chữ 巨 mang hình dạng của một cái khiên thật to. Ý nghĩa của chữ 巨 là "rất to, rất lớn". Trong Kanji, hình tròn (hay cong) đã trở thành hình vuông, nên chiếc khiêng hướng về bên trái. Trong Kanji, bên trái là hướng Đông. Ở Trung Quốc xưa kia, các nước ở phía Tây đã chế tạo ra Kanji, nên chiếc khiêng hướng về phía Đông.

記号が漢字になりまし

Ký hiệu trong Kanji

●

その意味がわかりますか

Bạn có hiểu ý nghĩa của những kí hiệu không ?

上	下	引	旧	八	四	乙	九

漢字は意味を表します。その場合,漢字は絵を使います。「とり」の絵を見れば,それは「とり」です。「とり」の形をかけば,その意味は「とり」になります。これが漢字の「鳥」です。「木（き）」や「光（ひかり）」の場合も同じです。

しかし,意味の中には,絵にすることができないものもあります。「ひとつ。ふたつ。みっつ」も、絵にすることができません。そういう場合に,漢字では記号を使います。例えば,棒の数で「ひとつ。ふたつ。みっつ」を表すことができます。これが漢字の「一。二。三」です。絵でかくことができない場合は,記号を使います。

漢字の中には,いろいろの記号があります。例えば,横の画は「基本線」です。漢字の「上(うえ)」は、基本線の「うえ」に記号があります。「下（した）」の場合は,基本線の「した」に同じ記号があります。ここでは,そういう記号の漢字を集めました。記号の意味がわかりますか。

Kanji wa imi o arawashimasu.Sono baai ni,kanji wa e o tsukaimasu.[Tori] no e o mireba,sore wa [tori] desu.[tori] no katachi o kakeba,sono imi wa [tori] ni narimasu.Kore ga kanji no [鳥] desu.[木(ki)] ya [光(hikari)] no baai mo onaji desu.

Shikashi,imi no naka ni wa,e ni suru koto ga dekinai mono mo arimasu.[Hitotsu.futatsu.mittsu] mo,e ni suru koto ga dekimasen.Soo iu baai ni,kanji de wa kigoo o tsukaimasu.Tatoeba,boo no kazu de [hitotsu.futatsu.mittsu] o arawasu koto ga dekimasu.Kore ga kanji no [一. 二. 三] desu.E de kaku koto ga dekinai baai wa,kigoo o tsukaimasu.

Kanji no naka ni wa,iroiro no kigoo ga arimasu.Tatoeba,yoko no kaku wa [kihonsen] desu.Kanji no [上(ue)] wa,kihonsen no [ue] ni kigoo ga arimasu.[下 (shita)] no baai wa,kihonsen no [shita] ni onaji kigoo ga arimasu.

Koko de wa,sooiu kigoo no kanji o atsumemashita.Kigoo no imi ga wakarimasu ka.

Chữ thì diễn tả ý nghĩa. Trong trường hợp đó, Kanji sử dụng tranh (hình ảnh) để diễn tả. Hãy nhìn bức tranh của "con chim", bạn sẽ thấy con chim ấy. Nếu bạn vẽ hình dạng một con chim, thì hình đó mang ý nghĩa là "con chim". Đó là những gì mà chữ 鳥 muốn biểu hiện. Trường hợp chữ 木 (cây) và 光 (ánh sáng) cũng tương tự như vậy.

Tuy nhiên cũng có những ý nghĩa mà không thể diễn tả chỉ đơn thuần bằng hình ảnh. Chẳng hạn như: "một, hai, ba" không thể diễn tả bằng cách dùng hình ảnh. Trong những trường hợp như thế, thì những kí hiệu được sử dụng trong Kanji. Ví dụ như: "một, hai, ba" được biểu thị bằng số cây gậy. Đó là những chữ 一, 二 và 三. Như vậy, trong trường hợp không thể diễn tả điều gì đó bằng hình ảnh (bức vẽ) thì người ta sử dụng kí hiệu.

Trong hệ thống Kanji, có rất nhiều kí hiệu khác nhau. Ví dụ như, những nét ngang được xem là những nét căn bản. Kanji 上 là kí hiệu cơ bản mang ý nghĩa "trên", Kanji 下 là kí hiệu cơ bản mang ý nghĩa "dưới". Ở phần qui tắc này, đã tập hợp những kí hiệu Kanji như trên. Bạn có thể hiểu được ý nghĩa của các kí hiệu Kanji này không ?.

上	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丨 卜 一	うえ phía trên	①ジョウ ②うえ.あげる.あがる

おぼえかた
Cách nhớ

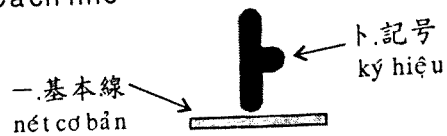

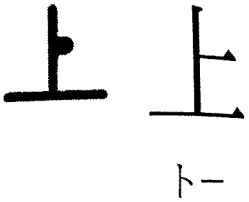

漢字の「上」は,基本線の「うえ」に記号があります。漢字の「上」には,いろいろの読み方②があります.名詞として「うえ。うわ。かみ」があります。動詞として「あげる。あがる。のぼる。のぼせる。のぼす」があります。それらのもとの意味は,名詞の「うえ」です。

Kanji no [上] wa,kihonsen no [ue] ni kigoo ga arimasu.Kanji no [上] ni wa,iroiro no yomi kata② ga arimasu.Meishi to shite [ue.ewa.kami] ga arimasu.Dooshi to shite [ageru.agaru.noboru.noboseru.nobosu] ga arimasu.Sorera no moto no imi wa,meishi no [ue] desu.

Hãy xem chữ 上, có một kí hiệu (hay biểu tượng) được đặt "phía trên" một đường căn bản. Chữ 上 có rất nhiều cách đọc ②. Khi làm danh từ, chữ 上 được đọc là ue, uwa và kami. Khi là một động từ, thì lại được đọc là ageru, agaru, noboru, noboseru và nobosu. Những từ này đều có nguồn gốc từ danh từ ue (trên).

下	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 丨 卜	した phía dưới	①カ。ゲ ②した.さげる. さがる

おぼえかた
Cách nhớ

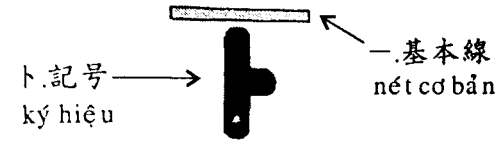

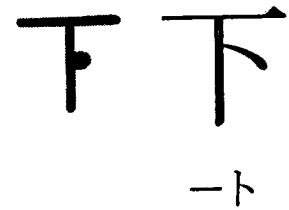

漢字の「下」は,基本線の「した」に記号があります。漢字の「下」の読み方②には、名詞として「した.しも.もと」があります.動詞として「さげる。さがる。くだる。くだすくださる。おろす。おりる」があります。それらのもとの意味は,名詞の「した」です。

Kanji no [下] wa,kihonsen no [shita] ni kigoo ga arimasu.kanji no [下] no yomi kata① ni wa,meishi to shite [shita.shimo.moto] ga arimasu.Dooshi to shite [sageru.sagaru.kudaru.kudasu. kudasaru.orosu.oriru] ga arimasu.Sorera no moto no imi wa,meishi no [shita] desu.

Hãy xem chữ 下, có một kí hiệu (hay biểu tượng) được đặt "phía dưới" một đường căn bản. Trong cách đọc thứ ② của chữ 下, khi là danh từ thì được đọc là shita, shimo, moto. Khi là động từ thì được đọc là sageru, sagaru, kudaru, kudasaru, orosu, orisu. Những từ này đều có nguồn gốc từ danh từ shita (dưới).

引	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	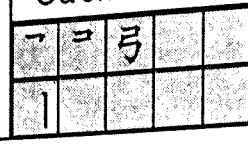	ひく kéo	①イン ②ひく

おぼえかた
Cách nhớ

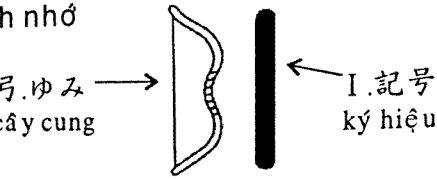

弓I

「ひく」ことを記号で示せば,長い棒になるでしょう。しかし,1本の棒だけでは,その意味がよくわかりません。昔の中国では,「ひくもの」は「ゆみ」でした。だから,漢字の「ひく」では、1本の棒と「ゆみ」の形を使いました。

[Hiku] koto o kigoo de shimeseba,nagai boo ni naru deshoo.Shikashi,ippon no boo dake de wa,sono imi ga yoku wakarimasen.Mukashi no Chuugoku de wa,[hiku mono] wa [yumi] deshita.Dakara,kanji no [hiku] de wa,ippon no boo to [yumi] no katachi o tsukaimashita.

Nếu bạn muốn diễn tả ý nghĩa của động từ "kéo" bằng cách sử dụng một kí hiệu, thì có lẽ "một thanh gậy dài" sẽ được sử dụng. Tuy nhiên, chỉ với một thanh gậy, thì không thể nào hiểu rõ được ý nghĩa. Ở Trung Quốc xưa kia, vật sử dụng bằng cách "kéo" thì đó chính là "cây cung". Vì vậy trong trường hợp chữ 引 (kéo) thì hình ảnh một chiếc gậy dài và cây cung đã được sử dụng.

旧

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ふるい cũ, xưa	①キュウ ② —

おぼえかた
Cách nhớ

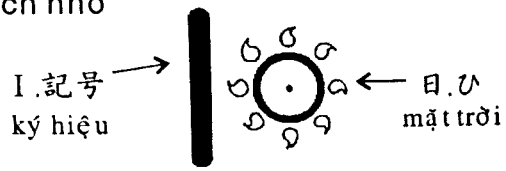

I日

漢字の「旧」の意味は,「ふるい」です。「きのう」や「おととい」は、古くありません。漢字の「旧」の右の部分は「ひ」です。たくさんの「ひ」が過ぎました.だから,記号をつけました。縦の棒の意味は,「長く引く」ことです。これは,数字の「1」で我ありません。

Kanji no [旧] no imi wa [furui] desu.[Kinoo] ya [ototoi] wa,furuku arimasen.Kanji no [旧] no migi no bubun wa [hi] desu.Takusan no [hi] ga sugimashita.Dakara,kigoo o tsukemashita.Tate no boo no imi wa,[nagaku hiku] koto desu.Kore wa,kanji no [1] de wa arimasen.

Ý nghĩa của chữ 旧 là "xưa cũ". "Ngày hôm qua", "ngày hôm kia" không được xem là quá cũ. Phần bên phải của chữ 旧 là 日 (ngày). Rất nhiều ngày đã trôi qua. Vì vậy, có một kí hiệu đã được đặt thêm vào. Ý nghĩa của cây gậy đặt thẳng đứng là "sự kéo dài". Nó không phải là số một.

八	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	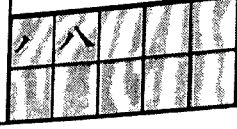	やっつ tám	①ハチ ②やっつ、よう

おぼえかた
Cách nhớ

ノ.左へ広がる
mở rộng
về bên trái

丶.右へ広がる
mở rộng
về bên phải

八 八

八

「やっつ」は、二つずつに分かれます.8の2分の1は4です。4の2分の1は2です。2の2分の1は1です.8は、4．2．1になります。だから,漢字も「分かれる」意味の記号で表しました。漢字の「八」の左の画は左へ,右の画は右へ行きます.二つは分かれます。

[Yattsu] wa,futatsu zutsu ni wakaremasu.8 no 2 bun no 1 wa 4 desu.4 no 2 bun no 1 wa 2 desu.2 no bun no 1 wa 1 desu.8 wa,4.2.1 ni narimasu.Dakara,kanji mo [wakareru] imi no kogoo de arawashimashita.Kanji no [八] no hidari no kaku wa hidari e,migi no kaku wa migi no kaku wa migi e ikimasu.Futatsu wa wakaremasu.

Tám được chia ra làm hai. Một nửa của tám là bốn. Một nửa của bốn là hai. Một nửa của hai là một, tám có thể chia thành các số bốn, hai, một. Vì vậy, Kanji cũng có thể biểu thị ý nghĩa "chia cắt, phân chia" bằng các kí hiệu. Nét bên trái của chữ 八 thì chuyển động về bên trái và nét bên phải của chữ thì chuyển động về phía bên phải. "Thành ra hai phần", có nghĩa là "phân chia, chia cắt".

四	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		よっつ bốn	①シ ②よっつ. よん

おぼえかた
Cách nhớ

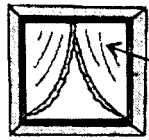

冂ルー

漢字の「一.二.三」は,「ひとつ。ふたつ。みっつ」です。それらは,横画の数で表します。漢字の「四」では,4本の画が四角の「口」になります。昔の中国では,「口」のものは「まど」でした。「まど」には「カーテン」がありました。「四」にも「カーテン」があります。

Kanji no [一 . 二 . 三] wa,[hitotsu.futatsu.mittsu] desu.Sorera wa,yokokaku no kazu de arawashimasu.Kanji no [四] de wa,4 hon no kaku ga shikakukei no [口] ni narimasu.Mukashi no Chuugoku de wa,[口] no mono wa [mado] deshita.[Mado] ni wa [カーテン] ga arimashita.[四] ni mo [カーテン] ga arimasu.

Các chữ 一, 二, 三 có nghĩa là một, hai, ba. Chúng được biểu diễn bởi những nét nằm ngang. Trong chữ 四, có bốn nét tạo thành dạng hình vuông 口. Ở Trung Quốc xưa kia, vật có hình 口 chính là "cái cửa sổ". Ở cửa sổ thì có rèm cửa (màn). Trong chữ 四 cũng có cái rèm cửa.

乙	かきかた Cáchviết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	乙	２ばんめ thứ hai	①オツ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

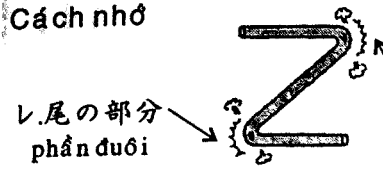

乙 乙

フレ

「乙」は「２ばんめ」です。「乙」のもとの形は「」です。「」が前に進めば,「１ばんめ」に当たります。そのときに曲がって「フ」になります。これが「乙」の頭の部分です。もっと進めば,尾の部分も曲がります。漢字の「乙」では,「」が２回曲がりました。

[乙] wa [2 banme] desu.[乙] no moto no katachi wa [1] desu.[1] ga mae ni susumeba,[1 banme] ni atarimasu.Sono toki ni magatte [フ] ni narimasu.Kore ga [乙] no atama no bubun desu.Motto susumeba,o no bubun mo magarimasu.Kanji no [乙] de wa,[1] ga 2 kai magarimashita.

Chữ 乙 có nghĩa là "lần thứ hai". Hình dạng gốc của [乙] chính là [I]. Nếu I tiến về phía trước, nó có nghĩa là lần đầu, lần thứ nhất. Nếu nó va chạm lần đầu, nó sẽ bị bẻ cong thành hình フ. Đó là phần đầu của chữ [乙]. Tiến thêm một chút nữa, phần đuôi cũng sẽ bị bẻ cong. Trong chữ 乙 I bị bẻ cong đến hai lần.

九

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
ノ 九	ここのつ chín	①キュウ。ク ②ここのつ

おぼえかた
Cách nhớ

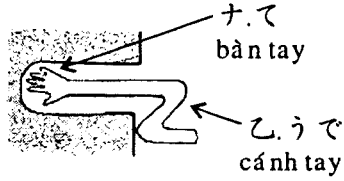

乞 九

ナ乙

漢字の「九」の「ナ」は、「右」の「ナ」と同じで,「て」です。この「て」を深い穴の中に入れます。穴の中には,「1→9」の目盛りがあって,最後が「9」です。「9」まで「て」を入れれば,そこで止まります。もっと押せば,腕の部分が曲がります。これが漢字の「九」です。

Kanji no [九] no [ナ] wa,[右] no [ナ] to onaji de,[te] desu.Kono [te] o fukai ana no naka ni iremasu.Ana no naka ni wa [1_9] no memori ga atte,saigo ga [9] desu.[9] made [te] o irereba,soko de tomarimasu.Motto oseba,ude no bubun ga magarimasu.Kore ga kanji no [九] desu.

ナ trong chữ 九 cũng giống như ナ trong chữ 右. Đó là một cái tay. Bạn đưa tay bạn vào trong một cái lỗ sâu. Bên trong cái lỗ, được xếp từ một đến chín, với chín là số cuối cùng. Khi tay bạn chạm đến số chín, thì dừng lại ở đó. Nếu tiếp tục đẩy vào thêm chút nữa thì cánh tay bạn sẽ bị bẻ cong. Đó chính là chữ 九.

それはこの部分です

Cái đó là phần này

●

それここにあります

Cái đó thì ở đây

上	下	引	旧	八	四	乙	九

絵をかくことができれば,漢字をつくることができます。漢字の「鳥」は「とり」の絵です。漢字の「羽」も「はね」の絵です。

この場合,「はね」は「とり」の一部ですが,漢字の「羽」は漢字の「とり」の一部ではありません。漢字の「鳥」と漢字の「羽」は,別の絵です。漢字の「鳥」の中に漢字の「羽」の形はありません。

しかし,その部分の形をかくことができない場合もあります。例えば,「かたな」の絵をかくことができます。漢字の「刀」は,「かたな」の絵です。「は」は「かたな」の一部ですが,「は」の絵をかくことができません。

そういう場合は,「かたな（かま）」の絵をかいて,「は」の部分を示します。漢字の「刃」は,「刀」と「丶」です。この「丶」は記号です。この記号の意味は,「それはこの部分です」です。

漢字の「刃」は,絵と記号の組み合わせです。ここには,そういう漢字を集めました。

E o kaku koto ga dekireba,kanji o tsukuru koto ga dekimasu.Kanji no [鳥] wa [tori] no e desu.Kanji no [羽] mo [hane] no e desu.

Kono baai,[hane] wa [tori] no ichi bu desu ga,kanji no [羽] wa kanji no [鳥] no ichi bu dewa arimasen.Kanji no [鳥] to kanji no [羽] wa,betsu no e desu.Kanji no [鳥] no naka ni kanji no [羽] no katachi wa arimasen.

Shikashi,sono bubun no katachi o kaku koto ga dekinai baai mo arimasu.Tatoeba,[katana] no e o kaku koto ga dekimasu.Kanji [刀] wa,[katana] no e desu.[Ha] wa [katana] no ichi bu desu ga,[ha] no e o kaku koto ga dekimasen.

Soo iu baai wa,[katana(kama)] no e o kaite,[ha] no bubun o shimeshimasu.Kanji no [刃] wa,[刀] to [、] desu.Kono [、] wa kigoo desu.Kono kigoo no imi wa,[sore wa kono bubun desu] desu.

Kanji no [刃] wa,e to kigoo no kumi awase desu.Kono ni wa,soo iu kanji o atsumemashita.

Nếu có thể vẽ được hình ảnh, thì sau đó ta có thể tạo thành Kanji. Ví dụ như, chữ 鳥 là bức tranh của một con chim. Chữ 羽 cũng là bức tranh đôi cánh chim.

Trong trường hợp này, "cánh" là một phần của "chim". Nhưng chữ 羽 không phải là một phần của chữ 鳥. Chữ 鳥 và chữ 羽 là những bức tranh riêng biệt. Trong chữ 鳥, không có hình dạng của chữ 羽. Tuy nhiên cũng có những trường hợp không thể vẽ được hình dạng của các bộ phận. Ví dụ như, chúng ta có thể vẽ được bức tranh một thanh kiếm. Chữ 刀 là bức tranh một thanh kiếm. Lưỡi kiếm là một phần của thanh kiếm nhưng chúng ta không vẽ được bức tranh lưỡi kiếm.

Đối với trường hợp trên, trước hết ta vẽ bức tranh của thanh kiếm, sau đó chỉ ra phần "lưỡi kiếm". Chữ 刃 bao gồm 刀 và 丶[丶] là một kí hiệu. Ý nghĩa của kí hiệu này là: "đó là bộ phận này". Chữ 刃 là sự kết hợp giữa bức tranh và kí hiệu. Ở phần qui tắc này, ta tập hợp những Kanji như trường hợp trên.

刃	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	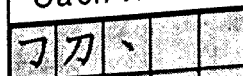	は lưỡi kiếm	①ジン ②は

おぼえかた
Cách nhớ

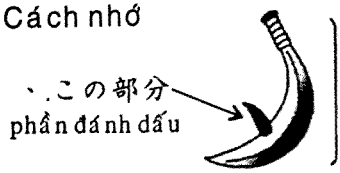

「は」は「かたな」の一部です。「かたな」の絵をかくことができますが,「は」の絵をかくことができません。だから,漢字の「刃」は,「かたな（かま）」の絵の漢字「刀」を使いました。漢字の「刃」は「刀」と「丶」の組み会わせです。「は」は,「丶」の部分です。

[Ha] wa [katana] no ichi bu desu.[Katana] no e o kaku koto ga dekimasu ga,[ha] no e o kaku koto ga dekimasen.Dakara,kanji no [刃] wa,[katana (kama)] no e no kanji [刀] o tsukaimashita.Kanji no [刃] wa [刀] to [丶] no kumi awase desu.[Ha] wa,[丶] no bubun desu.

Lưỡi kiếm là một bộ phận của thanh kiếm. Chúng ta có thể vẽ được bức tranh của thanh kiếm nhưng lại không vẽ được bức tranh lưỡi kiếm. Vì vậy, chữ 刃 đã sử dụng 刀, là kanji mô tả một thanh kiếm. Chữ 刃 là sự kết nối giữa 刀 và 丶. Lưỡi kiếm được đánh dấu bởi kí hiệu 丶.

中	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丨 口 口 中	なか bên trong	①チュウ ②なか

おぼえかた
Cách nhớ

口I

「なか」の形をかくことができません。しかし,形があれば,その「なか」を示すことができます。漢字の「中」では,「O」を使いました。そうして、その「なか」を「」で示しました。漢字では「まるは四角になります」から,漢字の「中」の「口」は「O」です。

[Naka] no katachi o kaku koto ga dekimasen.Shikashi,katachi ga areba,sono [naka] o shimesu koto ga dekimasu.Kanji no [中] de wa,[O] o tsukaimashita.Sooshite,sono [naka] o [l] de shimeshimashimashita.Kanji de wa [maru wa shikaku ni narimasu] kara,kanji no [中] no [口] wa [O] desu.

Chúng ta không thể vẽ được hình dáng "trong" hay "bên trong". Tuy nhiên nếu có một hình thì bạn có thể chỉ ra được "bên trong". Kanji 中 đã sử dụng O. Sau đó, chỉ ra "bên trong" O bằng cách dùng I để đánh dấu. Trong Kanji hình tròn đã trở thành hình vuông, như vậy 口 trong chữ 中 chính là O.

本	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 十 木 木	ねもと cơ bản	①ホン ②もと
	一 (下)		

おぼえかた
Cách nhớ

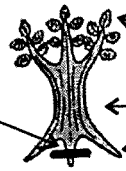

木一

「ねもと」の形をかくことができません。しかし、「き」の「ねもと」を示すことができます。漢字の「本」は「木」と「一」の組み合わせです。「木」の部分は「き」です。その「き」の「ねもと」を「一」で示しました。それが漢書の「本」です。

[Nemoto] no katachi o kaku koto ga dekimasen.Shikashi,[ki] no [nemoto] o shimesu koto ga dekimasu.Kanji no [本] wa [木] to [—] no kumi awase desu.[木] no bubun wa [ki] desu.Sono [ki] no [nemoto] o [一] de shimeshimashita.Sore ga kanji no [本] desu.

Chúng ta không thể vẽ được hình dáng của "sự căn bản" (gốc). Tuy nhiên, chúng ta có thể chỉ ra được [phần căn bản] của một cái cây. Chữ 本 là sự kết nối giữa 木 và —. Phần 木 là cái cây. "Phần căn bản" của cái cây được xác định bởi —, tạo thành Kanji 本.

末	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 (上)	おわり cuối cùng	①マツ ②すえ
	一 十 オ 木		

おぼえかた
Cách nhớ

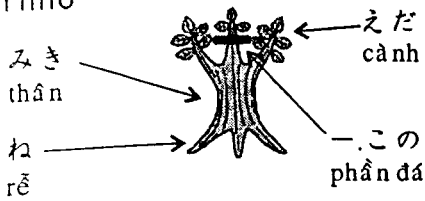

一木

「おわり」の形をかくことができません。だから、「き」の形を使いました。「き」は上へ伸びます。「き」の「おわり」は、「き」の「さき」です。漢字の「末」を見てください。下の「木」の部分は「き」です。その「おわり」を上の「—」で示しました。

[Owari] no katachi o kaku koto ga dekimasen.Dakara,[ki] no katachi o tsukaimashita.[Ki] wa ue e nobimasu.[Ki] no [owari] wa,[ki] no [saki] desu.Kanji no [末] o mite kudasai.Shita no [木] no bubun wa [ki] desu.Sono [owari] o ue no [—] de shimeshimashita.

Chúng ta không thể vẽ được hình dáng của "sự kết thúc". Vì vậy, chúng ta lại sử dụng hình ảnh của một cái cây. Cái cây thì mọc hướng lên phía trên. Phía cuối của một cái cây chính là phần trên cùng của cây ấy. Hãy thử nhìn Kanji 末 xem. Phần 木 ở phía dưới của chữ là cái cây. "Phần cuối" của cây được đánh dấu bởi — ở phía trên của chữ.

豆	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	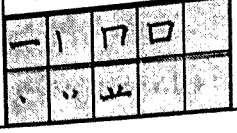	まめ đậu	①トウ ②まめ

おぼえかた
Cách nhớ

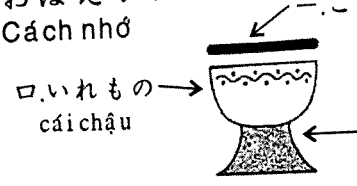

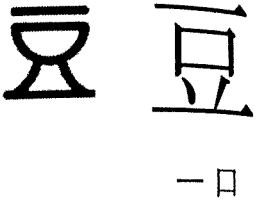

一口

昔の中国では,「まめ」を神様の前に置きました。漢字の「豆」の下の部分は,台の形です。「まめ」はこの台の上に載せました。漢字の「豆」では,台の上に「—」があります。この「—」は豆の場所です。「—」の意味は,「それはここにあります」です。

Mukashi no Chuugoku de wa,[mame] o kamisama no mae ni okimashita.Kanji no [豆] no shita no bubun wa,dai no katachi desu.[Mame] wa kono dai no ue ni nosemashita.Kanji no [豆] de wa,dai no ue ni [—] ga arimasu.Kono [—] wa mame no basho desu.[—] no imi wa,[sore wa koko ni arimasu] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia đậu được dùng để đặt cúng trước các vị thần linh. Phần dưới của Kanji 豆 là hình dáng của cái bệ đỡ. "Đậu" được đặt vào phía trên bệ đỡ. Trong chữ 豆, phía trên bệ đỡ thì có —. Nét — đánh dấu chỗ để đặt đậu vào. Ý nghĩa của nét — là: "cái đó thì ở đây".

血

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
ノ 丿 冂 冂 皿	ち máu	①ケツ ②ち

おぼえかた
Cách nhớ

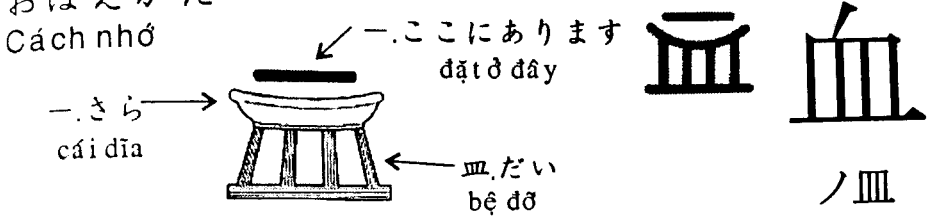

昔の中国では,約束のしるしとして,動物の「ち」を飲みました。動物の「ち」をりっぱな「さら」に載せて,それを二人で飲みました。漢字の「血」を見てください。「丿」は,台の上の「さら」の形です。上の「丿」は「一」と同じで,「それはここにあります」です。

Mukashi no Chuugoku de wa,yakusoku no shirushi to shite,doobutsu no [chi] o nomimashita.Doobutsu no [chi] o rippana [sara] ni nosete,sore o futatsu de nomimashita.Kanji no [血] o mite kudasai.[皿]wa,dai no ue no [sara] no katachi desu.Ue no [丿] wa [一] to onaji de,[sore wa koko ni arimasu] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia, khi thề nguyền, ước hẹn, người ta thường hay uống máu động vật. Máu động vật được rót vào một cái đĩa, sau đó thì hai người lần lượt uống. Hãy nhìn vào chữ 血. 皿 là hình dạng chiếc đĩa ở trên một cái bệ đỡ. Nét 丿 phía trên chữ giống như nét 一, có nghĩa là "cái đó thì ở đây".

天	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 (上)	てん trời	①テン ②あめ
	一 ナ 大		

おぼえかた
Cách nhớ

一.ここにあります
đặt ở đây

大.二つの手と足
hai tay và hai chân

天 天

一大

「てん」は、わたしたち「ひと」の上にあります。漢字の「天」は,「一」と「大」の組み合わせです。下の「大」は「おおきい」です。「ひと」が両手と両足を広げました。その形が「大」です。上の「一」は,「それはここにあります」です。それは「大」の上です。

[Ten] wa,watashitachi [hito] no ue ni arimasu.Kanji no [天] wa,[一] to [大] no kumi awase desu.Shita no [大] wa [ookii] desu.[Hito] ga ryoote to ryooashi o hirogemashita.Sono katachi ga [大] desu.Ue no [一] wa,[sore ga koko ni arimasu] desu,sore wa [大] no ue desu.

Bầu trời thì ở phía trên đầu của chúng ta. Chữ 天 là sự kết nối giữa hai phần 一 và 大. Phần 大 phía dưới của chữ có nghĩa là "to, lớn". Có một người đang đứng và dang rộng cả hai tay, hai chân. Hình ảnh đó chính là 大. Nét 一 ở phía trên chữ mang nghĩa "cái đó thì có ở đây". Cái đó (là bầu trời) thì nằm ở phía trên 大.

州

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	す cát	①シュウ ②す

おぼえかた
Cách nhớ

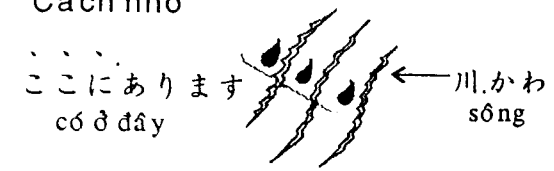

丶丶丶川

「す」はどこにありますか。それは「かわ」の中にあります。漢字の「州」は,「川」と「‘’‘」の組み合わせです。「川」は「かわ」で、「す」は「’」の部分です。漢字では,「三つは多いこと」です。「かわ」の中には,たくさんの「す」があります。

[Su] wa doko ni arimasu ka.Sore wa [kawa] no naka ni arimasu.kanji no [州] wa,[川] to [, , ,] no kumi awase desu.[川] wa [kawa] de,[su] wa [,] no bubun desu.Kanji de wa,[mittsu wa ooi koto] desu.[Kawa] no naka ni wa,takusan no [su] ga arimasu.

Cát thì có thể tìm thấy ở đâu ? Cát thì có ở bên trong dòng sông. Kanji 州 là sự kết hợp giữa 川 và 、、、.川 chính là dòng sông. Và 、 chính là hạt cát. Trong Kanji, ba đại diện cho "rất nhiều". Như vậy, trong dòng sông có rất nhiều cát.

いろいろな手があります

Có rất nhiều dạng tay

●

その意味は同じです

Chúng đều có cùng một ý nghĩa

左	右	当	事	負	争	受	愛

わたしたちの「て」は、いろいろな仕事をします。「て」はとてもだいじな部分ですから,漢字にもいろいろな形の「て」があります。少し復習をしましょう(かっこの中の数字は課の番号です)。

普通の「て」は「手(3)」です。5本の指がありますから,よくわかります。この「手」がほかの漢字の左側にあれば,「抱。招(２)」の左の形になります。「抱(だく)」も「招(まねく)」も手の仕事ですから,疎な漢字にも「て」があります。

漢字の「友(１１)」にも手があります。「とも」は左からの手と右からの手の組み合わせです。「ナ」も「」も手です。「反。坂(２)」や「桑(６)」「騒(９)」の「」も手です。

漢字の「村(1)」の「」も手です。この「」の手の上に「土(つち)」があれば,手を動かすことができません。それが「寺(1)」です。

ここには,いろいろ「て」の漢字を集めました。形は違いますが,その意味は同じです。

Watashitachi no [te] wa,iroiro na shigoto o shimasu.[Te] wa totemo daji na bubun desu kara,kanji ni mo iroiro na katachi no [te] ga arimasu.Sukoshi fukushuu o shimashoo(kakko no naka no suuji wa ka no bangoo desu).

Futsuu no [te] wa [手(3)] desu.5 hon no yubi ga arimasu kara,yoku wakarimasu.Kono [手] ga hokano kanji no hidari gawa ni areba,[抱．招(2)] no hidari no katachi ni narimasu.[抱(daku)] mo [招(maneku)] mo te no shogoto desu kara,sono kanji ni mo [te] ga arimasu.

Kanji no [友(11)] ni mo te ga arimasu.[友] wa,hidari kara no te to migi kara no te no kumi awase desu.[ナ] mo [又] mo te desu.[反．坂(2)] ya [桑(6)] [騒(9)] no [又] mo te desu.

Kanji no [村(1)] no [寸] mo te desu.Kono [寸] no te no ue ni [土(tsuchi)] ga areba,te o ugokasu koto ga dekimasenSore ga [寺(1)] desu.

Koko ni wa,iroiro na [te] no kanji o atsumemashita.Katachi wa chigaimasu ga,sono imi wa onaji desu.

Tay của chúng ta, có thể làm được rất nhiều công việc. Vì "tay" là một bộ phận rất quan trọng trong cơ thể con người, nên trong chữ, "tay" cũng được biểu diễn bởi rất nhiều hình dạng. Nào hãy thử nhìn lại một chút các Kanji mà chúng ta đã học cho đến nay (số ở trong ngoặc chính là số bài học mà Kanji đó xuất hiện).

"Tay" bình thường trong Kanji được biểu diễn bởi手 (bài 3). Dễ dàng thấy rằng bàn tay thì có năm ngón tay. Khi mà 手 nằm ở bên trái của một kanji khác thì nó sẽ mang hình dạng giống như phần bên trái của các chữ 抱 và 招. 抱 (cầm, nắm), 招 (vẫy tay ra hiệu), cả hai đều diễn tả công việc của "tay", nên trong cả hai Kanji trên, đều có "tay".

Trong Kanji 友, cũng có "tay". Chữ 友 được tạo nên bởi sự kết hợp của "tay trái" và "tay phải". ナ và 又 đều là "tay" cả. Phần 又 xuất hiện trong các chữ như 反, 坂 (2), 桑 (6), 騒 (9) đều mang ý nghĩa là "tay".

Phần 寸 xuất hiện trong Kanji 村 cũng là "tay". Nếu có thêm phần 土 (đất) nằm ở trên 寸, thì bàn tay sẽ không thể chuyển động được. Đó chính là chữ 寺.

Ở phần qui tắc này tập hợp rất nhiều dạng " tay" trong Kanji. Tuy hình dạng của chúng có khác nhau, nhưng đều mang một ý nghĩa là "tay".

左	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ひだり bên trái	①サ ②ひだり

おぼえかた
Cách nhớ

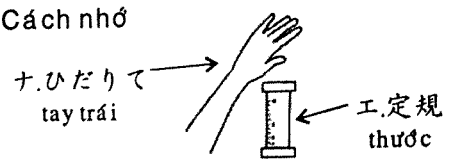

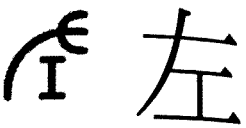

ナエ

漢字の「左」の「ナ」は、「ひだりて」の形です。「」」の下の部分が「うで」で、上の三つの部分が「ゆび」です。下の「工」は[I]の形の定規です。右手で線をかきます。そのとき,左手で定規を持ちます。だから、漢字の「左」には定規の「工」があります。

Kanji no [左] no [ナ] wa,[hidari te] no katachi desu.[ナ] no shita no bubun ga [ude] de,ue no mittsu no bubun ga [yubi] desu.Shita no [工] wa [I] no katachi no hyoogi desu.Migi te de sen o kakimasu.Sono toki,hidari te de hyoogi o mochimasu.Dakara,kanji no [左] ni wa hyoogi no [工] ga arimasu.

Phần ナ trong chữ 左 chính là hình dạng của "tay trái". Nét ノ ở phần dưới chính là "cánh tay" và ba nét gạch ở phía trên là những ngón tay. 工 ở phía dưới chữ là hình dạng I của một cây thước. Các nét được vẽ bằng tay phải. Khi đó, tay trái sẽ cầm lấy thước. Đó là lý do tại sao trong Kanji 左 có xuất hiện cây thước 工.

右

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	みぎ bên phải	①ウ。ユウ ②みぎ

おぼえかた
Cách nhớ

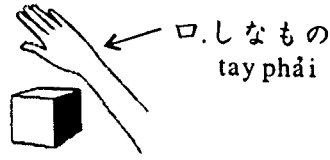

ナ口

漢字の「右」の「ナ」は、「みぎて」の形です。「一」の右の部分が「うで」で、左の三つの部分が「ゆび」です。下の「口」は漢字の「品(しな)」の一つで,それは品物です。右手は品物を持ちます。だから,漢字の「右」には品物の「口」があります。

Kanji no [右] no [ナ] wa,[migi te] no katachi desu.[一] no migi no bubun ga [ude] de,hidari no mittsu no bubun ga [yubi] desu.Shita no [口] wa kanji no [品(shina)] no hitotsu de,sore wa shinamono desu.Migi te wa shinamono o mochimasu.Dakara,kanji no [右] ni wa shinamono no [口] ga arimasu.

Phần ナ trong Kanji 右 chính là hình dạng của "tay phải". Nét 一 ở phần bên phải chính là cánh tay, và ba nét gạch ở phía bên trái là các ngón tay. Phần 口 ở phía dưới chữ là một phần trong kanji 品 (sản phẩm), có nghĩa là "sản phẩm, hàng hóa". Tay phải thì để cầm hàng hóa. Đó là lý do tại sao trong Kanji 右 có xuất hiện hàng hóa 口.

当	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		あてる đặt, để	①トウ ②あてる、あたる

おぼえかた
Cách nhớ

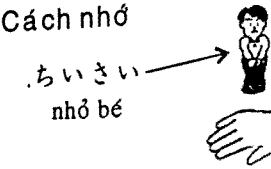

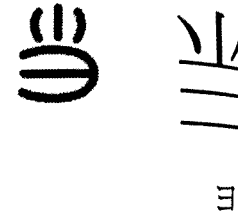

漢字の「当」の上の部分は,「小」と同じで,その意味は「ちいさい」です。下の「ヨ」は「て」の形です。左の三つの部分が「ゆび」です。だから,「当」は「小さい手」です。小さい手は,細かい仕事をします。「当」の仕事は,動詞の「あてる」です。

Kanji no [当] no ue no bubun wa,[小] to onaji de,sono imi wa [chiisai] desu.Shita no [ヨ] wa [te] no katachi desu.Hidari no mittsu no bubun ga [yubi] desu.Dakara,[当] wa [chiisai te] desu.Chiisai te wa,komakai shigoto o shimasu.[当] no shigoto wa,dooshi no [ateru] desu.

Phần trên của Kanji 当 thì giống như là 小, có nghĩa là "nhỏ, bé". Phần ヨ ở dưới chữ là hình dạng của "bàn tay". Ba nét gạch ở bên trái ヨ là các ngón tay. Vì vậy, 当 mang ý nghĩa là "bàn tay nhỏ bé". Bàn tay có thể làm những công việc chi tiết, tỉ mỉ. Công việc của 当 là động từ "đặt, để".

事	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		しごと công việc	①ジ ②こと

おぼえかた
Cách nhớ

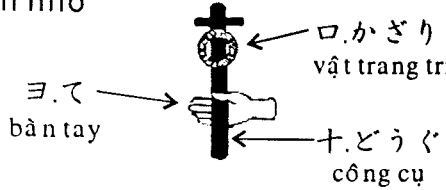

事 事

一口ヨ丨

漢字の「事」では,下の部分の「丨」が「て」です。それは「ヨ」と同じですが,「どうぐ」を持ちます。「事」の場合は「十」があります。その「十」には,飾りの「○」があります(漢字では,まるは四角になります)。「事」の場合は,その「どうぐ」で「しごと」をします。

Kanji no [事] de wa,shita no bubun no [ヨ] ga [te] desu.Sore wa [ヨ] to onaji desu ga,[doogu] o mochimasu.[事] no baai wa [十] ga arimasu.Sono [十] ni wa,kazari no [O] ga arimasu (kanji de wa,maru wa shikaku ni narimasu).[事] no baai wa,sono [doogu] de [shigoto] o shimasu.

Trong Kanji 事, phần ヨ ở phía dưới chữ chính là "bàn tay". "Bàn tay" này cũng giống như ヨ nhưng nó lại đang cầm một công cụ. Trong trường hợp chữ 事 thì nó lại cầm 十. Phần 十 được trang trí bởi một vòng tròn ○ (trong Kanji hình tròn đã trở thành hình vuông). Trong trường hợp chữ 事, bàn tay làm việc bằng công cụ.

負	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ ク 丨 冂 目 貝	まける bị đánh bại	①フ ②まける

おぼえかた
Cách nhớ

貝.かい
(たからもの)
vỏ ốc (Châu báu)

ク.上からの手
bàn tay từ phía trên

負

ク貝

漢字の「負」の上の「ク」は、「上からの手」です。下の「貝」は「かい」の形です。昔の中国では,「かい」は「たからもの」でした。相手に「まければ」、「たからもの」を相手に上げました。漢字の「負」の場合は,「上からの手」がその「たからもの」をもらいます。

Kanji no [負] no ue no [ク] wa,[ue kara no te] desu.Shita no [貝] wa [kai] no katachi desu.Mukashi no Chuugoku de wa,[kai] wa [takara mono] deshita.Aite ni [makereba],[takara mono] o aite ni agemashita.Kanji no [負] baai wa,[ue kara no te] ga sono [takara mono] o moraimasu.

Phần ク ở phía trên của Kanji 負 chính là "bàn tay hướng từ trên xuống". Phần 貝 phía dưới chữ là hình dạng một cái vỏ ốc. Trong Trung Quốc xưa kia, vỏ ốc là những châu báu. Khi mà bạn bị đối thủ của bạn đánh bại, bạn phải đưa cho anh ta (hay cô ta) châu báu của bạn. Trong trường hợp của chữ 負 bàn tay từ phía trên đang lấy châu báu.

争	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		あらそう tranh giành	①ソウ ②あらそう

おぼえかた
Cách nhớ

クヨ亅

漢字の「争」の「亅」は,「亅」と同じで,「て」です。その「て」のなかに、「ノ」があります。この「ノ」は「むち」で、「むち」には大きな力があります。上の「ク」は「上からの手」で,その「むち」がほしいです。漢字の「争」の意味は,動詞の「あらそう」です。

Kanji no [争] no [ヨ] wa,[又] to onaji de,[te] desu.Sono [te] no naka ni,[ノ] ga arimasu.Kono [ノ] wa [muchi] de,[muchi] ni wa ooki na chikara ga arimasu.Ue no [ク] wa [ue kara no te] de,sono [muchi] ga hoshii desu.Kanji no [争] no imi wa,dooshi no [arasou] desu.

Phần ヨ trong Kanji 争, cũng giống như 又, và có ý nghĩa là "tay". Trong cái tay đó thì có một vật ノ. ノ là cái roi da có lực đánh rất lớn. Phần ク ở trên chữ là bàn tay hướng từ trên xuống, và nó cũng muốn cái roi da đó. Ý nghĩa của chữ 争 là động từ "tranh chấp, tranh giành".

受	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ 丶 ⺍ ツ 一 ワ フ 又	もらう tiếp nhận	①ジュ ②うける

おぼえかた
Cách nhớ

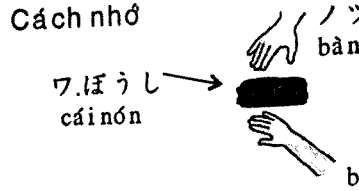

受 受

ノツワ又

漢字の「受」の下の「」は「て」です。上の「ノツ」は、「上からの手」で,「ク」と同じです。間に「ワ」があります。この「ワ」は帽子です。上からの手が下からの手に帽子をあげます。下からの手が帽子を貰います。漢字の「受ける」の意味は,動詞の「もらう」です。

Kanji no [受] no shita no [又] wa [te] desu.Ue no [ノツ] wa,[ue kara no te] de,[ク] to onaji desu.Aida ni [ワ] ga arimasu.Kono [ワ] wa booshi desu.Ue kara no te ga shita kara no te ni booshi o agemasu.Shita kara no te ga booshi o moraimasu.Kanji no [受] no imi wa,dooshi no [morau] desu.

Phần 又 ở phía dưới chữ 受 chính là "bàn tay". Phần ノツ ở phía trên chữ là bàn tay hướng từ trên xuống, cũng giống như là ク. Ở giữa chữ thì có ワ . ワ chính là một cái nón. Bàn tay hướng từ trên xuống đang trao chiếc nón cho bàn tay hướng từ dưới lên. Bàn hướng từ dưới lên nhận lấy chiếc nón. Ý nghĩa của chữ 受 là động từ "nhận", "tiếp nhận".

愛	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ ツ ワ 心 心 ノ ク 夂	あい tình yêu	①アイ ②ー

おぼえかた
Cách nhớ

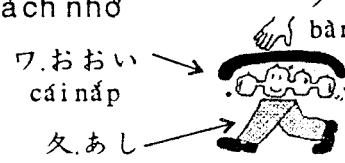

愛 愛

ノツワ心夂

漢字の「愛」の上の「ノツ」は「上からの手」で,「ク」と同じです。その下の「ワ」は帽子ですが、ここでは「おおい」です。「心」は「こころ」で、「」は「あし」の形です。相手の心と足に「おおい」をかけて,上から押さえます。これが「あい」です

Kanji no [愛] no ue no [ノツ] wa [ue kara no te] de,[ク] to onaji desu.Sono shita no [ワ] wa booshi desu ga,koko de wa,[ooi] desu.[心] wa [kokoro] de,[夂] wa [ashi] no katachi desu.Aite no kokoro to ashi ni [ooi] o kakete,ue kara osaemasu.Kore ga [ai] desu.

Phần ノツ ở phía trên của chữ 愛 là bàn tay hướng từ trên xuống cũng giống như là ク. Phần ワ phía dưới là chiếc nón, nhưng ở đây nó mang nghĩa là một cái nắp đậy. 心 là trái tim, và 夂 là hình dạng của đôi chân. Một cái nắp đặt phía trên một trái tim và đôi chân của một người và ép từ trên xuống. Đó chính là tình yêu.

絵を組み合わせます

Sự kết hợp giữa các bức tranh

●

全体の絵を見てください

Hãy nhìn một bức tranh trọn vẹn

蛍	巣	東	夜	楼	宴	聖	帝

絵が漢字になりました。その場合,「木」や「虫」は,全体が一つの絵です。全体を一つ絵でかくことができれば,それが漢字になりました。しかし,絵の組み合わせも漢字になりました。

全体の絵を二つに分けました。あるいは、三つに分けました。それらを組み合わせて,全体の絵をつくりました。例えば,「蛍」や「巣」を見てください。「蛍」は「ツ。ワ。虫」の組み合わせです。「巣」は「ツ。田。木」の組み合わせです。

こういう場合は,一つ一つが単位になります。それらの単位が集まって,一つの漢字になります。こういう方法で単位を組み合わせて,たくさんの漢字をつくりました。これらの漢字の場合は,単位に分けて覚えればむずかしくありません。

この場合,「ツ。ワ。虫」では、「ツ」から書きます。しかし、「ツ。田。木」では、「田」の縦画と「木」の縦画を続けて書きます。これが,続け書き(融合)です。書き順に注意しましょう

E ga kanji ni narimashita. Sono baai,[木] ya [虫] wa,zentai ga hitotsu no e desu.Zentai o hitotsu no e de kaku koto ga dekimsha,sore ga kanji ni narimashita.Shikashi,e no kumi awase mo kanji ni narimashita.

Zentai no e o futatsu ni wakemashita.Arui wa,mittsu ni wakemashita.Sorera o kumi awasete,zentai no e o tsukurimashita.Tatoeba,[蛍] ya [巣] o mite kudasai.[蛍] wa [ツ．ワ．虫] no kumi awase desu.[巣] wa [ツ．田．木] no kumi awase desu.

Koo iu baai wa,hitotsu hitotsu ga tan i ni narimasu.Sorera no tan i ga atsumatte,hitotsu no kanji ni narimasu.Koo iu hoohoo de tan i o kumi awasete,takusan no kanji o tsukurimashita.Korera no kanji no baai wa,tan i ni wakete oboereba muzukashiku arimasen.

Kono baai,[ツ．ワ．虫] de wa,[ツ] kara kakimasu.Shikashi,[ツ．田．木] de wa,[田] no tatekaku to [木] no tatekaku o tsuzukete kakimasu.Kore ga tsuzuke kaki (yuugoo) desu.Kakishun ni chuu i shimashoo.

Bức tranh (hay hình ảnh) trở thành Kanji. Trong trường hợp đó, các chữ 木 và 虫 là những bức tranh trọn vẹn. Nếu một cái gì đó được biểu diễn thành một bức tranh, thì sau đó, bức tranh ấy trở thành Kanji. Tuy nhiên, sự kết nối giữa các bức tranh với nhau cũng có thể trở thành Kanji.

Một bức tranh trọn vẹn được chia ra thành hai hay ba phần. Sau đó, một bức tranh khác được tạo thành bằng cách kết nối những phần đó lại. Ví dụ như, hãy nhìn các kanji sau: 蛍 (đom đóm) và 巣 (tổ chim, hang). Chữ 蛍 là sự kết nối giữa ツ, ワ và 虫. Chữ 巣 là sự kết nối giữa ツ, 田 và 木.

Trong những trường hợp như vậy, mỗi phần đã trở thành một đơn vị. Những đơn vị này được kết nối lại để tạo thành một Kanji. Nhiều Kanji đã được tạo thành bằng cách kết nối những đơn vị như thế này. Những Kanji được tạo thành theo phương pháp này không quá khó để có thể học chúng nếu như bạn cố gắng nhớ những đơn vị đã tạo ra chúng.

Trong trường hợp của các đơn vị ツ, ワ, 虫. ツ được viết trước tiên. Tuy nhiên trường hợp các đơn vị ツ, 田, 木, thì nét dọc trong đơn vị 田 và nét dọc trong đơn vị 木 được viết liền với nhau thành một nét chung duy nhất. Đây là cách viết nối tiếp các nét. Hãy chú ý các nét trong những Kanji này.

蛍	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ほたる đom đóm	①ケイ ②ほたる

おぼえかた
Cách nhớ

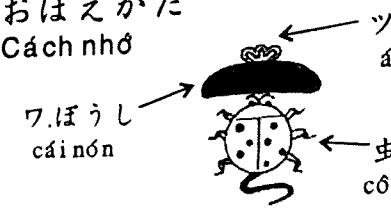

ツワ虫

「ほたる」は虫で,光を出します。その光は,「ほたる」のうしろの部分です。しかし,昔の中国では,人々は「頭が光る」と思いました。漢字の「蛍」を見てください。「ツ」は「かざり」で、ここでは「ひかり」です。「ワ」は「ぼうし」で、「虫」は「むし」です。

[Hotaru] wa mushi de,hikari o dashimasu.Sono hikari wa,[hotaru] no ushiro no bubun desu.Shikashi,mukashi no Chuugoku de wa,hitobito wa [atama ga hikaru] to omoimashita.Kanji no [蛍] o mite kudasai.[ツ] wa [kazari] de,koko de wa [hikari] desu.[ワ] wa [booshi] de,[虫] wa [mushi] desu.

Đom đóm là một loại côn trùng mà có thể phát ra ánh sáng. Ánh sáng ấy phát ra từ phần phía sau của đom đóm.Tuy nhiên, ở Trung Quốc xưa kia, người ta nghĩ rằng đầu của đom đóm phát ra ánh sáng. Hãy nhìn vào Kanji 蛍. ツ là một vật trang trí. Trong trường hợp này vật trang trí chính là ánh sáng. ワ là cái nón và 虫 là một con côn trùng.

巣	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ツ 冂 日	す tổ chim	①ソウ ②す

おぼえかた
Cách nhớ

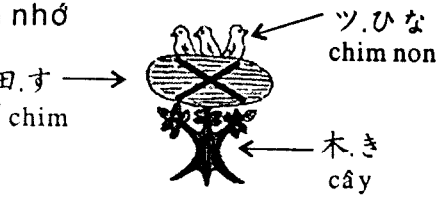

巣 巣

ツ田木

「す」は「き」の上にあります。だから,漢字の「巣」では,下に「木(き)」があります。「す」はまるいです。漢字では「まるは四角になります」から,四角の「田」が「す」の部分です。上の「ツ」は「かざり」です。ここでは,「す」の中にいるひな(鳥のこども)です。

[Su] wa [ki] no ue ni arimasu.Dakara,kanji no [巣] de wa,shita ni [木(ki)] ga arimasu.[Su] wa marui desu.Kanji de wa [maru wa shikaku ni narimasu] kara,shikaku no [田] ga [su] no bubun desu.Ue no [ツ] wa [kazari] desu.Koko de wa,[su] no naka ni iru hina (tori no kodomo) desu.

"Tổ chim" thì có ở trên cây. Vì vậy, trong chữ 巣, có một cái cây (木) ở phần dưới của chữ. Tổ chim thì có hình tròn. Vì trong Kanji, hình tròn đã trở thành hình vuông nên 田 chính là cái tổ chim. ツ ở phía trên chữ là vật trang trí. Ở đây, đó là những chú chim non ở trong tổ chim.

東	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ひがし phía đông	①トウ ②ひがし

おぼえかた
Cách nhớ

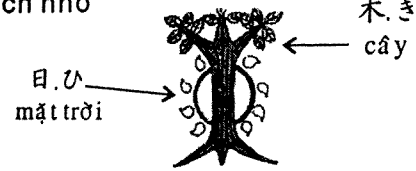

木日

朝になれば,「ひがし」から「ひ」が出ます。「ひがし」には「き」があります。漢字の「東」を見てください。全体が「木(き)」です。その間に「日(ひ)」があります。漢字の「東」は,「木」と「日」の組み合わせです。それは、「ひがし」のけしきの絵です。

Asa ni nareba,[higashi] kara [hi] ga demasu.[Higashi] ni wa [ki] ga arimasu.kanji no [東] o mite kudasai.Zentai ga [木(ki)] desu.Sono aida ni [日(hi)] ga arimsu.Kanji no [東] wa,[木] to [日] no kumi awase desu.Sore wa,[higashi] no keshiki no e desu.

Vào buổi sáng, mặt trời mọc lên từ hương Đông. Ở hương Đông thì lại có một cái cây. Hãy nhìn vào chữ 東. Toàn thể bức tranh là hình một cái cây. Ở giữa bức tranh xuất hiện 日 (là mặt trời). Chữ 東 là sự kết nối giữa 木 và 日. Đó là một bức tranh về phong cảnh ở hương Đông.

夜	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	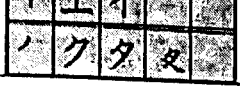	よる ban đêm	①ヤ ②よる。よ

おぼえかた
Cách nhớ

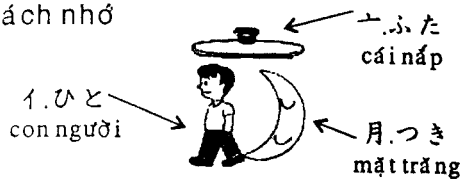

亠イ月

「よる」には「つき」が出ます。「ひと」もいます。漢字の「夜」を見てください。右側が「月」と同じで,「つき」です。左側は「人」と同じで,「ひと」です。上には「ふた」があります。「ひと」と「つき」のうえに「ふた」を置きました。それが漢字の「よる」です。

[Yoru] ni wa [tsuki] ga demasu.[Hito] mo imasu.Kanji no [夜] o mite kudasai.Migi gawa wa [月] to onaji de,[tsuki] desu.Hidari gawa wa [人] to onaji de,[hito] desu.Ue ni wa [futa] ga arimasu.[Hito] to [tsuki] no ue ni [futa] o okimashita.Sore ga kanji no [yoru] desu.

Mặt trăng mọc lên vào buổi tối. Vào lúc ấy thì cũng có con người xuất hiện. Hãy nhìn vào Kanji 夜. Phần bên phải của chữ thì giống như 月, có nghĩa là mặt trăng. Phần bên trái của chữ thì giống 人, có nghĩa là người. Phần trên của chữ là một cái nắp đậy. Cái nắp được đặt ở trên một người và mặt trăng. Đó là chữ "buổi tối", "ban đêm".

楼	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	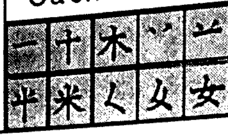	たてもの tòa nhà	①ロウ ②ー

おぼえかた
Cách nhớ

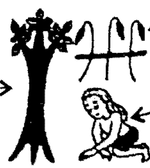

楼

木米女

漢字の「楼」は建物です。「き」の建物ですから,左側に「木(き)」があります。この建物の中のようすを見ましょう。そこには「米(こめ)」があります。そこには「女(おんな)」がいます。「楼」は食堂の建物です。中国の食堂の名前は,「OO楼」です。

Kanji no [楼] wa tatemono desu.[Ki] no tatemono desu kara,hidari gawa ni [木(ki)] ga arimasu.Kono tatemono no naka no yoosu o mimashoo.Soko ni wa [米 (kome)] ga arimasu.Soko ni wa [女 (onna)] ga imasu.[楼] wa shokudoo no tatemono desu.Chuugoku no shokudoo no namae wa,[OO楼] desu.

Kanji 楼 có nghĩa là một tòa nhà. Vì tòa nhà được làm từ gỗ, nên có một cái cây (木) ở bên trái của chữ. Nào hãy nhìn vào bên trong của tòa nhà. Ở đó, ta nhìn thấy gạo (米) và cả phụ nữ nữa (女). 楼 là tòa nhà được xem như một nhà hàng vậy. Nhà hàng ở Trung Quốc được gọi tên với kanji này, như là O O楼 (nhà hàng O O).

宴	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		えんかい bữa tiệc	①エン ②—

おぼえかた
Cách nhớ

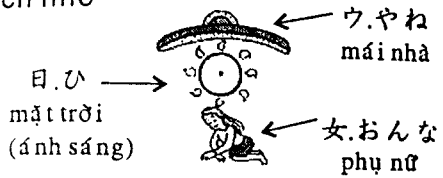

宴 宴

ウ日女

漢字の「宴」の上の「ウ」は、「やね」の形です。その「やね」の下のようすを見ましょう。そこには「日(ひ)」があります。「あかり」があって、とても明るく楽しいです。そこには「女(おんな)」も入ます。漢字の「宴」の組み合わせは、「えんかい」のようすです。

Kanji no [宴] no ue no [ウ] wa,[yane] no katachi desu.Sono [yane] no shita no yoosu o mimashoo.Soko ni wa [日 (hi)] ga arimasu.[Akari] ga atte,totemo akaruku tanoshii desu.Soko ni wa [女(onna)] mo imasu.Kanji no [宴] no kumi awase wa,[enkai] no yoosu desu.

Phần trên của Kanji 宴 là ウ, hình dạng của cái mái nhà. Hãy nhìn thử xem những gì đang diễn ra dưới mái nhà ấy. Ở đó, thì có mặt trời (日). Nếu có ánh sáng thì ắt hẳn sẽ rất tươi sáng và vui nhộn. Ở đó cũng có phụ nữ (女). Sự kết hợp trong chữ 宴 diễn tả những gì diễn ra trong một buổi tiệc.

聖	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 丁 耳 耳 口 一 丁 王	せいじん vị thánh	①セイ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

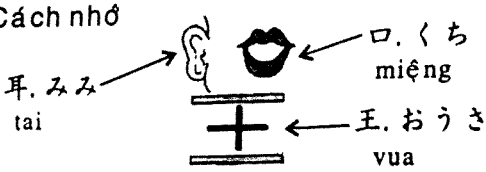

聖 聖

漢字の「王」は「おうさま」です。上の「一（天）」と下の「—（地）」の間「十(東西南北)を治めます。漢字の「聖」では、上に「耳（みみ）」と「口(くち)」があります。「聖」は，よい「みみ」とよい「くち」を持っていて，よく聞き，よく話します。

Kanji no [王] wa [oosama] desu.Ue no [一（天）] to shita no [—（地）] no aida no [十(toozainanboku)] o osamemasu.Kanji no [聖] de wa,ue ni [耳(mimi)] to [口(kuchi)] ga arimasu.[Seijin] wa,yoi [mimi] to yoi [kuchi] o motte ite,yoku kiki,yoku hanashimasu.

Kanji 王 có nghĩa là vua. Ông ta cai trị trên 十 (đại diện đông, tây,nam, bắc) nằm giữa trời (nét — ở trên) và đất (nét — ở dưới). 耳 (lỗ tai) và 口 (miệng) xuất hiện ở phần trên của Kanji 聖. Một vị thánh thì có đôi tai tốt và cái miệng tốt, để ông có thể nghe rõ và nói rõ.

帝	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丶 亠 立 ワ 冂 巾	こうてい hoàng đế	①テイ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

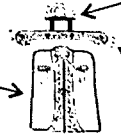

帝 帝

漢字の「帝」は，「皇帝」「帝王」の「帝」です．まんなかの「ワ」の部分は「ぼうし」で、その上にりっぱなかざり(立)があります。かんむりです．下の「巾」は「まえかけ」の形で，ここではりっぱな着物(ころも)です．漢字の「帝」を見れば，その姿がわかります．

Kanji no [帝] wa,[kootei] [teioo] no [帝] desu.Mannaka no [ワ] no bubun wa [booshi] de,sono ue ni rippana kazari (立) ga arimasu.Kanmuri desu.Shita no [巾] wa [maekake] no katachi de,koko de wa rippana kimono (koromo) desu.Kanji no [帝] o mireba,sono sugata ga wakarimasu.

Kanji 帝 được sử dụng trong từ 皇帝 (nghĩa là hoàng đế) và trong từ 帝王 (nghĩa là quốc vương). Phần ワ ở giữa chữ là một cái nón, ở trên lại có một vật trang trí thật rực rỡ. Đó là một cái vương miệng. Phần 巾 ở phía dưới chữ là hình dạng một chiếc áo dài, mà ở đây nó là chiếc áo long bào. Nếu thấy Kanji 帝, thì hiểu rằng có sự xuất hiện của hoàng đế (hay quốc vương).

特色を組み合わせます

Sự kết hợp các yếu tố riêng biệt

●

全体の意味を考えましょう

Hãy suy nghĩ về ý nghĩa tổng quát

息 恥 妻 婦 筆 針 縄 絹

「むら」には，たくさんの特色があります．「むら」に，「き」があります．「むら」では「ひと」が働いています．だから，漢字の「村」は，「木（き）」と「寸（て）」の組み合わせです．

「むら」には「うち」もあるでしょう。「むら」には「かみさま」もいるでしょう。しかし，たくさんの特色の中から，二つを取りました．そうして，「むら」の漢字「村」をつくりました．

漢字の「言」も，こういう特色の組み合わせです．上の部分は「心（こころ）」ですから，二つ目が長いです．下の部分は「口（くち）」です．「こころ」が「くち」から出ます．それが「ことば」です．

それでは，「いき」はどうでしょうか．漢字の「息」を見てください．上の部分の「自」は，「はな」です．下の「心」は「こころ」です．「こころ」が「はな」から出ます．それが「いき」です．

ここまでは，こういう種類の漢字を集めました．その特色を見て，全体の意味を考えましょう．

[Mura] ni wa,takusan no tokushoku ga arimasu.[Mura] ni wa [ki] ga arimasu.[Mura] de wa [hito] ga hataraite imasu.Dakara,kanji no [] wa,[木(ki)] to [寸(te)] no kumi awase desu.

[Mura] ni wa [uchi] mo aru deshoo.[Mura] ni wa [kamisama] mo iru deshoo.Shikashi,takusan no tokushoku no naka kara,futatsu o torimashita.Soo shite,[mura] no kanji [村] o tsukurimashita.

Kanji no [言] mo,koo iu tokushoku no kumi awase desu.Ue no bubun wa [心(kokoro)] desu kara,futatsume ga nagai desu.Shita no bubun wa [口(kuchi)] desu.[Kokoro] ga [kuchi] kara demasu.Sore ga [kotoba] desu.

Sore de wa,[iki] wa doo deshoo ka.Kanji no [息] o mite kudasai.Ue no bubun no [自] wa,[hana] desu.Shita no [心] wa [kokoro] desu.[Kokoro] ga [hana] kara demasu.Sore ga [iki] desu.

Koko de wa,koo iu shurui no kanji o atsumemashita.Sono tokushoku o mite,zentai no imi o kangaemashoo.

Ở một ngôi làng thì có rất nhiều điều đặc sắc. Một ngôi làng thì có cây cối, và những người đang làm việc tại ngôi làng đó. Vì vậy, Kanji 村 (nghĩa là làng) được kết hợp bởi 木 (cây) và 寸 (tay).

Một ngôi làng thì cũng có nhà cửa. Ở làng, thì cũng có thờ các vị thần linh. Tuy nhiên, trong tất cả các yếu tố riêng biệt trên, chỉ có hai yếu tố là được chọn để tạo thành chữ 村.

Kanji 言 cũng là một sự kết hợp các yếu tố riêng biệt theo cách tương tự. Phần trên của chữ chính là 心 (trái tim) nên nét thứ hai từ trên xuống thì dài hơn. Phần dưới chữ là 口 (miệng). Những điều của trái tim từ miệng phát ra. Đó chính là ngôn ngữ.

Kanji 息 (hơi thở) thì như thế nào ?. Phần trên của chữ là 自 (cái mũi). Phần dưới của chữ là 心 (trái tim). Những điều của trái tim từ mũi phát ra. Đó chính là "hơi thở".

Ở phần qui tắc này, đã tập hợp những Kanji được tạo thành theo phương pháp trên. Hãy nhìn các yếu tố riêng biệt của mỗi Kanji, và suy nghĩ về ý nghĩa tổng quát của nó.

息	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	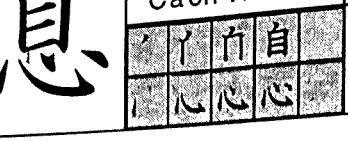	いき hơi thở	①ソク ②いき

おぼえかた
Cách nhớ

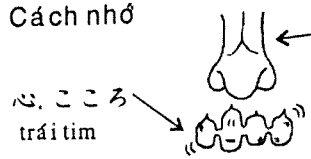

「こころ」が「くち」から出れば，「ことば」です．「こころ」が「はな」から出れば「いき」です．漢字の「息(いき)」の上の「自」は，「はな」の形です．中国人は，「じぶん」をさすときに「はな」をさしました．だから、「自（はな）」が，「じぶん」の意味になりました．

[Kokoro] ga [kuchi] kara dereba [kotoba] desu.[Kokoro] ga [hana] kara dereba [iki] desu.Kanji no [息(iki)] no ue no [自] wa,[hana] no katachi desu,Chuugoku jin wa,[jibun] o sasu toki ni [hana] o sashimashita.Dakara,[自(hana)] ga,[jibun] no imi ni narimashita.

Khi những gì của trái tim một người, phát ra từ miệng của anh ta, thì từ ngữ được tạo thành. Khi những gì của trái tim phát ra từ mũi, thì hơi thở được tạo thành. Phần 自 ở phía trên của chữ 息 (hơi thở) là cái mũi. Khi người Trung Quốc muốn chỉ về bản thân mình, thì họ sẽ chỉ vào cái mũi của họ. Vì vậy, 自 cũng mang nghĩa là "tự mình", "bản thân".

恥心

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一 丁 耳 耳	はじ mắc cỡ	①チ ②はじ
心 心 心 心		

おぼえかた
Cách nhớ

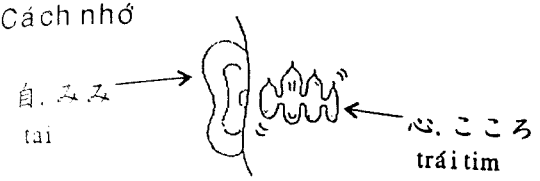

恥心

「はじ」は「こころ」の気持ちです．「はじ」の気持ちを持てば，顔のようすが変わります．そのときに，「みみ」の色が赤くなります．漢字の「恥」は，「耳(みみ)」と「心．(こころ)」です．「こころ」が「みみ」に出れば，それが「はじ」です。

[Haji] wa [kokoro] no kimochi desu.[Haji] no kimochi o moteba,kao no yoosu ga kawarimasu.Sono toki ni,[mimi] no iro ga akaku narimasu.Kanji no [恥] wa,[耳 (mimi)] to [心 (kokoro)] desu.[Kokoro] ga [mimi] ni dereba,sore ga [haji] desu.

Xấu hổ, ngượng ngùng là cảm giác của trái tim. Khi bạn cảm thấy xấu hổ, thì vẻ mặt bạn sẽ biến đổi. Khi đó đôi tai bạn sẽ chuyển thành màu đỏ. Chữ 恥 là sự kết nối giữa 耳 (lỗ tai) và 心 (trái tim), cảm giác ấy đã biểu hiện trên đôi tai. Đó chính là cảm giác xấu hổ, ngượng ngùng.

妻	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	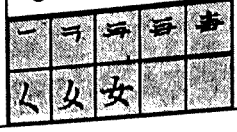	つま vợ	①サイ ②つま

おぼえかた
Cách nhớ

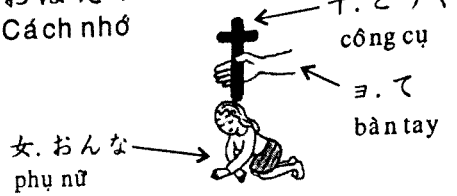

十ヨ女

「つま」は「おんな」ですから，漢字の「妻(つま)」の下の部分は「女（おんな）」です。上の部分は「十」と「ヨ」です。「十」はほうき（どうぐ）の形で，「ヨ」は手の形です．だから，ほうきを手に持っています．「つま」は，ほうきを手に持って，よく働きます．

[Tsuma] wa [onna] desu kara,kanji no [妻(tsuma)] no shita no bubun wa [女(onna)] desu.Ue no bubun wa [十] to [ヨ] desu.[十] wa hooki (doogu) no katachi de,[ヨ] wa te no katachi desu.Dakara,hooki o te ni motte imasu.[Tsuma] wa hooki o te ni motte,yoku hatarakimasu.

Vì "vợ" là một người phụ nữ nên trong Kanji 妻, ở phần dưới của chữ có xuất hiện 女 (phụ nữ). Phần trên của chữ bao gồm 十 và ヨ. 十 là hình dạng của công cụ làm việc và ヨ là hình dạng của bàn tay. Bàn tay đang nắm giữ công cụ. Người vợ đang nắm giữ công cụ trong tay và làm việc rất chăm chỉ.

婦	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	𠂉 女 女 ㇇ ヨ ヨ ワ 丨 ㇇ 巾	ふじん phụ nữ	①フ ②一

おぼえかた
Cách nhớ

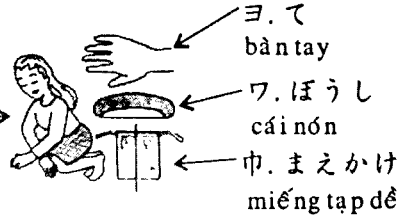

婦 婦

女ヨワ巾

漢字の「婦」は，「看護婦」「家政婦」の「婦」です．そういう「ふじん」は「おんな」ですから，漢字の「婦」の左の部分は「女(おんな)」です．「ヨ」は手の形で，「ワ」は「ぼうし」です。「巾」は「まえかけ」の形です．「〇〇婦」は，そういう「おんな」の人です．

Kanji no [婦] wa,[kangofu] [kaseifu] no [婦] desu.Soo iu [fujin] wa [onna] desu kara,kanji no [婦] no hidari no bubun wa [女(onna)] desu.[ヨ] wa te no katachi de,[ワ] wa [booshi] desu.[巾] wa [maekake] no katachi desu.[OO婦] wa,soo iu [onna] no hito desu.

Kanji 婦 được dùng trong các cụm từ như 看護婦 (y tá) và 家政婦 (người nội trợ). Họ đều là những người phụ nữ, nên ở phần bên trái của chữ 婦 là 女 (phụ nữ). ヨ là hình dạng của bàn tay, ワ là cái nón. 巾 là hình dạng của chiếc áo dài xưa. OO婦 được dùng để chỉ về người phụ nữ.

筆	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ケ(左) ケ(右) ⺮ 聿 筆	ふで viết lông	①ヒツ ②ふで

おぼえかた
Cách nhớ

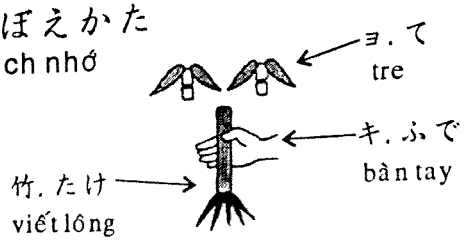

竹ヨキ

漢字の「筆」の下の部分は「聿」です．「ヨ」の形は「て」で，その手が「ふで」を持っています．縦画が「ふで」の軸で，下の「キ」の部分が「ふで」の「ほさき」です．「ふで」の軸は「たけ」です．だから，漢字の「筆」の上の部分は「竹（たけ）」です．

Kanji no [筆] no shita no bubun wa [聿] desu.[ヨ] no katachi wa [te] de,sono te ga [fude] o motte imasu.Tatekaku ga [fude] no jiku de,shita no [キ] no bubun ga [fude] no [hosaki] desu.[Fude] no jiku wa [take] desu.Dakara,kanji no [筆] no ue no bubun wa [竹(take)] desu.

Phần dưới của Kanji 筆 là 聿. ヨ là hình dạng của bàn tay, bàn tay đó đang cầm một cây "bút lông". Nét thẳng đứng chính là thân bút và phần キ ở dưới của chữ là đầu bút. Thân bút chì làm bằng tre. Vì thế, phần trên của chữ 筆 là 竹 (tre).

針	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		はり cây kim	①シン ②はり

おぼえかた
Cách nhớ

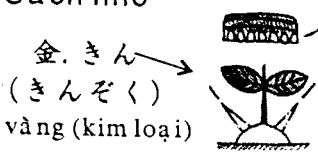

針 針
金十

「はり」の絵をかけば，縦の長い棒になります．「はり」の穴には「いと」があります．だから，「十」の形の場合は，「—」の部分が「いと」です．「はり」は「きんぞく」です．だから，漢字の「針」の左側には，「金（きん．きんぞく）」があります．

[Hari] no e o kakeba,tate no nagai boo ni narimasu.[Hari] no ana ni wa [ito] ga arimasu.Dakara,[十] no katachi no baai wa,[—] no bubun ga [ito] desu.[Hari] wa [kinzoku] desu.Dakara,kanji no [針] no hidari gawa ni wa,[金(kin.kinzoku)] ga arimasu.

Nếu bạn vẽ bức tranh của một cây kim, thì đó sẽ là một nét dọc dài. Có một sợi chỉ bên trong lỗ của cây kim. Vì vậy nét — của 十 chính là của sợi chỉ. Cây kim thì làm bằng kim loại. Vì vậy, phần bên phải của chữ 針 chính là 金 (kim loại).

縄	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		なわ dây thừng	①ジョウ ②なわ

おぼえかた
Cách nhớ

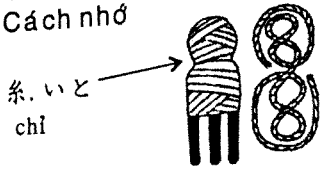

糸亀

「なわ」を巻けば，まるくなります．これが漢字の「縄」の「田田」です．漢字では，「まるは四角になります」から、元の形はまるです．二つのまるは「レ」でつながりますから，１本の「なわ」です．「なわ」は「いと」と同じですから，左側には「糸（いと）」があります．

[Nawa] o makeba,maruku narimasu.Kore ga kanji no [縄] no [田田] desu.Kanji de wa [maru wa shikaku ni narimasu] kara,moto no katachi wa maru desu.Futatsu no maru wa [] de tsunagarimasu kara,ippon no [nawa] desu.[Nawa] wa [ito] to onaji desu kara,hidari gawa ni wa [糸 (ito)] ga arimasu.

Nếu ta quấn thành cuộn dây thừng, thì nó sẽ là một hình tròn. Đó chính là phần 田田 trong chữ kanji 縄. Trong Kanji thì hình tròn trở thành hình vuông, nên hình dạng gốc của 田 là một hình tròn. Hai hình tròn này được nối lại với nhau bằng レ, tạo thành một cuộn dây thừng. Vì dây thừng cũng tương tự như là chỉ vậy, nên phần bên phải của chữ là 糸 (chỉ).

絹	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	幺 幺 糸 糸 口 口 月 月	きぬ tơ	①ケン ②きぬ

おぼえかた
Cách nhớ

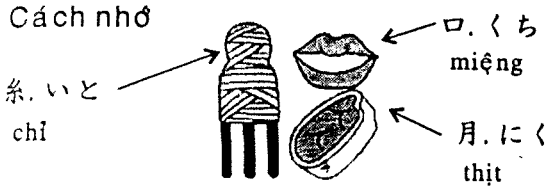

「かいこ」が「きぬ」をつくります．「かいこ」は，じぶんの体の「にく」を「くち」から出して，「きぬ」をつくります．だから，漢字の「絹」の右の部分は，「口（くち）」と「月（にく）」です．「きぬ」は「いと」ですから，左側には「糸（いと）」があります．

[Kaiko] ga [kinu] o tsukurimasu.[Kaiko] wa,jibun no karada no [niku] o [kuchi] kara dashite,[kinu] o tsukurimasu.Dakara,kanji no [絹] no migi no bubun wa,[口(kuchi)] to [月(niku)] desu.[Kinu] wa [ito] desu kara,hidari gawa ni wa [糸(ito)] ga arimasu.

Con tằm thì làm ra tơ. Con tằm, nó đẩy thịt của cơ thể từ miệng ra để tạo nên tơ. Vì vậy, phần bên phải của Kanji 絹 là 口 (miệng) và 月 (thịt). Tơ thì cũng là một loại chỉ nên ở phần bên trái của chữ có 糸 (chỉ).

組み合わせが動詞になります

Sự kết nối thành động từ

●

組み合わせが形容詞にもなります

Sự kết nối thành tính từ

休	射	取	弔	臭	細	易	危

特色を組み合わせれば，漢字をつくることができます．こうして，たくさんの名詞が漢字になりました．動詞や形容詞はどうでしょうか．

動詞の漢字にも組み合わせがあります．動詞の「やすむ」はどうでしょうか．昔の中国では，「ひと」は「き」のそばで「やすみました」．道には「き」があります．道を歩けば，つかれます．つかれれば，「き」のそばで「やすみます」．漢字の「休（やすむ）」を見てください．「イ」は「人」と同じで，「人」です．「木」は「き」です．

形容詞の漢字にも組み合わせがあります．形容詞の「くさい」はどうでしょうか．わたしたち，「くさい」場合は，「におい」を感じます．「くさい」は「臭（くさい）」を見てください．上の「自」は「はな」で「はな」が「おおきく」なります．漢字の「臭」の下の「大」の意味は「おおきい」です．

ここでは，こういう種類の漢字を集めました．その特色を見て，全体の意味を考えましょう．

Tokushoku o kumi awasereba,kanji o tsukuru koto ga dekimasu.Koo shite,takusan no meishi ga kanji ni narimashita.Dooshi ya keiyooshi wa doo deshoo ka.

Dooshi no kanji ni mo kumi awase ga arimasu.Dooshi no [yasumu] wa doo deshoo ka.Mukashi no Chuugoku de wa,[hito] wa [ki] no soba de [yasumimashita].Michi ni wa [ki] ga arimasu.Michi o arukeba,tsukaremasu.Tsukarereba,[ki] no soba de [yasumimasu].Kanji no [休(yasumu)] o mite kudasai.[亻] wa [人] to onaji de,[hito] desu.[木] wa [ki] desu.

Keiyooshi no kanji ni mo kumi awase ga arimasu.Keiyooshi no [kusai] wa doo deshoo ka.Watashitachi wa,[hana] de [nioi] o kanjimasu.[Kusai] baai wa,[hana] ga [ookiku] narimasu.Kanji no [臭(kusai)] o mite kudasai.Ue no [自] wa [hana] desu.Shita no [大] no imi wa [ookii] desu.

Koko de wa,koo iu shurui no kanji o atsumemashita.Sono tokushoku o mite,zentai no imi o kangaemashoo.

Kanji có thể được tạo thành bằng cách kết hợp những yếu tố riêng biệt. Rất nhiều danh từ Kanji đã được tạo thành bằng phương pháp này. Thế còn động từ kanji và tính từ kanji thì sao ?.

Trong động từ Kanji, cũng có những động từ do sự kết nối tạo thành. Động từ やすむ thì như thế nào ?. Ở Trung Quốc xưa kia, người ta thường nghỉ ngơi bên một cái cây xanh. Cây thì được trồng dọc theo những con đường. Khi ta đi bộ dọc theo những con đường này, ta sẽ cảm thấy mệt. Nếu mệt, thì ta sẽ nghỉ ngơi bên một cái cây. Hãy nhìn vào chữ Kanji 休 (nghĩ ngơi), 亻 thì tương tự như là 人 (người). 木 là cây.

Sự kết nối cũng có thể tạo thành những tính từ Kanji. Tính từ くさい thì như thế nào ?. Chúng ta ngửi các mùi bằng lỗ mũi. Khi ngửi, thì mũi chúng ta sẽ phồng lên. Hãy nhìn vào Kanji 臭. Phần 自 ở trên của chữ là mũi. Phần 大 ở dưới mang ý nghĩa là "to, lớn".

Ở qui tắc này, tập hợp những Kanji tương tự như trên. Hãy nhìn vào các yếu tố riêng biệt tạo nên chữ, sau đó hãy suy nghĩ về ý nghĩa chung của chữ.

休	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ イ 一 十 オ 木	やすむ nghỉ ngơi	①キュウ ②やすむ

おぼえかた
Cách nhớ

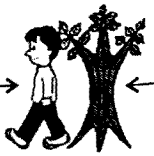

休

イ木

中国の道には，「き」があります．夏には葉があって，影をつくります．冬には葉が落ちて，日が当たります．道を歩いてつかれれば，「き」のそばで「やすみます」．漢字の「休」を見てください．「木」は「き」です．「イ」は「人」と同じで，「ひと」です．

Chuugoku no michi ni wa,[ki] ga arimasu.Natsu ni wa ha ga atte,kage o tsukurimasu.Fuyu ni wa ha ga ochite,hi ga atarimasu.Michi o aruite tsukarereba,[ki] no soba de [yasumimasu].Kanji no [休] o mite kudasai.[木] wa [ki] desu.[イ] wa [人] to onaji de,[hito] desu.

Ở Trung Quốc xưa kia, dọc theo những con đường thì có rất nhiều cây. Vào mùa hè, những tán lá của cây tạo nên bóng mát. Vào mùa đông thì cây rụng lá, ánh sáng mặt trời chiếu xuyên qua tán lá thưa thớt. Khi người đi bộ trên đường bị mệt, họ có thể nghỉ ngơi bên dưới tán lá của cây. Hãy nhìn vào Kanji 休. 木 là "cây". イ thì giống như 人, nghĩa là "người".

射	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		いる bắn	①シャ ②いる

おぼえかた
Cách nhớ

身寸

昔の中国では，線争で弓と矢を使いました．動詞の「いる」は，「弓で矢をとばす」です．それは，「からだ」と「て」の仕事でした．漢字の「射」を見てください．「身」は「からだ」の形で，「寸」は「て」です．この二つを動かせば，「いる」ことができました．

Mukashi no Chuugoku de wa,sensoo de yumi to ya o tsukaimashita.Dooshi no [iru] wa,[yumi de ya o tobasu] desu.Sore wa,[karada] to [te] no shigoto deshita.Kanji no [射] o mite kudasai.[身] wa [karada] no katachi de,[寸] wa [te] desu.Kono futatsu o ugokaseba,[iru] koto ga dekimashita.

Ở Trung Quốc xưa kia, trong chiến tranh thì người ta sử dụng cung tên và mũi tên. Động từ いる có nghĩa là bắn một mũi tên bằng một cây cung. Đó là động tác cần sử dụng "thân mình" và "tay". Hãy nhìn vào Kanji 射. 身 là hình dạng của "thân mình", 寸 là "tay". Bằng việc sử dụng hai phần đó (thân mình và tay) thì ta có thể bắn một mũi tên đi xa.

取	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 丅 耳 耳 / フ 又	とる lấy đi	①シュ ②とる

おぼえかた
Cách nhớ

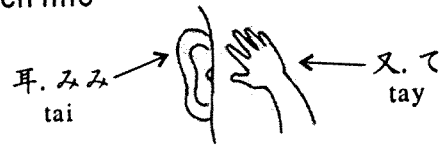

戦争では，人を殺します．そのときに，昔の中国では，人を殺せば，右の「みみ」を切って．それを持って帰りました．漢字の「取」を見てください．「耳」は「みみ」です．「又」は「て」です．動詞の「取」は，「て」で「みみ」を集めることです．それが戦争でした．

Sensoo de wa,hito o koroshimasu.Sono toki ni,mukashi no Chuugoku de wa,hito o koroseba,migi no [mimi] o kitte,sore o motte kaerimashita.Kanji no [取] o mite kudasai.[耳] wa [mimi] desu.[又] wa [te] desu.Dooshi no [toru] wa,[te] de [mimi] o atsumeru koto desu.Sore ga sensoo deshita.

Con người ta thường bị giết chết trong chiến tranh. Ở Trung Quốc xưa kia, trong chiến tranh, khi đã giết chết một người, họ thường cắt lấy tai của anh ta và mang nó trở về. Hãy nhìn vào chữ 取. 耳 là "lỗ tai". 又 là "tay". Động từ とる có nghĩa là dùng tay để gom các "lỗ tai" lại. Đó là chiến tranh.

弔	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		とむらう thương tiếc	①チョウ ②とむらう

おぼえかた
Cách nhớ

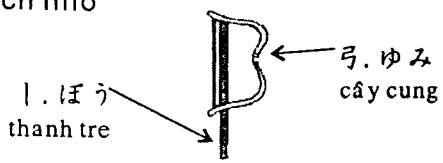

弓丨

漢字の「弔」は，「弓」と「丨」です．「弓」は「ゆみ」で，「丨」は「ぼう」です．昔の中国では，人が死ねば，「ゆみ」を「ぼう」にゆわえて，立てました．動詞の「とむらう」は，「死を悲しむ」です．だから，その動詞の漢字が，「とむらう」の形になりました．

Kanji no [弔] wa,[弓] to [丨] desu.[弓] wa [yumi] de,[丨] wa [boo] desu.Mukashi no Chuugoku de wa,hito ga shineba,[yumi] o [boo] ni yuwaete,tatemashita.Dooshi no [tomurau] wa,[shi o kanashimu] desu.Dakara,sono dooshi no kanji ga,[弔] no katachi ni narimashita.

Kanji 弔 được tạo thành bởi 弓 và 丨. 弓 là một cây cung và 丨 là một thanh tre. Ở Trung Quốc xưa kia, nếu có một người chết đi, thì một thanh tre được đặt xuyên dọc theo một cây cung, sau đó trưng ra ngoài (để thông báo). Động từ とむらう có nghĩa là "đau buồn về một cái chết".Vì vậy, 弔 trở thành động từ mang nghĩa như trên.

臭	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	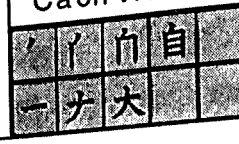	くさい có mùi	①シュウ ②くさい

おぼえかた
Cách nhớ

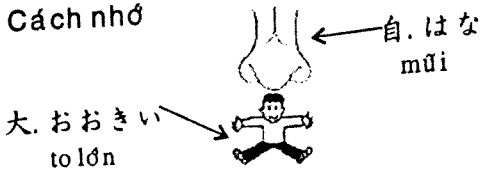

自大

わたしたちは，「はな」で「におい」を感じます．漢字の「臭」を見てください．上の「自」は「はな」です．下の「大」の意味は「おおきい」です．「におい」が「くさい」場合は，「はな」が「おおきく」なります．だから，漢字の「臭」は，「自」と「大」の組み合わせです．

Watashitachi wa,[hana] de [nioi] o kanjimasu.Kanji no [臭] o mite kudasai.Ue no [自] wa [hana] desu.Shita no [大] no imi wa [ookii] desu.[Nioi] ga [kusai] baai wa,[hana] ga [ookiku] narimasu.Dakara,kanji no [臭] wa,[自] to [大] no kumi awase desu.

Chúng ta ngửi thấy mùi bằng lỗ mũi. Hãy nhìn vào Kanji 臭. Phần trên của chữ 自 có nghĩa là "mũi". Phần dưới của chữ, 大 có nghĩa là "to, lớn". Khi ngửi mùi thì mũi chúng ta sẽ phồng to lên. Vì vậy, Kanji 臭 được tạo thành bởi sự kết hợp giữa 自 và 大.

細

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
糹 幺 糸 糸	ほそい mảnh mai	①サイ ②ほそい、こまかい
冂 冂 田 田		

おぼえかた
Cách nhớ

糸. いと
chỉ

田. いとだま
cuộn chỉ

細 細

糸田

漢字の「細」は，「糸」と「田」の組み合わせです．「糸」は「いと」です．漢字では「まるは四角になります」から，「田」の元の形は「まる」です．とても長い「いと」があります．それを巻けば，まるくなります．その「いと」は「ほそい」です．

Kanji no [細] wa,[糸] to [田] no kumi awase desu.[糸] wa [ito] desu.Kanji de wa [maru wa shikaku ni narimasu] kara,[田] no moto no katachi wa [maru] desu.Totemo nagai [ito] ga arimasu.Sore o makeba,maruku narimasu.Sono [ito] wa [hosoi] desu.

Kanji 細 là sự kết hợp giữa 糸 và 田. 糸 là chỉ. Trong Kanji thì hình tròn sẽ trở thành hình vuông. Vì thế nên hình dạng nguyên gốc của 田 là hình tròn. Ở đây có một sợi chỉ rất dài. Nếu quấn nó lại bạn sẽ có một cuộn chỉ tròn. Sợi chỉ đó thì rất là mảnh mai.

易	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		やさしい dễ dàng	①イ．エキ ②やさしい

おぼえかた
Cách nhớ

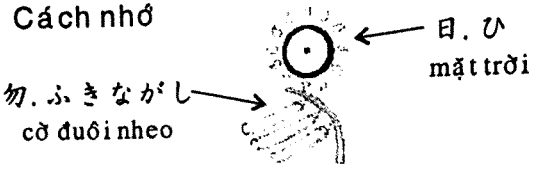

易
日勿

漢字の「易」は，「日」と「勿」の組み合わせです．「日（ひ）」は太陽です．「勿」は「ふきながし」の形です．雨が降れば，「ふきながし」を立てることができません．晴れの日には，「やさしい」です．だから，漢字の「易」の意味は，「やさしい」です．

Kanji no [易] wa,[日] to [勿] no kumi awase desu.[日 (hi)] wa taiyoo desu.[勿] wa [fukinagashi] no katachi desu.Ame ga fureba,[fukinagashi]o tatere koto ga dekimasen.Hare no hi ni wa,[yasashii] desu.Dakara,kanji no [易] no imi wa,[yasashii] desu.

Kanji 易 là sự kết nối giữa 日 và 勿. 日 là mặt trời và 勿 là hình dạng của một ngọn cờ (cờ đuôi nheo). Khi trời mưa thì ngọn cờ không thể bay được. Tuy nhiên vào những ngày đẹp trời, mặt trời tỏa sáng, thì điều đó rất dễ dàng. Vì vậy, nghĩa của Kanji 易 có nghĩa là "dễ dàng".

危	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ ク 一 厂 マ 巳	あぶない nguy hiểm	①キ ②あぶない

おぼえかた
Cách nhớ

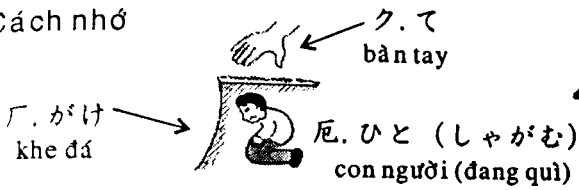

危 危

ク厂厄

漢字の「危」は，「ク．厂．厄」の組み合わせです．「ク」は上からの手で，「厂」は「がけ」です．「厄」は人の形で，「しゃがんで」います．「上からの手」がそこまで来ました．「がけ」の「ひと」は，とても「あぶない」です．漢字の「危」の意味は，「あぶない」です．

Kanji no [危] wa,[ク．厂．セ] no kumi awase desu.[ク] wa ue kara no te de,[厂] wa [gake] desu.[セ] wa hito no katachi de,[shagande] imasu.[Ue kara no te] ga soko made kimashita.[Gake] no [hito] wa,totemo [abunai] desu.Kanji no [危] no imi wa,[abunai] desu.

Kanji 危 là sự kết nối giữa ク, 厂 và 卩. ク là bàn tay hướng từ trên xuống và 厂 là một hốc đá. 卩 là hình dáng một người đang ngồi xổm ở phía dưới. Bàn tay hướng từ trên xuống đang dần dần tiến đến. Người núp dưới hốc đá đang trong tình thế cực kì nguy hiểm.Ý nghĩa của Kanji 危 là "nguy hiểm".

単位の形が変わります

Thay đổi hình dạng của các đơn vị chữ

●

その意味は同じです

Ý nghĩa thì vẫn giống nhau

岩	岬	泉	酒	券	刈	忘	忙

漢字は，全部，同じ大きさで書きます．画は少ない漢字もあります．画が多い漢字もあります．だから，同じ単位の形が大きさが変わります．画が多い漢字の中では，形小さくなります．意味は同じです．

同じ単位が上や下にあれば，横が長くなります．同じ単位が左や右にあれば，縦が長くなります．同やはり「日（ひ）．太陽」ですけれども，「早（はや）い）」の「日」は，横が長いです．「明（あか）い）」の「日」は，縦が長いです．みんな同じ「日」です．

また，同じ単位がいろいろな形に変わります．同じ「手（て）」にも，いろいろな形があります．ある16回めの「いろいろな手があります」を覚えましょう．で「水（みず）」にも，別の形があります．「刀（かたな）」や「心（こころ）」にも，別の形があります．左や右にあれば，形が変わります．まとめて，全体のいろいろな形を覚えましょう．そうして，意味を考えましょう．

Kanji wa,zenbu,onaji ookisa de kakimasu.Kaku ga sukunai kanji mo arimasu.Kaku ga ooi kanji mo arimasu.Minna onaji shikakukei no naka ni iremasu.Dakara,onaji tan i no ookisa ga kawarimasu.Kaku ga ooi kanji no naka de wa,katachi ga chiisaku narimasu.Imi wa onaji desu.

Onaji tan i ga ue ya shita ni areba,yoko ga nagaku narimasu.Onaji tan i ga hidari ya migi ni areba,tate ga nagaku narimasu.Onaji [日(hi) taiyoo] desu keredomo.[早(hayai)] no [日] wa,yoko ga nagai desu.[明(akarui)] no [日] wa,tate ga nagai desu.Minna onaji [日] desu.

Mata,onaji tan i ga iroiro na katachi ni narimasu.Onaji [手(te)] ni mo,iroiro na katachi ga arimasu.16 kaime no [iroiro na te ga arimasu] o oboete iru deshoo.[水(mizu)] ni mo,betsu no katachi ga arimasu.[刀(katana)] ya [心(kokoro)] ni mo,betsu no katachi ga arimasu.Hidari ya migi ni areba,katachi ga kawarimasu.

Iroiro na katachi o oboemashoo.Soo shite,zentai no imi o kangaemashoo.

Toàn bộ các Kanji đều được viết theo cùng một kích cỡ chữ. Một số kanji chỉ có một vài nét. Một số Kanji thì lại có nhiều nét. Tất cả các Kanji đều được đặt vào một khung hình vuông giống nhau.Vì thế, cho nên kích cỡ của các đơn vị chữ phải bị thay đổi. Như trong các Kanji có nhiều nét, thì hình dạng các đơn vị chữ trở nên nhỏ đi. Còn ý nghĩa thì vẫn giữ nguyên.

Khi các đơn vị chữ giống nhau được đặt ở phần trên hay phần dưới của chữ, thì bề ngang của nó sẽ trở nên rộng hơn. Khi các đơn vị chữ giống nhau được đặt ở phần bên trái hay phần bên phải của chữ, thì chiều dọc của nó sẽ trở nên dài hơn. Ví dụ như đơn vị chữ 日 (mặt trời). Đơn vị 日 ở trong chữ 早 (sớm) thì rộng, còn đơn vị 日 ở trong chữ 明 (sáng) thì lại dài.Tuy nhiên, chúng vẫn là một đơn vị chữ 日 duy nhất.

Thêm nữa, đơn vị chữ giống nhau cũng có thể thay đổi rất nhiều hình dạng. Như đơn vị chữ 手 (tay) có rất nhiều hình dạng. Có lẽ bạn vẫn còn nhớ ở qui tắc thứ mười sáu, có rất nhiều hình dạng của tay. Đơn vị chữ 水 (nước) cũng có những hình dạng khác. Đơn vị chữ 刀 (kiếm) và đơn vị chữ 心 (trái tim) cũng có những hình dạng khác. Khi chúng nằm bên trái hay bên phải của chữ, thì chúng sẽ thay đổi hình dạng của chúng.

Hãy cố gắng nhớ tất cả các hình dạng khác nhau của các đơn vị chữ. Sau đó, hãy suy nghĩ về một ý nghĩa chung.

岩	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	丨 山 山 一 厂 丨 口 口	いわ hang đá	①ガン ②いわ

おぼえかた
Cách nhớ

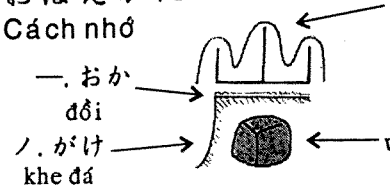

岩 岩

山厂口

「山」は「やま」の形です．高い山が三つあります．三つ多いことです．それが下で続いています．「厂」は「がけ」です．「口」は「まるいもの」です（まるは四角になります）．まるいものが，山のがけの下にあります．それは「いわ」です（「岩」の意味は「いし」です）．

[山] wa [yama] no katachi desu.Takai yama ga mittsu arimasu.Mittsu wa ooi koto desu.Sore ga shita de tsuzuite imasu.[厂] wa [gake] desu.[口] wa [marui mono] desu (maru wa shikaku ni narimasu).Marui mono ga,yama no gake no shita ni arimasu.Sore wa [iwa] desu ([石] no imi wa [ishi] desu).

山 là hình dạng của một dãy núi. Ở đây có ba ngọn núi cao. Ba thì đại diện cho "rất nhiều". Các ngọn núi nối liền lại với nhau ở chân núi. 厂 là một cái hang đá. 口 là một vật hình tròn (hình tròn thì sẽ trở thành hình vuông). Vật hình tròn có ở trong hang đá dưới núi là những hòn đá.

岬

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	みさき mũi đất	①— ②みさき

おぼえかた
Cách nhớ

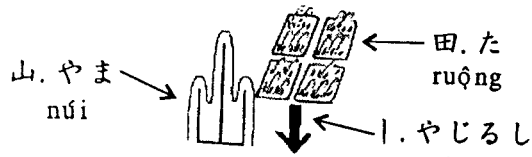

岬 山甲

山甲

「山」は「やま」です．「甲」の上は「田（た）」です．その田の中のものを下へ押します．それが「甲」です．山を海のほうへ押しました．それが「みさき」です．また，「甲」は「A」と同じです．ほかのものを，全部，下へ押しました．だから，「甲」がいちばん上です．

[山] wa [yama] desu.[甲] no ue wa [田(ta)] desu.Sono ta no naka no mono o shita e oshimasu.Sore ga [甲] desu.Yama o umi no hoo e oshimashita.Sore ga [misaki] desu.Mata,[甲] wa [A] to onaji desu.Hoka no mono o,zenbu,shita e oshimashita.Dakara,[甲] ga ichiban ue desu.

山 là một dãy núi. Phần trên của 甲 là 田 (đồng ruộng). Cái gì trong đồng ruộng bị đẩy ép xuống phía dưới. Đó chính là 甲. Dãy núi bị đẩy hướng ra phía biển. Đó chính là "mũi đất". 甲 thì giống như là A. Nó đẩy toàn bộ những thứ khác xuống phía dưới. Vì vậy, 甲 thì nằm ở phía trên cùng.

泉	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ 丨 冂 日 白 丨 刁 水 水	いずみ suối	①セン ②いずみ

おぼえかた
Cách nhớ

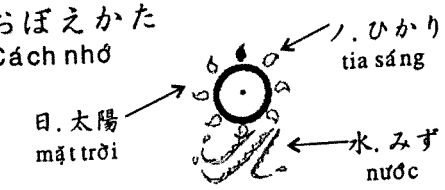

泉 泉

白水

「川（かわ）」の「みず」を止めれば，「みず」がはねます．漢字の「水（みず）」では，「川」の３本の縦画が，みんな「はね」に変わりました．「白（しろ）」は「日（ひ．太陽）」と「ノ（ひかり）」です．とても「きれい」です．「いずみ」の水も，とてもきれいです．

[川(kawa)] no [mizu] o tomereba,[mizu] ga hanemasu.Kanji no [水(mizu)] de wa,[川] no 3 bon no tatekaku ga minna [hane] ni kawarimashita.[白(shiro)] wa [日(hi.taiyoo)] to [ノ(hikari)] desu.Totemo [kirei] desu.[Izumi] no mizu mo,totemo kirei desu.

Nếu dòng nước chảy của sông bị chặn đứng lại, thì nước sẽ bắn vọt lên tung tóe. Kanji 水 có nghĩa là nước, ba nét dọc trong chữ 川 biến thành những dòng nước vọt lên. 白 (màu trắng) là sự kết hợp giữa 日 (mặt trời) và ノ (tia sáng). Cái đó thì thật là đẹp. Nước của dòng suối thì cũng đẹp vậy đấy.

酒	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		さけ rượu	①シュ ②さけ

おぼえかた
Cách nhớ

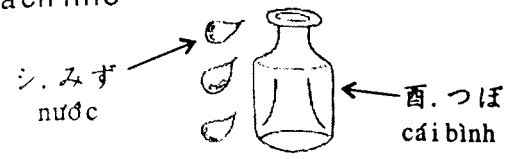

酒 酒

シ酉

漢字の「酒」の「シ」の意味は「みず」です．「水」と同じです．「水」には，左と中と右の三つの部分があります．それを簡単にすれば，「シ」になります．「酉」は，「つぼ」の形です．つぼの中の水は「さけ」です．だから，「酒」の意味は「さけ」です．

Kanji no [酒] no [シ] no imi wa [mizu] desu.[水] to onaji desu.[水] ni wa,hidari to naka to migi no mittsu no bubun ga arimasu.Sore o kantan ni sureba,[シ] ni narimasu.[酉] wa,[tsubo] no katachi desu.Tsubo no naka no mizu wa [sake] desu.Dakara,[酒] no imi wa [sake] desu.

Phần シ trong Kanji 酒 có nghĩa là nước. Nó cũng giống như là 水. 水 bao gồm ba phần: bên trái, ở giữa và bên phải. Nếu được đơn giản hóa, 水 trở thành シ. 酉 là hình dạng của một cái bình. Nước ở trong cái bình là rượu. Vì vậy, nghĩa của Kanji 酒 là "rượu".

券

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	きっぷ vé	①ケン ②ー

おぼえかた
Cách nhớ

美. 両方の手（手手）
sự kết hợp 2 bàn tay

刀. かたな
thanh kiếm

美刀

「券」の下は「かたな」です．「券」の上は，左からの「て」と右からの「て」の組み合わせです．左の「手」と右の「手」を組み合わせれば，この形になります．両方の手で「刀（ナイフ）」を持って，紙を切ります．だから，「券」の意味は「きっぷ」です．

[券] no shita wa [katana] desu.[券] no ue wa,hidari kara no [te] to migi kara no [te] no kumi awase desu.Hidari no [手] to migi no [手] o kumi awasereba,kono katachi ni narimasu.Ryoohoo no te de [刀 (katana)] o motte,kami o kirimasu.Dakara,[券] no imi wa [kippu] desu.

Phần dưới của chữ 券 là một thanh gươm. Phần trên của chữ 券 là sự kết nối giữa bàn tay trái và bàn tay phải. Khi bàn tay trái 手 và bàn tay phải 手 được kết nối lại, chúng sẽ trở thành hình dạng đó. (米) cả hai bàn tay đều cầm một con dao và cắt một mẩu giấy. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 券 là "vé".

刈

かきかた Cách viết					いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
ノ	メ				かる chia cắt	①ー ②かる
丨	リ					

おぼえかた
Cách nhớ

メ. しばる
thắt nút

刀. かた（かま）
thanh kiếm

刈

メリ

「刈」の右の部分は「かたな」です．「刀」と同じです．「刀」を縦の形にして，長く書きました．片仮名の「リ」と同じ書き方ですけれども，右の下を上へはねます．「メ」では，「ノ」をしばります．刀（かま）で切って，しばります．「刈」の意味は「かる」です．

[刈] no migi no bubun wa [katana] desu.[刀] to onaji desu.[刀] o tate no katachi ni shite,nagaku kakimashita.Katakana no [リ] to onaji kakikata desu keredomo,migi no shita o ue e hanemasu.[メ] de wa,[ノ] o shibarimasu.Katana (kama) de kitte,shibarimasu.[刈] no imi wa [karu] desu.

Phần bên phải của chữ 刈 là một thanh gươm. Nó thì giống như là 刀. Đó là do 刀 được viết dài ra theo kiểu thẳng đứng. Nó được viết giống như là chữ katakana リ, nhưng phần dưới của nét bên phải thì viết đá trên trên. Trong メ, ノ bị trói lại. Nó được cắt ra bởi một thanh gươm, sau đó cột lại. Ý nghĩa của chữ 刈 có nghĩa là "chia cắt".

忘	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		わすれる quên	①ボウ ②わすれる

おぼえかた
Cách nhớ

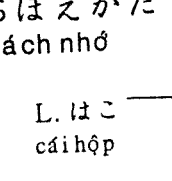

忘 忘

亡心

「忘」の下の「心」は「こころ」です．上の「亠」は「ふた」です．その下は「はこ」です．箱にふたをしました．「亡」の意味は「なくなる（ほろびる）」です．だから，「忘れる」の意味は「心がなくなる」です．それは，「わすれる」と同じです．

[忘] no shita no [心] wa [kokoro] desu.Ue no [亠] wa [futa] desu.Sono shita wa [hako] desu.Hako ni futa o shimashita.[亡] no imi wa [nakunaru (horobiru)] desu.Dakara,[忘] no imi wa [kokoro ga nakunaru] desu.Sore wa,[wasureru] to onaji desu.

Phần 心 ở dưới của chữ 忘 là một trái tim. Phần trên của chữ 亠 là một cái nắp đậy. Dưới nó thì có một cái hộp. Cái nắp thì đậy phía trên cái hộp. Ý nghĩa của 亡 là "không còn nữa".Ý nghĩa của chữ 忘 là "trái tim không còn nữa". Điều đó cũng giống như là "quên, quên mất".

忙	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		いそがしい bận rộn	①ボウ ②いそがしい

おぼえかた
Cách nhớ

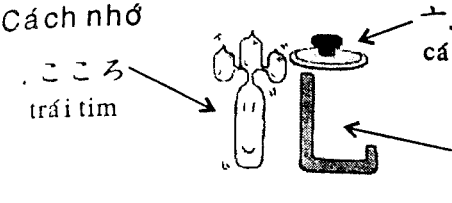

忙 忙

才亡

「忙」の左の部分は「こころ」です．「心」と同じです．右の「亡」は「なくなる（ほろびる）」です。「忙」の意味は「心がなくなる」です．けれども，その「こころ」は，普通の「心」ではありません．立っています．「忙」の意味は「いそがしい」です。

[忙] no hidari no bubun wa [kokoro] desu.[心] to onaji desu.Migi no [亡] wa [nakunaru (horobiru)] desu.[忙] no imi wa [kokoro ga nakunaru] desu.Keredomo,sono [kokoro] wa,futsuu no [kokoro] de wa arimasen.Tatte imasu.[忙] no imi wa [isogashii] desu.

Phần bên trái của chữ 忙 là một trái tim. Nó thì cũng giống như là 心. Phần bên phải của chữ, 亡 có nghĩa là "không còn nữa". Ý nghĩa của chữ 忙 là "trái tim không còn nữa". Tuy nhiên, trái tim này không phải là trái tim thông thường 心. Trái tim này đang đứng. Ý nghĩa của chữ 忙 là bận rộn.

いろいろなサインがあります

Có rất nhiều dấu hiệu

●

同じサインは同じ意味です

Những dấu hiệu giống nhau thì có cùng một ý nghĩa

凍	形	罪	焦	尿	建	凶	医

漢字には，いろいろなサイン（付随部分）があります．漢字の「晴（はれ）」のサインは「日（ひ）」です．その意味は「太陽」です．サインは，種類や分野を表します．だから，サインを見れば，その漢字の意味の種類や分野がわかります．「晴．明．春」は，太陽に関係があります．

サインの中には，「日」や「土（つち）」のように，漢字をそのまま使うものもあります．「草（くさ）」のサイン「艹」のように，いつもほかの漢字の中にあるものもあります．ここでは，そういう種類のサインを集めました．

漢字のサインは，漢字の中の位置によって，次の七つに分かれます．

①左.....へん　②右.....つくり
③上.....かんむり　④下.....あし
⑤上から左....たれ　⑥右から下....にょう
⑦周り.....かまえ

いろいろなサインの意味を覚えましょう．

Kanji ni wa,iroiro na sain (fuzuibubun) ga arimasu.Kanji no [晴(hare)] no sain wa [日(hi)] desu.Sono imi wa [taiyoo] desu.Sain wa,shurui ya bunya o arawashimasu.Dakara,sain o mireba,sono kanji no imi no shurui ya bunya ga wakarimasu.[晴．明．春] wa,taiyoo ni kankei ga arimasu.

Sain no naka ni wa,[日] ya [土(tsuchi)] no yooni,kanji o sono mama tsukau mono mo arimasu.[草(kusa)] no sain [艹] no yooni,itsumo hoka no kanji no naka ni aru mono mo arimasu.Koko de wa,soo iu shurui no sain o atsumemashita.

Kanji no sain wa,kanji no naka no ichi ni yotte,tsugi no nanatsu ni wakaremasu.

①Hidari.....hen　②Migi.....tsukuri
③Ue.....kanmuri　④Shita.....ashi
⑤Ue kara hidari.....tare　⑥Hidari kara shita.....nyoo
⑦Mawari.....kamae

Iroiro na sain no imi o oboemashoo.

Trong Kanji, có rất nhiều dấu hiệu (còn gọi là phần phụ thêm). Dấu hiệu trong Kanji 晴 là 日. Nó mang ý nghĩa là "mặt trời". Dấu hiệu biểu thị cho chủng loại và phạm vi ảnh hưởng. Nếu nhìn vào dấu hiệu, bạn có thể hiểu được ý nghĩa của Kanji đó thuộc về chủng loại và phạm vi ảnh hưởng nào. Các Kanji như 晴, 明, 春 đều có quan hệ với "mặt trời" (日).

Có một số dấu hiệu được sử dụng như chính chúng là những Kanji. Như là: 日 và 土. Một số dấu hiệu như là 艹 (cỏ) lúc nào cũng là một bộ phận của các Kanji khác. Ở phần qui tắc này, tập hợp các loại dấu hiệu như trên.

Dựa vào vị trí của các dấu hiệu trong Kanji, thì chúng có thể được chia thành 7 dạng như sau:

1. Ở bên trái.....へん　2. Ở bên phải.....つくり
3. Ở trên.....かんむり　4. Ở dưới.....あし
5. Ở bên trái phía trên.....たれ　6. Ở bên trái phía dưới.....にょう
7. Xung quanh.....かまえ

Nào, hãy cố gắng nhớ ý nghĩa của thật nhiều dấu hiệu!

凍	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		こおる đóng băng	①トウ ②こおる

おぼえかた
Cách nhớ

ン. こおり
băng

木. き
cây

日. ひ
mặt trời

東. ひがし
phía đông

凍 凍
ン東

「凍」のサインは，へんの「ン」です．「シ」の意味は「みず」です．「ン」は「こおり」です．夕方，太陽は西の山に沈みます．そうすると，東のほうから寒くなりますから，湖の水は，東から氷になります．「凍」の意味は，動詞の「こおり」です．

[凍] no sain wa,hen no [ン] desu.[シ] no imi wa [mizu] desu ga,[ン] wa [koori] desu.Yuugata,taiyoo wa nishi no yama ni shizumimasu.Soo suru to,higashi no hoo kara samuku narimasu kara,mizuumi no mizu wa,higashi kara koori ni narimasu.[凍] no imi wa,dooshi no [kooru] desu.

Dấu hiệu của Kanji 凍 là dấu hiệu bên trái (へん)　ン. Ý nghĩa của シ là nước và ン là băng. Vào lúc chiều tối, mặt trời sẽ lặn phía sau dãy núi ở phía tây. Vì vậy, từ phía đông, trời sẽ trở nên lạnh hơn nên nước trong hồ cũng sẽ dần đóng băng từ phía đông. Ý nghĩa của chữ 凍 là động từ "đóng băng".

形

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
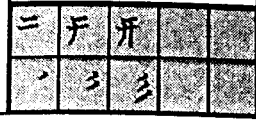	かたち hình dạng	①ケイ.ギョウ ②かたち.かた

おぼえかた
Cách nhớ

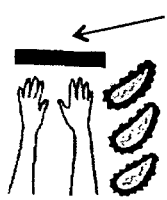

形 形

井彡

「形」のサインは，つくりの「彡」です．「彡」の意味は「かざり」ですから，かんむりの「ツ」と同じです．「井」の意味は，両方の手で上の「一」を「たいらにする」です．平らにして，飾りをつけます．それが「かたち」です．とてもきれいな「かたち」です

[形] no sain wa,tsukuri no [彡] desu.[彡] no imi wa [kazari] desu kara,kanmuri no [ツ] to onaji desu.[井] no imi wa,ryoohoo no te de ue no [一] o [taira ni suru] desu.Taira ni shite,kazari o tsukemasu.Sore ga [katachi] desu.Totemo kirei na [katachi] desu.

Dấu hiệu của Kanji 形 là dấu hiệu bên phải (つくり) 彡.Ý nghĩa của dấu hiệu 彡 là "vật trang trí", cũng tương tự như dấu hiệu (かんむり) ツ. Ý nghĩa của 井 là "san phẳng ở phía trên bằng đôi tay". Sau khi san phẳng thì cộng thêm vật trang trí vào. Đó chính là "hình dạng". Đó là một hình dạng rất đẹp.

罪	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		つみ tội ác	①ザイ ②つみ

おぼえかた
Cách nhớ

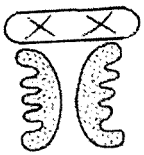

罒. あみ
lưới

非. はんたいむき
sự đối lập

罒非

「罪」のサインは，かんむりの「罒」は「あみ」の形で，その意味も「あみ」です．「非」は，左と右が反対です．その意味は，「はんたいむき」です．それは，「正しくないこと」ですから，上に「あみ」を掛けます．「罪」の意味は「つみ」です．

[罪] no sain wa,kanmuri no [罒] desu.[罒] wa [ami] no katachi de,sono imi mo [ami] desu.[非] wa,hidari to migi ga hantai desu.Sono imi wa,[hantai muki] desu.Sore wa,[tadashikunai koto] desu kara,ue ni [ami] o kakemasu.[罪] no imi wa [tsumi] desu.

Dấu hiệu của Kanji 罪 là dấu hiệu ở trên (かんむり) 罒. 罒 là hình dáng của một chiếc lưới. 非 là sự đối lập giữa bên trái và bên phải, mang ý nghĩa là sự đối nghịch, đối lập . Vì đó là điều không đúng, điều không nên làm, nên ở phía trên có một tấm lưới được phủ lên ở phía trên. Ý nghĩa của chữ 罪 là "tội ác".

焦	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		こげる thiêu, đốt	①ショウ ②こげる. こがす

おぼえかた
Cách nhớ

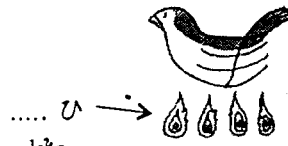

焦

佳 ....

「焦」のサインは，あしの「....」です．「....」の意味は「ひ」ですから，「火」と同じです．「佳」は尾の短い「とり」ノ形です（尾の長い「とり」は「鳥」です）．その「とり」を火上に置けば，火で黒くなります．そのときの動詞が，「こげる．こがす」です．

[焦] no sain wa,ashi no [. , , ,] desu.[. , , ,] no imi wa [hi] desu kara,[火] to onaji desu.[佳] wa o no mijikai [tori] no katachi desu (o no nagai [tori] wa [鳥] desu).Sono [tori] o hi no ue ni okeba,hi de kuroku narimasu.Sono toki no dooshi ga,[kogeru.kogasu] desu.

Dấu hiệu của Kanji 焦 là dấu hiệu ở phía dưới (あし) ,,,,. Vì ý nghĩa của dấu hiệu ,,,, là lửa, nên nó tương tự như là 火. 佳 là hình dạng của một con chim có đuôi ngắn (con chim có cái đuôi dài là 鳥). Nếu đặt con chim đó lên ngọn lửa, nó sẽ bị nướng đen. Động từ được dùng khi đó là: thiêu,đốt.

尿	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		しょうべん tiểu tiện	①ニョウ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

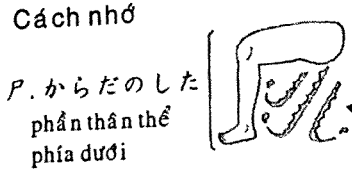

「尿」のサインは，たれの「尸」です．「尸」は，人の体の下の部分です．それを横から見ましたから，上の「コ」は，「しり」の形です．「しり」が大きく出ています．「水」は「みず」です．「しり」の部分から水が出ます．それは「しょうべん」です．

[尿] no sain wa,tare no [尸] desu.[尸] wa,hito no karada no shita no bubun desu.Sore o yoko kara mimashita kara,ue no [コ] wa,[shiri] no katachi desu.[Shiri] ga ookiku dete imasu.[水] wa [mizu] desu.[Shiri] no bubun kara mizu ga demasu.Sore wa [shooben] desu.

Dấu hiệu của Kanji 尿 là dấu hiệu phía trên bên trái (たれ) 尸. 尸 là phần cơ thể phía dưới của một người. Nếu ta nhìn ngang thì phần trên コ như là hình dạng của mông người. Mông đang dần mở rộng ra. 水 là nước. Từ phần mông, có nước chảy ra ngoài. Đó chính là "sự tiểu tiện".

建	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	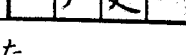	たてる xây dựng	①ケン ②たてる．たつ

おぼえかた
Cách nhớ

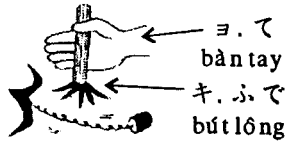

「建」のサインは，にょうの「廴」です．「廴」の意味は「のばす」です．「聿」の上の「ヨ」は「て」です．下の形は「ふで」です．手が筆を持って，図面をかきます．それをもとにして，家をつくります．だから，「建」の意味は「たてる．たつ」です

[建] no sain wa,nyoo no [廴] desu.[廴] no imi wa [nobasu] desu.[聿] no ue no [ヨ] wa [te] desu.Shita no katachi wa [fude] desu.Te ga fude o motte,zumen o kakimasu.Sore o moto ni shite,ie o tsukurimasu.Dakara,[建] no imi wa [tateru.tatsu] desu.

Dấu hiệu của Kanji 建 là dấu hiệu bên phải phía dưới (にょう) 廴. Ý nghĩa của dấu hiệu 廴 là "kéo dài ra, căng ra". Phần ヨ nằm ở phía trên của 聿 là một bàn tay. Hình dạng phía dưới là một cây bút lông. Bàn tay đang cầm bút lông và vẽ một tấm sơ đồ. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 建 là "xây dựng, thiết kế".

凶	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ノ メ 凵 山	ふしあわせ bất hạnh	①キョウ ②ー

おぼえかた
Cách nhớ

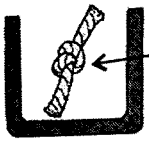

凶

凵メ

「凶」のサインは，かまえの「凵」です．「凵」は，「はこ」の形で，その意味も「はこ」です．「メ」では，「ノ」をしばります．悪いものをしばって，箱に入れました．それが「凶」です．だから，凶の意味は，「しあわせ」ではありません．その意味は「ふしあわせ」です．

[凶] no sain wa,kamae no [凵] desu.[凵] wa,[hako] no katachi de,sono imi mo [hako] desu.[メ] de wa,[ノ] o shibarimasu.Warui mono o shibatte,hako ni iremashita.Sore ga [凶] desu.Dakara,[凶] no imi wa,[shiawase] de wa arimasen.Sono imi wa [fushiawase] desu.

Dấu hiệu của Kanji 凶 là dấu hiệu xung quanh (かまえ) 凵. 凵 là hình dáng của một chiếc hộp và cũng có ý nghĩa là chiếc hộp. Trong メ, ノ đã bị cột lại. Một cái gì xấu xa đã bị cột lại và bị bỏ vào trong chiếc hộp. Đó là 凶. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 凶 là "không hạnh phúc". Nó mang ý nghĩa là "bất hạnh".

医	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 ⺈ 亠 矢 矢 乚	いしゃ y học	①イ ②一

おぼえかた
Cách nhớ

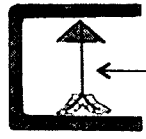

匚. はこ
cái hộp

矢. や（はり）
mũi tên (cây kim)

匚矢

「医」のサインは，かまえの「匚」です．「匚」も「はこ」の形です．「矢」は「や」です．おいしゃさんの「矢」は，大きな「はり」です．昔の中国では，おいしゃさんは，「はり」で病気を治しました．だから，「医」の意味は「いしゃ」です．

[医] no sain wa,kamae no [匚] desu.[匚] mo [hako] no katachi desu.[矢] wa [ya] desu.Oishasan no [矢] wa,ookina [hari] desu.Mukashi no Chuugoku de wa,oishasan wa,[hari] de byooki o naoshimashita.Dakara,[医] no imi wa [isha] desu.

Dấu hiệu của Kanji 医 là dấu hiệu xung quanh (かまえ)　匚. 匚 cũng là hình dáng của một chiếc hộp. 矢 là một mũi tên. Mũi tên của bác sĩ là một cây kim thật to. Ở Trung Quốc xưa kia, bác sĩ (còn gọi là đại phu) dùng kim để mà trị bệnh. Vì vậy, ý nghĩa của chữ 医 là: "bác sĩ".

いろいろなステムがあります

Có rất nhiều gốc từ

●

同じステムは同じ意味です

Những gốc từ giống nhau thì có cùng một ý nghĩa

組	阻	校	効	住	駐	怪	軽

漢字には，いろいろなステム（基本部分）があります．漢字の「晴（はれ）」のステムは「青（あお）」です．その意味は「とてもきれい」です．

ステムは，基本の意味を表します．だから，ステムを見れば，だいたいの意味がわかります．「晴．清．情」のステムの意味は，みんな「とてもきれい」です．そのステムにサイン（付随部分）を組み合わせます．「晴」は，ステムの「青（とてもきれい）」とサインの「日（ひ．太陽）」の組み合わせます．だから，「晴」の意味は，天気の「はれ」です．

それでは，「清．情」の意味はどうでしょうか．「清」は，ステムの「青」とサインの「シ（みず）」の組み合わせですから，「水がとてもきれい（きよい）」です．「情」は，ステムの「青」とサインの「忄（こころ）」の組み合わせですから，「心がとてもきれい（なさけ）」です（「忄」は「心」と同じです）．

ここでは，いろいろなステムを集めました．サインと組み合わせて，全体の意味を考えましょう．

Kanji ni wa,iroiro na sutemu (kihonbubun) ga arimasu.Kanji no [晴 (hare)] no sutemu wa [青(ao)] desu.Sono imi wa [totemo kirei] desu.

Sutemu wa,kihon no imi o arawashimasu.Dakara,sutemu o mireba,daitai no imi ga wakarimasu.[晴 . 清 . 情] no sutemu no imi wa,minna [totemo kirei] desu.Sono sutemu ni sain (fuzuibubun) o kumi awasemasu.[晴] wa,sutemu no[(totemo kirei)] to sain no [日 (hi.taiyoo)] no kumi awase desu.Dakara,[晴] no imi wa,tenki no [hare] desu.

Sore de wa,[清 . 情] no imi wa doo deshoo ka.[清] wa,sutemu no [青] to sain no [氵(mizu)] no kumi awase desu kara,[mizu ga totemo kirei (kiyoi)] desu.[情] wa,sutemu no [青] to sain no[忄(kokoro)] no kumi awase desu kara,[kokoro ga totemo kirei (nasake)] desu ([忄] wa [心] to onaji desu).

Koko de wa,iroiro na sutemu o atsumemashita.Sain to kumi awasete,zentai no imi o kangaemashoo.

Kanji có rất nhiếu gốc từ (hay còn gọi là phần căn bản). Gốc từ của Kanji 晴 (thời tiết đẹp) là 青 (màu xanh). Nó có ý nghĩa là: "rất là đẹp".

Gốc từ thì diễn tả ý nghĩa căn bản của chữ . Như thế nếu bạn nhìn vào gốc từ, bạn có thể hiểu được khái quát ý nghĩa của Kanji đó. Gốc từ của các Kanji 晴, 清, 情 đều có ý nghĩa là "rất tươi đẹp". Dấu hiệu (hay còn gọi là phần phụ thêm) được kết nối với gốc từ . Chữ 晴 là sự kết nối giữa gốc từ 青 (tươi đẹp) và dấu hiệu 日 (mặt trời). Vì vậy, chữ 晴 mang ý nghĩa là: "đẹp trời", "thời tiết tốt".

Còn ý nghĩa của chữ 清 và chữ 情 là gì ? Chữ 清 là sự kết nối giữa gốc từ 青 và dấu hiệu 氵(nước), nên nước thì rất là đẹp (tinh khiết). 情 là sự kết nối giữa gốc từ 青 và dấu hiệu ? (trái tim), nên trái tim thì rất đẹp, hay có nghĩa là "thương xót, lòng thương". (忄cũng tương tự như 心).

Ở phần qui tắc này, tập hợp rất nhiều các gốc từ. Hãy suy nghĩ về sự kết nối giữa gốc từ và dấu hiệu, rồi suy nghĩ về ý nghĩa chung của từ.

組	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	〻 幺 糸 糸 丨 冂 月 且	クラス lớp học	①ソ ②くみ.くむ

おぼえかた
Cách nhớ

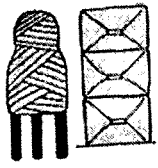

糸. いと
chỉ

且. かさねる
chất chồng

糸且

漢字の「組」のステムは「且」です．そこには「口」が三つあります．三つは多いことですから，「たくさんかさねる」です．サインは「糸（いと）」です．だから，「組」の意味は，「いと」と「かさねる」の組み合わせです．糸を集めて重ねます．それが「クラス」の元の意味です．

Kanji no [組] no sutemu wa [且] desu.Soko ni wa [口] ga mittsu arimasu.Mittsu wa ooi koto desu kara,[takusan kasaneru] desu.Sain wa [糸(ito)] desu.Dakara,[組] no imi wa,[ito] to [kasaneru] no kumi awase desu.Ito o atsumete kasanemasu.Sore ga [kurasu] no moto no imi desu.

Gốc từ của Kanji 組 là 且. Ở đó thì có 3 phần 口. Vì 3 thì đại diện cho rất nhiều, nên có rất nhiều, rất nhiều đồ được đặt chồng lên. Dấu hiệu của chữ 組 là 糸 (chỉ). Vì vậy ý nghĩa của chữ 組 là sự kết nối giữa "chỉ" và "đặt chồng lên". Chỉ thì được quấn lại với nhau và đặt chồng lên. Đó chính là ý nghĩa nguyên gốc của "lớp học".

阻	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	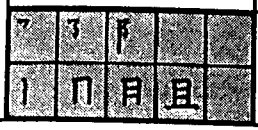	じゃまする ngăn cản	①ソ ②はばむ

おぼえかた
Cách nhớ

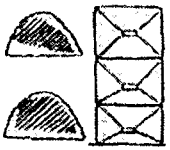

阝. もりつち
bờ đê

且. かさねる
chất chồng

且

漢字の「阻」のステムは「且」です．その意味は，「たくさんかさねる」です．サインは「もりつち」です．盛り土をたくさん重ねます．そうすれば，人が通ることができません．「阻」の意味は「じゃまする」です．それが，日本語の動詞では「はばむ」です．

Kanji no [阻] no sutemu wa [且] desu.Sono imi wa,[takusan kasaneru] desu.Sain wa [moritsuchi] desu.Mori tsuchi o takusan kasanemasu.Soo sureba,hito ga tooru koto ga dekimasen.[阻] no imi wa [jama suru] desu.Sore ga,nihongo no dooshi de wa [habamu] desu.

Gốc từ của Kanji 阻 là 且. Nó mang ý nghĩa là 'đặt chồng lên rất nhiều". Dấu hiệu của chữ 阻 có nghĩa là "đê, đường đắp cao". Rất nhiều đê được xây dựng chồng chất lên nhau. Nếu làm như vậy, thì người không thể đi qua được. Ý nghĩa của chữ 阻 là "ngăn cản". Trong tiếng Nhật thì lại sử dụng động từ "はばむ".

校	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 十 才 木 亠 六 交 交	たてもの tòa nhà	①コウ ②一

おぼえかた
Cách nhớ

木. き
cây (gỗ)

交. くみあわせる
kết nối

木交

漢字の「校」のステムは「交」です．人が足を組み合わせれば，この形になります．「交」の意味は「くみあわせる」です．「校」のサインは「木.（き）」です．木を組み合わせますから，「校」の意味は木の建物です「学校」は，「勉強の建物」です．

Kanji no [校] no sutemu wa [交] desu.Hito ga ashi o kumi awasereba,kono katachi ni narimasu.[交] no imi wa [kumi awaseru] desu.[校] no sain wa [木(ki)] desu.Ki o kumi awasemasu kara,[校] no imi wa ki no tatemono desu.[Gakko] wa,[benkyoo no tatemono] desu.

Gốc từ của Kanji 校 là 交. Khi một người xếp kéo hai chân lại thì sẽ giống như hình dạng này 交. Ý nghĩa của 交 là "kết nối". Dấu hiệu của chữ 校 là 木 (cây, gỗ). Vì các cây gỗ được kết nối lại với nhau, nên ý nghĩa của chữ 校 là "căn nhà làm bằng gỗ". 学校 (trường học) là căn nhà dành cho việc học tập.

効	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	亠 六 亦 交 フ 力	ききめがある hiệu lực	①コウ ②きく

おぼえかた
Cách nhớ

交.くみあわせる
kết nối

力.ちから
sức mạnh

効 効

交力

漢字の「効」のステムは「交」です．その意味は「くみあわせる」です．サインは「力（ちから）」です．漢字の「力」は，腕の形です．「効」では，力を組み合わせますから，「ききめ」があります．それが，日本語の動詞では「きく」です．

Kanji no [効] no sutemu wa [交] desu.Sonọ imi wa [kumi awaseru] desu.Sain wa [力(chikara)] desu.Kanji no [力] wa,ude no katachi desu.[効] de wa,chikara o kumi awasemasu kara,[kikime] ga arimasu.Sore ga,Nihongo no dooshi de wa [kiku] desu.

Gốc từ của Kanji 効 là 交. Nó mang ý nghĩa là "kết nối". Dấu hiệu của chữ 効 là 力. 力 là hình dạng của một cái tay. Trong chữ 効, sức mạnh sẽ được kết nối lại, nên sẽ rất có hiệu lực. Động từ trong tiếng Nhật mang ý nghĩa này là "きく".

住	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		すむ sinh sống	①ジュウ ②すむ、すまう

おぼえかた
Cách nhớ

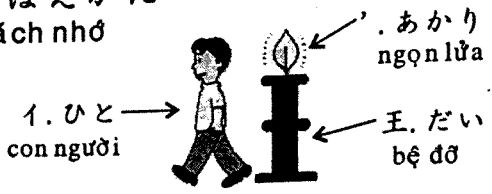

イ主

漢字の「住」のステムは「主」です．そこには，りっぱな台があります．その上に「あかり」があります．その「あかり」は動きません．「主」の意味は「主人」で，「うごかない」です．サインは「イ（ひと）」です．だから，「住」の意味は「人が動かない．すむ」です．

Kanji no [住] no sutemu wa [主] desu.Soko ni wa,rippana dai ga arimasu.Sono ue ni [akari] ga arimasu.Sono [akari] wa ugokimasen.[主] no imi wa [shujin] de,[ugokanai] desu.Sain wa [イ(hito)] desu.Dakara,[住] no imi wa [hito ga ugokanai.sumu] desu.

Gốc từ của Kanji 住 là 主. Ở đó có một cái bệ đỡ rất đẹp. Ở trên bệ đỡ thì có một ngọn lửa. ngọn lửa thì không di chuyển. Ý nghĩa của 主 là "người chủ", và ông ta không di chuyển. Dấu hiệu của chữ 住 là イ (người). Vì vậy, ý nghĩa của chữ 住 là "một người không di chuyển (sống ở, cư ngụ, cư trú)".

駐

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
丨 厂 丌 馬 馬 一 十 主	とめる đậu xe	①チュウ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

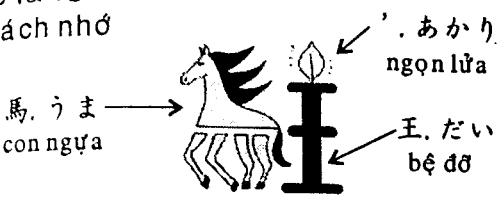

駐 駐主

馬主

漢字の「駐」のステムは「主」です．その意味は「うごかない」です．サインは「馬（うま）」です．「駐」の意味は，「馬が動かない」です．昔の中国では，馬で行きました．今では自動車で行きます．だから，今では，「駐」の意味は「自動車をとめる」です．

Kanji no [駐] no sutemu wa [主] desu.Sono imi wa [ugokanai] desu.Sain wa [馬(uma)] desu.[駐] no imi wa,[uma ga ugokanai] desu.Mukashi no Chuugoku de wa,uma de ikimashita.Ima de wa jidoosha de ikimasu.Dakara,ima de wa,[駐] no imi wa [jidoosha o tomeru] desu.

Gốc từ của Kanji 駐 là 主. Nó mang ý nghĩa là "không di chuyển". Dấu hiệu của chữ 駐 là 馬 (con ngựa). Ý nghĩa của chữ 駐 là "một con ngựa không di chuyển". Ở Trung Quốc xưa kia, người ta thường đi lại bằng ngựa. Còn ngày nay người ta dùng xe hơi. Vì vậy, ngày nay, ý nghĩa của chữ 駐 là "đậu xe, dừng xe".

怪

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	あやしい nghi ngờ	①カイ ②あやしい, あやしむ

おぼえかた
Cách nhớ

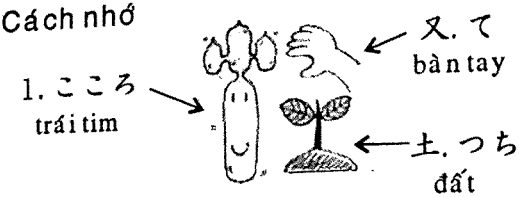

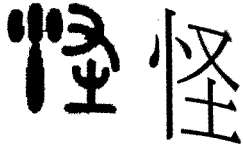

又土

「怪」のステムは，上が「又（て）」で，下が「土（つち）」です．土の上に手を置けば，手は自由に伸びます．ステムの意味は，「まっすぐのびる」です．「怪」のサインは「こころ」で，「心」と同じです．「怪」の意味は，「心が伸びる」です．それは「あやしい」です．

[怪] no sutemu wa,ue ga [又(te)] de,shita ga [土(tsuchi)] desu.Tsuchi no ue ni te o okeba,te wa jiyuu ni nobimasu.Sutemu no imi wa,[massugu nobiru] desu.[怪] no sain wa [kokoro] de,[心] to onaji desu.[怪] no imi wa,[kokoro ga nobiru] desu.Sore wa [ayashii] desu.

Phần trên của gốc từ chữ 怪 là 又(tay) và phần dưới của gốc từ là 土 (đất). Nếu tay được đặt ở phía trên đất, thì nó có thể tự do duỗi thẳng ra. Ý nghĩa của gốc từ là "mọc thẳng đều lên". Dấu hiệu của chữ 怪 là trái tim, tương tự như 心. Ý nghĩa của chữ 怪 là "trái tim vươn thẳng lên". Đó chính là "sự nghi ngờ, sự ngờ vực".

軽

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
一 百 亘 車 フ 又 一 十 土	かるい nhẹ	①ケン ②かるい

おぼえかた
Cách nhớ

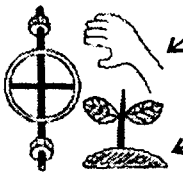

軽 軽

車又土

漢字の「軽」のステムは，「又（て）」と「土（つち）」の組み合わせです．その意味は「まっすぐのびる」です．サインは「車（くるま）」です．だから，「軽」の意味は，「車がまっすぐのびる」です．それは，「車がとても速く進む」です．そういう車は，とても「かるい」です．

Kanji no [軽] no sutemu wa,[又 (te)] to [土 (tsuchi)] no kumi awase desu.Sono imi wa [massugu nobiru] desu.Sain wa [車 (kuruma)] desu.Dakara,[軽] no imi wa,[kuruma ga massugu nobiru] desu.Sore wa,[kuruma ga totemo hayaku susumu] desu.Soo iu kuruma wa,totemo [karui] desu.

Gốc từ của Kanji 軽 là sự kết nối giữa 又(tay) và 土(đất). Nó có ý nghĩa là "mọc thẳng đều lên". Dấu hiệu của chữ 軽 là 車 (bánh xe, xe). Ý nghĩa của chữ 軽 là "chiếc xe chuyển động thẳng đều". Chiếc xe tiến lên rất nhanh. Dạng xe như vậy thì khối lượng "rất nhẹ".

二つの意味があります

Có hai ý nghĩa

●

元の意味から分かれました

Thêm một ý nghĩa được tạo ra từ nghĩa nguyên gốc

空	角	市	長	背	表	扇	駅

漢字は意味を表します．その意味は，漢字の形を見ればわかります．

一つの漢字には，一つの意味があります．漢字の「人」は「ひと」の形で，その意味は「ひと」です．しかし，二つの意味の場合もあります．漢字の「月」は「つき」の形で，その意味は「つき」です．その「月」が，30日の「つき」の意味にもなります．だから，「月」には二つの意味があります．別の意味は，元の意味から分かれました．

名詞の漢字が動詞になります．漢字の「光」は「ひかり」の形で，名詞です．その「光」が，動詞にも「ひかる」にもなります．名詞の漢字が形容詞にもなります．漢字の「赤」は「れんが」の色ですから，なその意味は名詞です．それが，形容詞の「あかい」にも意味なります．

漢字の意味が二つあれば，元の意味があって，別の意味が分かれました．ここでは，二つの意味の字を集めました．その分かれ方を考えましょう．

Kanji wa imi o arawashimasu.Sono imi wa,kanji no katachi o mireba wakarimasu.

Hitotsu no kanji ni wa,hitotsu no imi ga arimasu.Kanji no [人] wa [hito] no katachi de,sono imi wa [hito] desu.Shikashi,futatsu no imi no baai mo arimasu.Kanji no [月] wa [tsuki] no katachi de,sono imi wa [tsuki] desu.Sono [月] ga,30 nichi no [tsuki] no imi ni mo narimasu.Dakara,[月] ni wa fuitatsu no imi ga arimasu.Betsu no imi wa,moto no imi kara wakaremashita.

Meishi no kanji ga dooshi ni narimasu.Kanji no [光] wa [hikari] no katachi de,meishi desu.Sono [光] ga,dooshi no [hikaru] ni mo narimasu.Meishi no kanji ga keiyooshi ni mo narimasu.Kanji no [赤] wa [renga] no iro desu kara,sono imi wa meishi desu.Sore ga,keiyooshi no [akai] ni mo narimasu.

Kanji no imi ga futatsu areba,moto no imi ga atte,betsu no imi ga wakaremashita.Koko de wa,futatsu no imi no kanji o atsumemashita.Sono wa kare kata o kangaemashoo.

Kanji thì biểu thị ý nghĩa. Bạn có thể hiểu được ý nghĩa đó nếu nhìn vào hình dạng của Kanji đó.

Mỗi Kanji có một ý nghĩa. Kanji 人 có hình dáng của một người và nó mang ý nghĩa là "con người (ひと)". Tuy nhiên một Kanji có thể có hai ý nghĩa. Kanji 月 là hình dáng của mặt trăng và nó mang ý nghĩa là "mặt trăng". 月 cũng có nghĩa là "một tháng (30 ngày)". Như vậy 月 có hai ý nghĩa. Một ý nghĩa khác nữa được phân ra từ ý nghĩa nguyên gốc.

Danh từ Kanji có thể trở thành động từ. Kanji 光 là hình dáng của ánh sáng (ひかり), là một danh từ. Chữ 光 cũng có thể trở thành động từ "chiếu sáng" (ひかる). Danh từ kanji cũng có thể trở thành tính từ. Kanji 赤 (あか) là màu của gạch là, một danh từ. Nó cũng có thể trở thành tính từ "đỏ" (あかい).

Nếu một Kanji có hai ý nghĩa, thì có một nghĩa nguyên gốc và một nghĩa khác nữa phân ra từ đó. Trong phần quy tắc này, tập hợp các Kanji mà có hai ý nghĩa. Hãy cố gắng suy nghĩ xem làm thế nào để phân ra thêm ý nghĩa từ nghĩa nguyên gốc.

空	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	ウ 八 エ	そら bầu trời	①クウ ②そら,から

おぼえかた
Cách nhớ

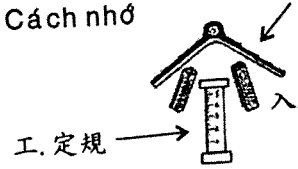

穴. あな
hang động

空 空

ウ入工

昔の中国人は，「そら」を大きな「あな」と考えました．だから，漢字の「空」の上は「穴（あな）」です．その穴はとても深いです．「工」は定規の形です．その定規はまっすぐで，とても長いです．「そら」には何もありません．だから，「空」には「から」の意味もあります．

Mukashi no Chuugoku jin wa,[sora] o ookina [ana] to kangaemashita.Dakara,kanji no [空] no ue wa [穴(ana)] desu.Sono ana wa totemo fukai desu.[工] wa joogi no katachi desu.Sono joogi wa massugu de,totemo nagai desu.[Sora] ni wa nani mo arimasen.Dakara,[空] ni wa [kara] no imi mo arimasu.

Người Trung Quốc xưa kia nghĩ rằng, bầu trời là một cái lỗ thật lớn. Vì vậy, phần lớn trên của Kanji 空 là 穴 (cái lỗ). Cái lỗ đó thì rất là sâu. 工 là hình dáng của một cây thước. Cây thước đó thì rất thẳng và rất dài. Trên bầu trời thì không có thứ gì cả. Vì vậy 空 cũng có ý nghĩa là "trống rỗng".(から).

角

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	つの sừng	①カク ②つの.かど

おぼえかた
Cách nhớ

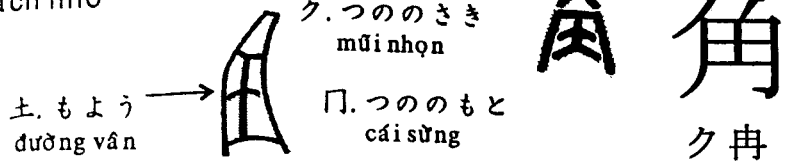

漢字の「角」は，牛の「つの」の形です．「つの」には「もよう」があります．「角」の中の「土」は，その「もよう」です．上の「ク」は，「つの」の先の部分です．牛の「つの」の先は，とても鋭いです．だから，「角」には「かど」の意味もあります．

Kanji no [角] wa,ushi no [tsuno] no katachi desu.[Tsuno] ni wa [moyou] ga arimasu.[角] no naka no [土] wa,sono [moyou] desu.Ue no [ク] wa,[tsuno] no saki no bubun desu.Ushi no [tsuno] no saki wa,totemo surudoi desu.Dakara,[角] ni wa [kado] no imi mo arimasu.

Kanji 角 là hình dáng của một cái sừng trâu. Trên cái sừng thì có những đường vân. 土 ở bên trong chữ 角 chính là những đường vân đó. Phần trên của chữ là ク，cái đỉnh của sừng. Đỉnh của sừng trâu thì rất là nhọn. Vì vậy, 角 còn có nghĩa là "góc" (かど).

市	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		いちば chợ	①シ ②いち

おぼえかた
Cách nhớ

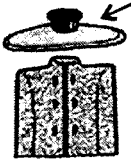

市 市

亠巾

「いちば」では，いろいろなものを売ります．「きもの」も売ります．漢字の「市」を見てください．下の「巾」は「まえかけ」の形で，ここでは「きもの」です．その上に「ふた」を置けば，市場の場所になります．「いちば」のあるところが，「市（し）」になりました．

[Ichiba] de wa,iroiro na mono o urimasu.[Kimono] mo urimasu.Kanji no [市] o mite kudasai.Shita no [巾] wa [maekake] no katachi de,koko de wa [kimono] desu.Sono ue ni [futa] o okeba,ichiba no basho ni narimasu.[Ichiba] no aru tokoro ga,[市(shi)] ni narimashita.

Rất nhiều hàng hóa được bày bán ở chợ. Ở chợ thì cũng có bán quần áo. Hãy nhìn vào Kanji 市. Phần 巾 ở dưới của chữ là hình dáng của chiếc áo dài xưa, ở đây, nó là phần trước của chiếc áo. Nếu có một chiếc nắp được đặt ở phía trên, nó trở thành một nơi dành cho chợ. Một nơi dành cho chợ, có chợ, được gọi là thành phố (し).

長	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		ながい dài	①チョウ ②ながい

おぼえかた
Cách nhớ

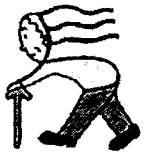

レ. つえ
cây gậy

. 頭の毛
tóc

人. ひと
con người

衣

昔の中国で「ながいもの」は，年寄りの頭の毛でした．漢字の「長」の上の部分が，長い毛の形です．下の部分は，右が「人（ひと）」です．左は「つえ」があります．年寄りは，いちばん上の人です．だから，「学長．社長」の「長（ちょう）」にもなりました．

Mukashi no Chuugoku de [nagai mono] wa,toshi yori no atama no ke deshita.Kanji no [長] no ue no bubun ga,nagai ke no katachi desu.Shita no bubun wa,migi ga [人(hito)] desu.Hidari ni wa [tsue] ga arimasu.Toshi yori wa,ichiban ue no hito desu.Dakara,[gakuchoo.shachoo] no [長(choo)] ni mo narimashita.

Ở Trung Quốc xưa kia, tóc của người già thì rất là dài. Phần trên của Kanji 長 là hình dáng của một mái tóc dài. Ở phần dưới của chữ, bên phải là một người, bên trái là một cây gậy. Người già là người bề trên. Vì vậy, 長cũng mang ý nghĩa "trưởng, người đứng đầu" trong các từ 学長 (chủ nhiệm khoa). 社長 (giám đốc).

背

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	せなか cái lưng	①ハイ ②せ.そむく

おぼえかた
Cách nhớ

北.きた
(うしろむき)
phía bắc

月.にくのかたまり
miếng thịt

背 背

月北

漢字の「北（きた）」では，二人の人がうしろ向きです．昔の中国では，暖かい南を向いて座りましたから，「北」は「きた」です．「月（にく）」は，人の体の部分を表しますから，「背」は「せなか」です．上の人に「せなか」を向ければ，動詞の「そむく」になります．

Kanji no [北(kita)] de wa,futari no hito ga ushiro muki desu.Mukashi no Chuugoku de wa,atatakai minami o muite suwarimashita kara,[北] wa [kita] desu.[月 (niku)] wa,hito no karada no bubun o arawashimasu kara,[背] wa [senaka] desu.Ue no hito ni [senaka] o mukereba,dooshi no [somuku] ni narimasu.

Trong Kanji 北, có hai người đang ngồi đấu lưng lại với nhau. Ở Trung Quốc xưa kia, người ta thường ngồi hướng về phía nam ấm áp, nên 北 là phía bắc. Vì 月 (thịt) biểu thị cho một phần cơ thể con người, nên chữ 背 là "cái lưng". Nếu một người quay lưng đi, nó còn có ý nghĩa là "chống đối lại, không tuân lệnh".

表	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 十 丰 主 ノ 亻 亻 亻	あらわす biểu lộ	①ヒョウ ②あらわす. おもて

おぼえかた
Cách nhớ

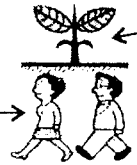

生. うまれる
sinh ra

人人. ひとひと
2 người

生衣

上の「生」は土から草が出る形ですから，「生」と同じで，「うまれる」です．下の部分は「人人」の組み合わせですから，二人（両親）から赤ん坊が生まれました．両親は，その精力を赤ん坊としてあらわしました．赤ん坊はそとへ出ますから，「おもて」の意味もあります．

Ue no [王] wa tsuchi kara kusa ga deru katachi desu kara,[生] to onaji de,[umareru] desu.Shita no bubun wa [人人] no kumi awase desu kara,futari (ryooshin) kara akanboo ga imaremashita.Ryooshin wa,sono seiryoku o akanboo to shite arawashimashita.Akanboo wa soto e demasu kara,[omote] no imi mo arimasu.

Phần trên của chữ 生, mô tả hình dáng của cỏ đang mọc lên khỏi mặt đất, cũng tương tự như 生, có ý nghĩa là "sinh ra". Phần dưới của chữ là sự kết nối giữa 人 và 人, như thế, một em bé được sinh ra từ hai người (bố mẹ). Họ thể hiện sinh lực của mình qua đứa bé. Đứa bé được sinh ra, ra bên ngoài thế giới, nên chữ 表 cũng có nghĩa là "bên ngoài, bề mặt".

扇	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 ㇇ ヨ 戸 𠃌 习 (左) 习 (右)	おうぎ cái quạt	①セン ②おうぎ

おぼえかた
Cách nhớ

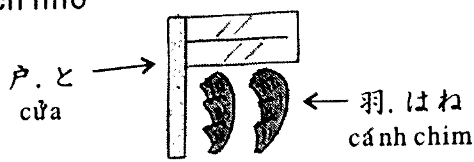

漢字の「扇」を見てください．「戸」は「と」の形です．「羽」は，鳥の「はね」の形です．昔の中国では，「はね」を「と」の形にして，それを動かして，風を起こしました．現在の「おうぎ」は，紙を使います．材料は変わりましたが，同じ漢字「扇」を使います．

Kanji no [扇] o mite kudasai.[戸] wa [to] no katachi desu.[羽] wa,tori no [hane] no katachi desu.Mukashi no Chuugoku de wa,[hane] o [to] no katachi ni shite,sore o ugokashite,kaze o okoshimashita.Genzai no [oogi] wa,kami o tsukaimasu. Zairyoo wakawarimashita ga,onaji kanji [扇] o tsukaimasu.

Hãy nhìn vào Kanji 扇, là hình dạng của một cái cửa. 羽 là hình dạng của đôi cánh chim. Ở Trung Quốc xưa kia, cánh chim (lông chim) được kết theo hình dạng cái cửa, để khi chuyển động, nó có thể tạo ra những cơn gió mát. Còn chiếc quạt ngày nay, thì được làm từ giấy. Đã có sự thay đổi vật liệu làm quạt, nhưng vẫn sử dụng một kanji là 扇.

駅	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		えき nhà ga	①エキ ②—

おぼえかた
Cách nhớ

馬. うま → con ngựa

尺. 右手の指
hai ngón tay phải

馬尺

漢字の「駅」の「馬」は「うま」です．「尺」では，右の人さし指と親指を広げて，長さを測ります．だから，「尺」の意味は「次々につなぐ」です．昔の中国では，「駅」に「うま」が止まりました．今の「駅」には，「くるま」が止まりますが，同じ漢字「駅」を使います．

Kanji no [駅] no [馬] wa [uma] desu.[尺] de wa,migi te no hitosashi yubi to oyayubi o hirogete,nagasa o hakarimasu.Dakara,[尺] no imi wa [tsugitsugi ni tsunagu] desu.Mukashi no Chuugoku de wa,[駅] ni [uma] ga tomarimashita.Ima no [駅] ni wa,[kuruma] ga tomarimasu ga,onaji kanji [駅] o tsukaimasu.

馬 trong Kanji 駅 là một con ngựa. Trong 尺, ngón tay cái và ngón tay trỏ mở rộng ra để đo chiều dài. Vì vậy ý nghĩa của 尺 là "nối một vật tiếp theo sau một vật khác". Ở Trung Quốc xưa kia, nhưng con ngựa thì được dừng lại ở trạm. Ngày nay thì các loại xe dừng lại ở trạm, ta vẫn sử dụng một chữ 駅.

漢字はおもしろいです

Kanji rất thú vị

●

漢字は単位の組み合わせです

Kanji là sự kết nối các đơn vị chữ

歌	染	寝	夢	葉	曜	親	塩

漢字はむずかしいですか．むずかしくないです．漢字はとてもおもしろいです．漢字は意味を表します．漢字の「一」は「ひとつ」です．

漢字の「木」は，「き」の絵です．「き」の絵を見れば，それは「き」です．漢字の「木」を見れば，それも「き」です．「木」は，漢字の単位ですから，「桜．村．休」などの漢字にも「木」があります．

漢字の「桜（さくら）」は，「木．ツ．女」の組み合わせです．「木」は「き」，「ツ」は「かざり」，「女」は「おんな」です．「ツ」は，「学．蛍．巣」の中にもあります．「女」は，「婦．妻．楼」の中にもあります．「木．ツ．女」の意味がわかれば，「桜」は新しい漢字ではありません．それは「き．かざり．おんな」の組み合わせです．

画が多い漢字も，むずかしくないです．それは，単位の組み合わせです．ここでは，画の多い漢字を集めました．単位に分けて，その意味を考えましょう．そうすれば，むずかしくないです．

Kanji wa muzukashii desu ka.Muzukashikunai desu.Kanji wa totemo omoshiroi desu.Kanji wa imi o arawashimasu.Kanji no [一] wa [hitotsu] desu.

Kanji no [木] wa,[ki] no e desu.[Ki] no e o mireba,sore wa [ki] desu.Kanji no [木] o mireba,sore mo [ki] desu.[木] wa,kanji no tan i desu kara,[桜．村．休] nado no kanji ni mo [木] ga arimasu.

Kanji no [桜(sakura)] wa,[木．ツ．女] no kumi awase desu.[木] wa [ki],[ツ] wa [kazari],[女] wa [onna] desu.[ツ] wa,[学．営．巣] no naka ni mo arimasu.[女] wa,[婦．妻．桜] no naka ni mo arimasu.[木．ツ．女] no imi ga wakareba,[桜] wa atarashii kanji de wa arimasen.Sore wa [ki. kazari. onna] no kumi awase desu.

Kaku ga ooi kanji mo,muzukashikunai desu.Sore wa,tan i no kumi awase desu.Koko de wa,kaku no ooi kanji o atsumemashita.Tan i ni wakete,sono imi o kangaemashoo.Soo sureba,muzukashikunai desu.

Kanji có khó không ? Không, không khó đâu . Kanji rất là thú vị . Kanji thì biểu thị ý nghĩa . Kanji — có ý nghĩa là "một" .

Kanji 木 là bức tranh của một cái cây . Nhìn vào bức tranh cái cây bạn sẽ thấy cái cây ấy . Nhìn vào Kanji 木, bạn cũng sẽ thấy một cái cây . 木 là đơn vị trong Kanji, nên trong các Kanji 桜, 村, 休 đều có thấy xuất hiện 木.

Kanji 桜 (hoa anh đào) là sự kết nối 木, ツ, 女 . 木 là cây, ツ là vật trang trí và 女 là người phụ nữ. ツ cũng được tìm thấy trong các chữ 学, 営 và 巣 . 女 cũng được tìm thấy trong các chữ 婦, 妻, 楼 . Nếu bạn hiểu được ý nghĩa của 木, ツ và 女, thì 桜 sẽ không còn là một Kanji mới, đó là sự kết nối giữa cây, vật trang trí và người phụ nữ . Kanji mà có nhiều nét cũng không phải là khó . chúng là sự kết nối những đơn vị chữ lại với nhau . Ở phần qui tắc này, tập hợp những Kanji có nhiều nét . Phân chúng ra thành các đơn vị chữ và suy nghĩ về ý nghĩa của chúng. Chúng sẽ không khó đâu !

歌	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 口 可 (上) 可 (下) 𠂉 人	うた bài hát	①カ ②うた、うたう

おぼえかた
Cách nhớ

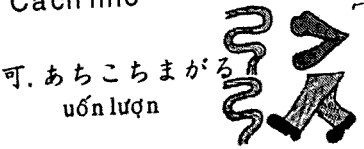

漢字の「歌」の右側の「欠」を見てください．人が大きい「口」を開ければ，この形になります．その人は声を出します．左側の「可」では，川があちこち曲がって流れます．中国の大きな川の一つ，「黄河」の形です．同じ形の声を出します．それは「うた」です．

Kanji no [歌] no migi gawa no [欠] o mite kudasai.Hito ga ookii [kusa] o akereba,kono katachi ni narimasu.Sono hito wa koe o dashimasu.Hidari gawa no [可] de wa,kawa ga achikochi magatte nagaremasu.Chuugoku no ooki na kawa no hitotsu,[kooga] no katachi desu.Onaji katachi no koe o dashimasu.Sore wa [uta] desu.

Hãy nhìn vào 欠 ở phần bên phải của Kanji 歌. Đó là hình dạng của một người với cái miệng đang mở rộng. Người đó đang phát ra giọng nói của mình. Phần bên trái 可 là một dòng sông đang tuôn chảy uốn lượn. Đó là hình dạng của một con sông lớn nhất Trung Quốc, sông Hoàng Hà. Giọng phát ra thì cũng uốn lượn như vậy. Đó là "một bài hát".

染

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
シ ノ 九 / 一 十 木	そめる nhuộm	①セン ②そめる. そまる

おぼえかた
Cách nhớ

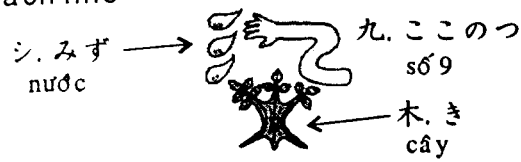

シ九木

漢字の「染」の「シ」は「みず」で，「水」と同じです．「木」は「き」です．きれを色の水の中に入れて，木の上に干します．また水に入れます．また干します．それを9回，くりかえします．そうすれば，きれがきれいな色になります．「染」の意味は「そめる」です．

Kanji no [染] no [シ] wa [mizu] de,[水] to onaji desu.[木] wa [ki] desu.Kire o iro no mizu no naka ni irete,ki no ue ni hoshimasu.Mata mizu ni iremasu.Mata hoshimasu.Sore o 9 kai,kurikaeshimasuSoo sureba,kire ga kirei na iro ni narimasu.[染] no imi wa [someru] desu.

シ ở Kanji 染 là nước, tương tự như 水. 木 là một cái cây. Nhúng áo vào trong nước màu, sau đó phơi lên ngọn cây. Sau đó lại nhúng vào nước màu. Rồi lại phơi khô. Cứ làm như vậy đến chín lần. Nếu làm như thế, chiếc áo sẽ có màu tuyệt đẹp. 染 có ý nghĩa là "nhuộm" (そめる).

寝	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	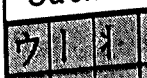	ねる ngủ	①シン ②ねる

おぼえかた
Cách nhớ

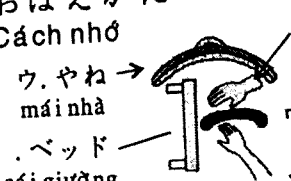

はいりこむ
đặt vào

寝 寝

ウヨワ又

漢字の「寝」の上の「ウ」は，屋根の形です．左の「」は，ベッドの形です．これを横にして，その上に体を置きます．右の「ヨワ又」は，「ヨ」が手，「又」も手，「ワ」がおおいです．全体で「はいりこむ」です．屋根の下のベッドに入ります．それが「ねる」です．

Kanji no [寝] no ue no [ウ] wa,yane no katachi desu.Hidari no [卜] wa,beddo no katachi desu.Kore o yoko ni shite,sono ue ni karada o okimasu.Migi no [ヨ　ワ　又] wa,[ヨ] ga te,[又] mo te,[ワ] ga ooi desu.Zentai de [hairi komu] desu.Yane no shita no beddo ni hairimasu.Sore ga [neru] desu.

ウở phía trên Kanji 寝 là hình dáng của cái mái nhà. Ở phía bên trái chữ là hình dáng của cái giường. Nó được đặt nằm ngang, và bạn ngã mình lên trên đó. Còn ヨワ又ở bên phải là: ヨ là tay, 又 cũng là tay, ワ là cái nắp đậy. Kết hợp lại với nhau, chúng có nghĩa là "để vào, đưa vào". Bạn nằm trên giường dưới một mái nhà. Đó là "ngủ".

夢	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	一 艹 ワ 冖 罒 ワ 夕	ゆめ giấc mơ	①ム ②ゆめ

おぼえかた
Cách nhớ

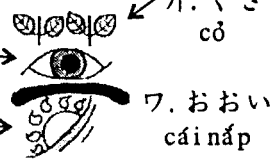

夢 夢

艹罒ワ夕

「夕」は「ゆうがた」です．日が山に沈めば，この形です．「ワ」は「おおい」ですから，二つで「よる」の意味になります．上の「目（め）」は横ですから，寝ています．その上の「十十」は「くさ」で，ここでは「ふとん」です．わたしたちは，夜，寝れば，「ゆめ」を見ます．

[夕] wa [yuugata] desu.Hi ga yama ni shizumeba,kono katachi desu.[ワ] wa [ooi] desu kara,futatsu de [yoru] no imi ni narimasu.Ue no [目(me)] wa yoko desu kara,nete imasu.Sono ue no [十十] wa [kusa] de,koko de wa [futon] desu.Watashitachi wa,yoru,nereba,[yume] o mimasu.

夕nghĩa là "chiều tối". Nó mô tả cảnh mặt trời lặn dần sau dãy núi. Vì có một cái nắp đậy ワ, kết hợp lại chúng mang ý nghĩa "ban đêm". Vì con mắt 目 ở phía trên được đặt nằm ngang, nên đó là con mắt đang ngủ. 十十ở phía trên cùng là cỏ. Ở đây, đó là cỏ non. Khi chúng ta ngủ vào ban đêm, chúng ta sẽ thấy mộng.

葉	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	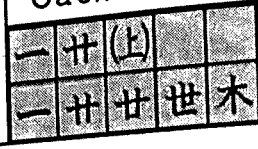	きのは lá cây	①ヨウ ②は

おぼえかた
Cách nhớ

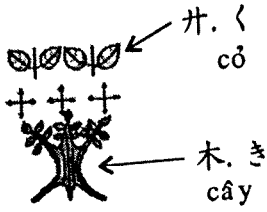

葉

世艹木

木の「は」は，たくさんの「くさ」です．漢字の「葉」の下の「木」は「き」です．上の「十十」は「くさ」です．その下の「世」は「十十十」の組み合わせで，三十です．一人の人の働きは三十年ですから，「世」が「一代」の意味になります．それが「よのなか」です．

Ki no [ha] wa,takusa no [kusa] desu.Kanji no [葉] no shita no [木] wa [ki] desu.Ue no [十十] wa [kusa] desu.Sono shita no [世] wa [十十十] no kumi awase de,san juu desu.Hitori no hito no hataraki wa san juu nen desu kara,[世] ga [ichi dai] no imi ni narimasu.Sore ga [yono naka] desu.

Lá cây thì nhiều như cỏ vậy, 木 ở phần dưới của Kanji 葉 là một cái cây, 十十ở phần trên của chữ, đó là cỏ. 世 ở dưới kế tiếp là sự kết nối giữa 十十, có nghĩa là ba mươi. Vì mỗi một người đều lao động trong vòng ba mươi năm trong đời, nên 世 mang ý nghĩa " một thế hệ, một đời". Đó là những gì thuộc về thế giới.

曜

かきかた Cách viết					いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
日	ヨ(左)	ヨ(右)			ようび ngày	①ヨウ ②
亻	𠂉	𠂉	隹			

おぼえかた
Cách nhớ

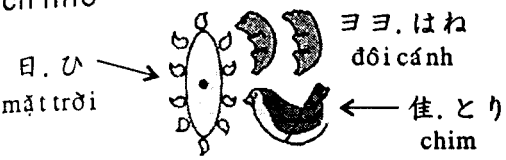

曜 曜

日ヨヨ隹

漢字の「曜」は，「月曜日．火曜日」の「曜」です．とても速く変わります．それは「日」の一つですから，左に「日（ひ）」があります．右の「ヨヨ」は「はね」で，「羽」と同じです．「隹」は尾の短い「とり」の形です．「とり」は，「はね」で，とても速く飛びます．

Kanji no [曜] wa,[getsuyoobi. kayoobi] no [曜] desu.Totemo hayaku kawarimasu.Sore wa [日] no hitotsu desu kara,hidari ni [日 (hi)] ga arimasu.Migi no [ヨ ヨ] wa [hane] de,[羽] to onaji desu.[隹] wa o no mijikai [tori] no katachi desu.[Tori] wa,[hane] de,totemo hayaku tobimasu.

Kanji 曜 xuất hiện trong các từ 月曜日(thứ hai) và 火曜日(thứ ba). Điều này thay đổi rất nhanh. Vì đó là một trong các ngày, nên có 日 xuất hiện ở phần bên trái của Kanji 曜. ヨヨ ở bên phải là cánh chim, tương tự như 羽. 隹 là hình dạng của một con chim đuôi ngắn. Chim thì bay rất nhanh với đôi cánh của mình.

親	かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
		おや cha mẹ	①シン ②おや，したしい

おぼえかた
Cách nhớ

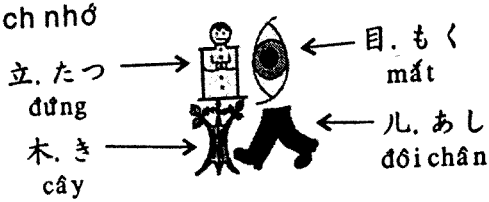

立木目儿

漢字の「親」の左は，「立（たつ）．木（き）」です．その意味は，「木の上に立ちます」です．「目」は「め」で，その下の「儿」は「あし」です．「見」の意味は，「みる」です．「おや」は，木の上に立って，よく見ます．子供は，楽しく遊びます．

Kanji no [親] no hidari wa,[立(tatsu). 木(ki)] desu.Sono imi wa,[ki no ue ni tachimasu] desu.[目] wa [me] de,sono shita no [儿] wa [ashi] desu.[見] no imi wa,[miru] desu.[Oya] wa,ki no ue ni tatte,yoku mimasu.Kodomo wa,tanoshiku asobimasu.

Ở phần trái bên của Kanji 親 là 立 (đứng) và 木 (cây). Chúng mang ý nghĩa là "đứng trên ngọn một cái cây". 目 là con mắt và 儿 ở dưới là đôi chân. Ý nghĩa của 見 là "nhìn thấy". Cha mẹ đứng trên ngọn cây và quan sát xung quanh một cách cẩn thận. Những đứa con thì đang chơi đùa vui vẻ.

塩

かきかた Cách viết	いみ Ý nghĩa	よみかた Cách đọc
	しお muối	①エン ②しお

おぼえかた
Cách nhớ

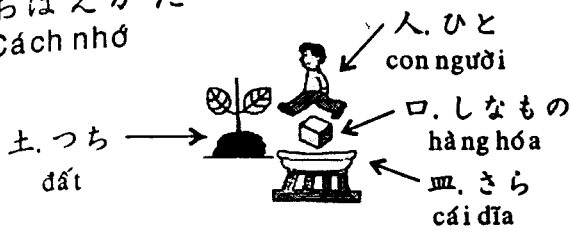

塩 塩

土人口皿

「しお」は「つち」と同じですから，左側に「土（つち）」があります．左側の「皿」は，りっぱな「さら」の形で，上の「口」は「品（しなもの）」の一つです．その上の「亠」は「ひと」で，「人」と同じです．「しお」は大切ですから，向こうの「ひと」が番をします．

[Shio] wa [tsuchi] to onaji desu kara,hidari gawa ni [土 (tsuchi)] ga arimasu.Migi gawa no [皿] wa,rippana [sara] no katachi de,ue no [口] wa [品(shinamono)] no hitotsu desu.Sono ue no [亠] wa [hito] de,[人] to onaji desu.[Shio] wa taisetsu desu kara,mukoo no [hito] ga ban o shimasu.

Muối thì cũng tương tự như đất vậy, cho nên 土 (đất) xuất hiện ở phần bên trái của Kanji 塩. 皿 ở bên phải là hình dạng một cái đĩa xinh đẹp và 口 là một phần của 品 (hàng hóa). 亠 ở phía trên là một người, tương tự như 人. Muối thì rất quan trọng, nên cần có người trong coi cẩn thận.

Phần II

MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM HÁN VIỆT VÀ ÂM ON CỦA KANJI

MỐI QUAN HỆ GIỮA ÂM HÁN VIỆT VÀ ÂM ON CỦA KANJI

Trong tiếng Nhật, kanji là một bộ phận quan trọng thiết yếu. Vì thế, học kanji là một phần mà các bạn học tiếng Nhật ai cũng phải đảm đương. Ở phần đầu của quyển sách này, chúng tôi đã giới thiệu đến các bạn 24 quy tắc cấu tạo nên kanji, để giúp các bạn có thể tiếp thu ý nghĩa cũng như nhớ được các kanji dễ dàng hơn. Thế còn cách phát âm kanji thì học thế nào?

Một số các bạn khi học cách phát âm của kanji, chỉ chú trọng đến âm on, âm kun, mà lại xem nhẹ việc học âm Hán Việt của kanji. Các bạn có biết rằng việc học âm Hán_Việt của kanji sẽ mang đến cho các bạn nhiều điều bổ ích và thú vị không ?

Nguyên nhân thứ nhất: Như phần "Giới thiệu về kanji" đã viết: Bốn quốc gia Trung Quốc, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc là bốn quốc gia đồng văn với nhau, mà ngôn ngữ mỗi quốc gia phải chịu tầm ảnh hưởng sâu rộng của chữ Hán (Hán tự). Vì thế, khi bạn học âm Hán_Việt của kanji, bạn đã tự trau dồi thêm cho mình một số vốn Hán tự phong phú. Với vốn Hán tự này, có thể giúp bạn tìm hiểu tiếng Trung Quốc dễ dàng hơn. Trong tiếng Việt chúng ta, số lượng từ Hán-Việt cũng chiếm đến 70%. Biết thêm nhiều Hán tự, cũng có nghĩa là bạn đã giỏi tiếng Việt hơn. Tất nhiên, bạn cũng sẽ giỏi tiếng Nhật, tiếng Hàn hơn....

Nguyên nhân thứ hai: Học cách phát âm kanji, đầu tiên thông qua âm Hán Việt thì các bạn sẽ dễ dàng tiếp thu hơn và có thể nhớ lâu hơn. Vậy sau khi học âm Hán-Việt thì chúng ta sẽ học âm on thế nào cho thuận tiện. Ở phần này chúng ta sẽ giới thiệu với các bạn 33 qui tắc về mối quan hệ giữa âm Hán-Việt và âm on của kanji (ở đây chúng tôi không đề cập đến âm kun, vì đó là cách đọc do chính người Nhật đặt nên). Mỗi qui tắc, sẽ có một bảng thống kê kèm theo để giúp các bạn dễ nhớ và vận dụng được qui tắc ấy. Các bảng thống kê, được chúng tôi lập nên qua việc khảo sát trên nền tảng 1000 kanji sơ cấp. Mong rằng, qua 33 qui tắc này, có thể giúp các bạn học cách phát âm kanji (âm Hán-Việt và âm on) dễ dàng và nhanh chóng.

Qui tắc 1: Những kanji có âm Hán Việt mang vần I,Y thì 100% sẽ có âm on mang vần I.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
二	Nhị	NI
耳	Nhĩ	JI
気	Khí	KI
汽	Khí	KI
糸	Ti	SHI
紙	Chỉ	SHI
池	Trì	CHI
知	Tri	CHI
意	Ý	I
記	Kí	KI
帰	Quy	KI
期	Kì	KI
止	Chỉ	SHI
仕	Sĩ	SHI
市	Thị	SHI
指	Chỉ	SHI
持	Trì	JI
皮	Bì	HI
美	Mỹ	BI
里	Lý	RI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
理	Lý	RI
衣	Y	I
以	Dĩ	I
囲	Vi	I
位	Vị	I
氏	Thị	SHI
医	Y	I
季	Quý	KI
喜	Hỉ	KI
旗	Kì	KI
器	Khí	KI
士	Sĩ	SHI
姉	Tỷ	SHI
詩	Thi	SHI
試	Thí	SHI
治	Trị	CHI,JI
置	Trí	CHI
飛	Phi	HI
悲	Bi	BI
費	Phí	HI,PI
鼻	Tỵ	BI
味	Vị	MI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
移	Di	I
希	Hy	KI
規	Quy	KI
紀	Kỉ	KI
技	Kĩ	GI
議	Nghị	GI
支	Chi	SHI
示	Chỉ	SHI,JI
志	Chí	SHI
比	Tỷ	HI
非	Phi	HI
備	Bị	BI
異	Dị	I
遺	Di	I
貴	Quý	KI
疑	Nghi	GI
己	Kỷ	KI
至	Chí	SHI
視	Thị	SHI
児	Nhi	NI
弐	Nhị	NI
未	Vị	MI

Qui tắc 2: Những kanji có âm Hán Việt mang vần Ê thì 70% sẽ có âm on mang vần EI, 30% sẽ có âm on mang vần AI.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
米	Mễ	BEI
計	Kế	KEI
世	Thế	SEI
第	đệ	DAI
弟	đệ	TEI
礼	Lễ	REI
係	Hệ	KEI
芸	Nghệ	GEI
祭	Tế	SAI
菜	Tế	SAI
勢	Thế	SEI
題	đề	DAI
底	đệ	TEI
衛	Vệ	EI
際	Tế	SAI
製	Chế	SEI
例	Lệ	REI
系	Hệ	KEI
妻	Thê	SAI
済	Tế	SAI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
制	Chế	SEI
提	đề	TEI
陛	Bệ	HEI

Qui tắc 3: Những kanji có âm Hán Việt mang vần Ô thì 70% sẽ có âm on mang vần O hay OO.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
土	Thổ	TO
古	Cổ	KO
戸	Hộ	TO
組	Tổ	SO
歩	Bộ	HO
苦	Khổ	KU
庫	Khố	KO
午	Ngọ	GO
図	đồ	TO
数	Số	SUU
都	đô	TO
度	độ	DO
固	Cố	KO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
湖	Hồ	KO
部	Bộ	BU
路	Lộ	RO
護	Hộ	GO
無	Vộ	MU
故	Cố	KO
補	Bổ	HO
墓	Mộ	BO

Qui tắc 4: Những kanji có âm Hán Việt mang vần A,OA thì 100% sẽ có âm on mang vần A.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
火	Hỏa	KA
左	Tả	SA
下	Hạ	KA
花	Hoa	KA
何	Hà	KA
夏	Hạ	KA
家	Gia	KA
車	Xa	SHA
多	đa	TA
馬	Mã	BA

Kanji	Âm hán việt	Âm on
夜	Dạ	YA
化	Hóa	KA
科	Khoa	KA
荷	Hà	KA
歌	Ca	KA
画	Họa	GA
社	Xã	SHA
者	Giả	SHA
茶	Trà	CHA
波	Ba	HA
野	Dã	YA
和	Hòa	WA
加	Gia	KA
貨	Hóa	KA
芽	Nha	KA
歯	Nha	HA
写	Tả	SHA
借	Tá	SHAKU
他	Tha	TA
打	đả	DA
仮	Giả	KA
果	Quả	KA
河	Hà	KA
過	Quá	KA

漢字の発音の関係　　Sự quan hệ về âm của Kanji

Kanji	Âm hán việt	Âm on
価	Giá	KA
課	Khóa	KA
舎	Xá	SHA
謝	Tạ	SHA
可	Khả	KA
査	Tra	SA

Qui tắc 5: Những kanji có âm Hán Việt mang vần AO thì gần 100% sẽ có âm on mang vần OO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
考	Khảo	KOO
高	Cao	KOO
早	Tảo	SOO
草	Thảo	SOO
毛	Mao	MOO
教	Giáo	KYOO
交	Giao	KOO
刀	đao	TOO
島	đảo	TOO
告	Cáo	KOKU
老	Lão	ROO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
労	Lao	ROO
俵	Bao	HYOO
造	Tạo	ZOO
保	Bảo	HOO
報	Báo	HOO
暴	Bạo	BOO
討	Thảo	TOO

Qui tắc 6: Những kanji có âm Hán Việt mang vần ÂU thì 80% sẽ có âm on mang vần OO.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
走	Tẩu	SOO
母	Mẫu	BO
後	Hậu	GO
投	đầu	TOO
頭	đầu	TOO
求	Cầu	KYOO
貿	Mậu	BOO
后	Hậu	KOO
構	Cấu	KOO
候	Hậu	KOO

Qui tắc 7: Những kanji có âm Hán Việt mang vần **AM,AN,OAN** thì 100% sẽ có âm on mang vần AN.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
算	Toán	SAN
三	Tam	SAN
本	Bản	HON
間	Gian	KAN
男	Nam	TAN
半	Bán	HAN
安	An	AN
暗	Ám	AN
寒	Hàn	KAN
感	Cảm	KAN
岸	Ngạn	GAN
岩	Nham	GAN
顔	Nhan	GAN
炭	Than	TAN
万	Vạn	MAN
案	Án	AN
官	Quan	KAN
関	Quan	KAN
館	Quan	KAN
観	Quan	KAN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
散	Tán	SAN
産	Sản	SAN
残	Tàn	ZAN
短	đoản	TAN
談	đàm	DAN
反	Phản	HAN
完	Hoàn	KAN
漢	Hán	KAN
管	Quản	KAN
慣	Quán	KAN
参	Tham	SAN
賛	Tán	SAN
団	đoàn	DAN
飯	Phạn	HAN
満	Mãn	MAN
刊	San	KAN
幹	Cán	KAN
歓	Hoan	KAN
眼	Nhãn	GAN
断	đoạn	DAN
難	Nan	NAN
犯	Phạm	HAN
判	Phán	HAN

Qui tắc 8: Những kanji có âm Hán Việt mang vần AI,ÔI thì 100% sẽ có âm on mang vần AI.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
大	đại	TAI
海	Hải	KAI
来	Lai	RAI
開	Khai	KAI
才	Tài	SAI
太	Thái	TAI
待	đãi	TAI
台	đài	DAI
買	Mại	BAI
売	Mãi	BAI
愛	Ái	AI
改	Cải	KAI
階	Giai	GAI
害	Hại	GAI
材	Tài	ZAI
代	đại	DAI
快	Hài	KAI
解	Giải	KAI
在	Tại	ZAI
敗	Bại	HAI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
再	Tái	SAI
災	Tai	SAI
財	Tài	ZAI
回	Hồi	KAI
貝	Bối	KAI
配	Phối	HAI
毎	Mỗi	MAI
妹	Muội	MAI
最	Tối	SAI
対	đối	TAI
隊	đội	TAI
内	Nội	NAI
倍	Bội	BAI
罪	Tội	ZAI
態	Thái	TAI
拝	Bái	HAI

Qui tắc 9: Những kanji có âm Hán Việt mang vần IÊU thì 100% sẽ có âm on mang vần OO.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
小	Tiểu	SHOO
校	Hiệu	KOO
少	Thiểu	SHOO
鳥	điểu	CHOO
朝	Triều	CHOO
橋	Kiều	KYOO
号	Hiệu	GOO
昭	Chiêu	SHOO
表	Biểu	HYOO
曜	Diệu	YOO
消	Tiêu	SHOO
照	Chiếu	SHOO
焼	Thiêu	SHOO
調	điều	CHOO
秒	Biểu	BYOO
票	Phiếu	HYOO
標	Tiêu	HYOO
要	Yếu	YOO
孝	Hiếu	KOO
効	Hiệu	KOO

Qui tắc 10: Những kanji có âm Hán Việt mang vần IÊN,IÊM,UYÊN thì 95% sẽ có âm on mang vần EN.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
先	Tiên	SEN
川	Xuyên	SEN
田	điền	DEN
円	Viên	EN
犬	Khuyển	KEN
見	Kiến	KEN
元	Nguyên	GEN
千	Thiên	SEN
前	Tiền	SEN
天	Thiên	TEN
年	Niên	NEN
園	Viên	EN
遠	Viễn	EN
県	Huyện	KEN
研	Nghiên	KEN
原	Nguyên	GEN
船	Thuyền	SEN
店	điếm	TEN
点	điểm	TEN
電	điện	DEN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
勉	Miễn	BEN
面	Diện	MEN
員	Viên	IN
院	Viện	IN
願	Nguyện	GAN
建	Kiến	KEN
線	Tuyến	SEN
戦	Chiến	SEN
選	Tuyển	SEN
然	Nhiên	ZEN
転	Chuyển	TEN
変	Biến	HEN
便	Tiện	BEN
連	Liên	REN
練	Luyện	REN
演	Diễn	EN
件	Kiện	KEN
健	Kiện	KEN
験	Nghiệm	KEN
現	Hiện	GEN
浅	Thiển	SEN
銭	Tiền	SEN
典	điển	TEN
伝	Truyền	TEN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
念	Niệm	NEN
燃	Nhiên	NEN
辺	Biên	HEN
編	Biên	HEN
弁	Biện	HEN
延	Diên	EN
兼	Kiêm	KEN
険	Hiểm	KEN
憲	Hiến	KEN
権	Quyền	KEN
厳	Nghiêm	GEN
宣	Tuyên	SEN
専	Chuyên	SEN
善	Thiện	ZEN
展	Triển	TEN

Qui tắc 11: Những kanji có âm Hán Việt mang vần ÔN thì 100% sẽ có âm on mang vần ON.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
村	Thôn	SON
門	Môn	MON
温	Ôn	ON

Kanji	Âm hán việt	Âm on
言	Ngôn	GON
孫	Tôn	SON
混	Hỗn	KON
存	Tồn	SON
損	Tổn	SON
尊	Tôn	SON

Qui tắc 12: Những kanji có âm Hán Việt mang vần ƯU thì 100% sẽ có âm on mang vần UU.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
休	Hưu	KYUU
牛	Ngưu	GYUU
友	Hữu	KUU
究	Cứu	KYUU
流	Lưu	RYUU
酒	Tửu	SHUU
有	Hữu	YUU
久	Cửu	KYUU
救	Cứu	KYUU
就	Tựu	SHUU

Qui tắc 13: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu B thì 90% sẽ có âm on mang phụ âm đầu H.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
八	Bát	HACHI
白	Bạch	HAKU
本	Bản	HON
半	Bán	HAN
百	Bách	HYAKU
歩	Bộ	HO
北	Bắc	HOKU
波	Ba	HA
板	Bảng	HAN
皮	Bì	HI
表	Biểu	HYOO
病	Bệnh	BYOO
負	Bại	BU
平	Bình	HEI
悲	Bi	HI
氷	Băng	HYOO
秒	Biểu	BYOO
不	Bất	FU
部	Bộ	BU
別	Biệt	BETSU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
変	Biến	HEN
包	Bao	HOO
敗	Bại	HAI
倍	Bội	BAI
博	Bác	HAKU
備	Bị	BI
筆	Bút	HITSU
俵	Bao	HYOO
貧	Bần	HIN
兵	Binh	HEI
辺	Biên	HEN
編	Biên	HEN
弁	Biện	BEN
保	Bảo	HOO
報	Báo	HOO
拝	Bái	HAI
版	Bản	HAN
陛	Bệ	HEI
補	Bổ	HO

Qui tắc 14: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu PH sẽ có âm on mang phụ âm đầu F,H,B.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
父	Phụ	FU
風	Phong	FUU
分	Phân	FUN
方	Phương	HOO
番	Phiên	BAN
品	Phẩm	HIN
返	Phản	HEN
反	Phản	HAN
飛	Phi	HI
費	Phí	HI
夫	Phu	FU
付	Phụ	FU
府	Phủ	FU
服	Phục	FUKU
福	Phúc	FUKU
粉	Phấn	FUN
放	Phóng	HOO
法	Pháp	HOO
破	Phá	HA
標	Phiếu	HYOO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
婦	Phụ	FU
副	Phó	FUKU
復	Phục	FUKU
仏	Phật	BUTSU
防	Phòng	BOO
犯	Phạm	HAN
判	Phán	HAN
否	Phủ	HI
評	Phê	HYOO
富	Phú	FU
複	Phức	FUKU
奮	Phấn	FUN
豊	Phong	HOO

Qui tắc 15: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu C thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
九	Cửu	KU, KYUU
古	Cổ	KO
工	Công	KOO, KU
感	Cảm	KAN
究	Cứu	KYUU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
急	Cấp	KYUU
級	Cấp	HYUU
球	Cầu	KYUU
強	Cường	KYOO, GOO
局	Cục	KYOKU
近	Cận	KIN
公	Công	KOO
根	Căn	KON
改	Cải	KAI
機	Cơ	KI
宮	Cung	KYUU,GUU,KU
挙	Cử	KYO
共	Cộng	KYOO
極	Cực	KYOKU, GOKU
具	Cụ	GU
景	Cảnh	KEI, KE
固	Cố	KO
港	Cảng	KOO
告	Cáo	KOKU
各	Các	KAKU
格	Cách	KAKU
久	Cửu	KYUU
求	Cầu	KYUU

漢字の発音の関係　　Sự quan hệ về âm của Kanji

Kanji	Âm hán việt	Âm on
救	Cứu	KYUU
給	Cấp	KYUU
居	Cư	KYO
句	Cú	KU
功	Công	KOO
高	Cao	KOO
谷	Cốc	KOKU
革	Cách	KAKU
幹	Cán	KAN
旧	Cựu	KYUU
供	Cung	KYOO, GU
禁	Cấm	KIN
故	Cố	KO
耕	Canh	KOO
構	Cấu	KOO

Qui tắc 16: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu K thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
金	Kim	KIN, KON
京	Kinh	KYOO, KEI
見	Kiến	KEN
今	Kim	KON, KIN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
記	Kí	KI
期	Kì	KI, GO
橋	Kiều	KYOO
計	Kế	KEI
旗	Kì	KI
鏡	Kính	KYOO
結	Kết	KETSU
建	Kiến	KEN
寄	Kì	KI
紀	Kỷ	KI
技	Kỹ	GI
経	Kinh	KEI
件	Kiện	KEN
健	Kiện	KEN
敬	Kính	KEI
兼	Kiêm	KEN
検	Kiểm	KEN
己	Kỷ	KO, KI

Qui tắc 17: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ **âm đầu KH thì** 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
口	Khẩu	KOO, KU
気	Khí	KI, KE
汽	Khí	KI
空	Không	KUU
犬	Khuyển	KEN
考	Khảo	KOO
科	Khoa	KA
開	Khai	KAI
起	Khởi	KI
客	Khách	KYAKU, KAKU
去	Khứ	KYO, KO
苦	Khổ	KU
器	Khí	KI
曲	Khúc	KYOKU
軽	Khinh	KEI
課	Khóa	KA
区	Khu	KU
欠	Khuyết	KETSU
康	Khang	KOO
鉱	Khoáng	KOO
庫	Khố	KO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
可	Khả	KA
拡	Khuếch	KAKU
勧	Khuyến	KAN
潔	Khiết	KETSU

Qui tắc 18: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu Gi thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
家	Gia	KA, KE
間	Gian	KAN, KEN
界	Giới	KAI
角	Giác	KAKU
教	Giáo	KYOO
交	Giao	KOO
加	Gia	KA
械	Giới	KAI
階	Giai	KAI, GAI
覚	Giác	KAKU
仮	Giả	KA, KE
価	Giá	KA
解	Giải	KAI
講	Giảng	KOO

Qui tắc 19: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu QU thì 90% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K, 10% còn lại mang phụ âm đầu G.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
光	Quang	KOO
国	Quốc	KOKU
帰	Quy	KI
君	Quân	KUN
決	Quyết	KETSU
広	Quảng	KOO
官	Quan	KAN
関	Quan	KAN
館	Quan	KAN
観	Quan	KAN
季	Quý	KI
郡	Quận	GUN
果	Quả	KA
過	Quá	KA
管	Quản	KAN
慣	Quán	KAN
規	Quy	KI
均	Quân	KIN
軍	Quân	GUN
群	Quần	GUN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
貴	Quí	KI
権	Quyền	KEN
鬼	Quỷ	KI

Qui tắc 20: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu H thì 90% sẽ có âm on mang phụ âm đầu K, 10% còn lại là G.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
火	Hỏa	KA
下	Hạ	KA,GE
花	Hoa	KA
何	Hà	KA
夏	Hạ	KA
会	Hợi	KAI
海	Hải	KAI
学	Học	GAKU
休	Hưu	KYUU
戸	Hộ	KO
行	Hành	KOO,GYOO
校	Hiệu	KOO
合	Hợp	GOO
黒	Hắc	KOKU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
荷	Hà	KA
画	Họa, Hoạch	KAKU,GA
回	Hồi	KAI
活	Hoạt	KATSU
寒	Hàn	KAN
兄	Huynh	KEI,KYOO
形	Hình	KEI
県	Huyện	KEN
後	Hậu	GO,KOO
向	Hướng	KOO
黄	Hoàng	KOO
号	Hiệu	GOO
貨	Hóa	KA
害	Hại	GAI
喜	Hỉ	KI
協	Hiệp	KYOO
係	Hệ	KEI
血	Huyết	KETSU
湖	Hồ	KO
幸	Hạnh	KOO
航	Hàng	KOO
快	Hài	KAI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
完	Hoàn	KAN
漢	Hán	KAN
希	Hi	KI
許	Hứa	KYO
興	Hưng	KYOO
型	Hình	KEI
限	Hạn	GEN
現	Hiện	GEN
護	Hộ	GO
厚	Hậu	KOO
候	Hậu	KOO
歓	Hoan	KAN
訓	Huấn	KUN
系	Hệ	KEI
険	Hiểm	KEN
憲	Hiến	KEN
后	Hậu	KOO,GOO
孝	Hiếu	KOO
校	Hiệu	KOO
皇	Hoàng	KOO
穀	Hạt	KOKU
混	Hỗn	KON

Qui tắc 21: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu NG thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu G.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
五	Ngũ	GO
月	Nguyệt	GETSU
外	Ngoại	GAI,GE
牛	Ngưu	GYUU
玉	Ngọc	GYOKU
元	Nguyên	GEN,GAN
岸	Ngạn	GAN
銀	Ngân	GAN
原	Nguyên	GEN
午	Ngọ	GO
語	Ngữ	GO
願	Nguyện	GAN
業	Nghiệp	GYOO
芸	Nghệ	GEI
言	Ngôn	GEN,GON

Kanji	Âm hán việt	Âm on
義	Nghĩa	GI
議	Nghị	GI
漁	Ngư	GYO,RYOO
額	Ngạch	GAKU
疑	Nghi	GI
逆	Nghịch	GYAKU
厳	Nghiêm	GEN,GON
源	Nguồn	GEN

Qui tắc 22: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu M thì 50% sẽ có âm on mang phụ âm đầu M, 50% còn lại sẽ có âm on mang phụ âm đầu B.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
木	Mộc	MOKU,BOKU
目	Mục	MOKU
馬	Mã	BA
麦	Mạch	BAKU
米	Mễ	BEI
母	Mẫu	BO
明	Minh	MEI,MYOO
毛	Mao	MOO
門	Môn	MON

Kanji	Âm hán việt	Âm on
買	Mại	BAI
売	Mãi	BAI
美	Mỹ	BI
勉	Mẫn, Miễn	BEN
毎	Mỗi	MA
妹	Muội	MAI
鳴	Minh	MEI
末	Mạt	MATSU
脈	Mạch	MYAKU
命	Mệnh	MEI
貿	Mậu	BOO
牧	Mục	BOKU
満	Mãn	MAN
墓	Mộ	BO
盟	Minh	MEI

Qui tắc 23: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu N thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu N.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
女	Nữ	NYO,JO
男	Nam	NAN,DAN
南	Nam	NAN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
年	Niên	NEN
内	Nội	NAI,DAI
農	Nông	NOO
念	Niệm	NEN
能	Năng	NOO
難	Nan	NAN
納	Nạp	NOO

Qui tắc 24: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu NH thì 60% sẽ có âm on mang phụ âm đầu N.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
一	Nhất	NICHI
二	Nhị	NI
日	Nhật	NICHI,JITSU
耳	Nhĩ	JI
人	Nhân	NIN,JIN
入	Nhập	NYUU
顔	Nhan	GAN
弱	Nhược	YAKU
肉	Nhục	NIKU
歯	Nha	SHI
然	Nhiên	NEN,ZEN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
熱	Nhiệt	NETSU
因	Nhân	IN
任	Nhiệm	NIN
燃	Nhiên	NEN
需	Nhãn	GAN
仁	Nhu	JU,JIN
弐	Nhân	NI
認	Nhị	NIN
児	Nhận	NI,JI

Qui tắc 25: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu T thì 90% sẽ có âm on mang phụ âm đầu S, SH, 10% còn lại mang phụ âm đầu Z,H..

Kanji	Âm hán việt	Âm on
象	Tượng	ZOO
像	Tượng	ZOO
増	Tăng	ZOO
則	Tắc	SOKU
比	Tỷ	HI
標	Tiêu	HYOO
再	Tái	SAI
災	Tai	SAI
済	Tế	SAI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
財	Tài	ZAI
罪	Tội	ZAI
私	Tư	SHI
詞	Từ	SHI,JI
就	Tựu	SHUU,JU
従	Tùng	JUU
絶	Tuyệt	ZETSU
宣	Tuyên	SEN
蔵	Tàng	ZOO
俗	Tục	ZOKU
存	Tồn	ZON,SON
損	Tổn	SON
尊	Tôn	SON,ZON
三	Tam	SAN
四	Tứ	SHI
左	Tả	SA
小	Tiểu	SHOO
足	Túc	SOKU,JOKU
子	Tử	SHI,SU
先	Tiên	SEN
作	Tác	SAKU,SA
糸	Ti	SHI
思	Tư	SHI
字	Tự	JI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
心	Tâm	SHIN
西	Tây	SEI,SAI
夕	Tịch	SEKI
雪	Tuyết	SETSU
前	Tiền	ZEN
組	Tổ	SO
早	Tảo	SOO
走	Tẩu	SOO
才	Tài	SAI
算	Toán	SAN,ZAN
死	Tử	SHI
寺	Tự	JI
自	Tự	SHI,JI
集	Tập	SHUU
新	Tân	SHIN
進	Tiến	SHIN
星	Tinh	SEI,JOO
全	Toàn	ZEN
送	Tống	SOO
祭	Tế	SAI
菜	Tế	SAI
最	Tối	SAI
材	Tài	ZAI
昨	Tác	SAKU

漢字の発音の関係　　Sự quan hệ về âm của Kanji

Kanji	Âm hán việt	Âm on
散	Tán	SAN
残	Tàn	ZAN
司	Tư	SHI
姉	Tỉ	SHI
写	Tả	SHA
借	Tá	SHAKU
酒	Tửu	SHUU
習	Tập	SHUU
消	Tiêu	SHOO
信	Tín	SHIN
静	Tĩnh	SEI,JOO
席	Tịch	SEKI
積	Tích	SEKI
節	Tiết	SETSU
線	Tuyến	SEN
選	Tuyển	SEN
相	Tương	SOO
速	Tốc	SOKU
息	Tức	SOKU
族	Tộc	ZOKU
続	Tục	ZOKU
卒	Tốt	SOTSU
孫	Tôn	SON
便	Tiện	BEN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
際	Tế	SAI
在	Tại	ZAI
雑	Tập	ZATSU
賛	Tán	SAN
辞	Từ	JI
謝	Tạ	SHA
修	Tu	SHUU
宿	Túc	SHUKU
情	Tình	JOO
性	Tính	SEI
精	Tinh	SEI
績	Tích	SEKI
接	Tiếp	SETSU
銭	Tiến	SEN
祖	Tổ	SO,ZO
想	Tưởng	SOO
総	Tổng	SOO
造	Tạo	ZOO

Qui tắc 26: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu TH thì 80% sẽ có âm on mang phụ âm đầu S, SH, 20% còn lại mang phụ âm đầu T, J.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
七	Thất	SHICHI
十	Thập	JUU
水	Thủy	SUI
土	Thổ	TO,DO
上	Thượng	JOO
手	Thư	SHU
青	Thanh	SEI,SHO
石	Thạch	SEKI,KOKU
時	Thời	JI
秋	Thu	SHUU
書	Thư	SHO
少	Thiểu	SHOO
声	Thanh	SEI
切	Thiết	SETSU
千	Thiên	SEN,ZEN
市	Thị	SHI
始	Thủy	SHI
次	Thứ	SHI,JI
実	Thực	JITSU
取	Thủ	SHU
首	Thủ	SHU
受	Thụ	JU
暑	Thử	SHO
勝	Thắng	SHOO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
乗	Thừa	JOO
食	Thục	SHOKU
身	Thân	SHIN
神	Thần	SHIN,JIN
深	Thâm	SHIN
親	Thân	SHIN
世	Thế	SEI
晴	Thanh	SEI
船	Thuyền	SEN
太	Thái	TAI
体	Thể	TAI,TEI
炭	Tham	TAN
通	Thông	TSUU
鉄	Thiết	TETSU
詩	Thi	SHI
試	Thí	SHI
式	Thức	SHIKI
失	Thất	SHITSU
守	Thủ	SHU
順	Thuận	JUN
商	Thượng	SHOO
焼	Thiêu	SHOO
植	Thực	SHOKU
臣	Thần	SHIN,JIN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
成	Thành	SEI.JOO
清	Thanh	SEI
勢	Thế	SEI
他	Tha	TA
参	Tham	SAN
識	Thức	SHIKI
収	Thâu	SHUU
術	Thuật	JUTSU
賞	Thưởng	SHOO
常	Thường	SHOO
設	Thiết	SETSU
説	Thuyết	SETSU
浅	Thiển	SEN
適	Thích	TEKI
妻	Thê	SAI
視	Thị	SHI
釈	Thích	SAKU
授	Thụ	JU
述	Thuật	JUTSU
純	Thuần	JUN
招	Thỉnh	SHOO
是	Thị	ZE
聖	Thánh	SEI
誠	Thành	SEI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
税	Thuế	ZEI
舌	Thiệt	ZETSU
善	Thiện	ZEN
属	Thuộc	ZOKU
退	Thoát	TAI
態	Thái	TAI
討	Thảo	TOO

Qui tắc 27: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu CH thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu S.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
正	Chính	SEI
主	Chủ	SHU
終	Chung	SHUU
週	Chu	SHUU
昭	Chiêu	SHOO
注	Chú	CHUU
種	Chúng	SHUU
州	Châu	SHUU
拾	Chiêu	SHUU
章	Chương	SHOO
照	Chiếu	SHOO
真	Chân	SHIN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
整	Chỉnh	SEI
戦	Chiến	SEN
転	Chuyển	TEN
支	Chi	SHI
示	Chỉ	SHI
志	Chí	SHI
質	Chất	SHITSU
周	Chu	SHUU
祝	Chúc	SHUKU
準	Chuẩn	JUN
政	Chính	SEI
製	Chế	SEI
至	Chí	SHI
衆	Chúng	SHUU
証	Chứng	SHOO
職	Chức	SHOKU
制	Chế	SEI

Qui tắc 28: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu S thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu S, SH.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
生	Sinh	SEI
山	Sơn	SAN

Kanji	Âm hán việt	Âm on
森	Sâm	SHIN
色	Sắc	SHIKI
仕	Sĩ	SHI
使	Sử	SHI
数	Số	SUU
差	Sai	SAI
産	Sản	SAN
察	Sát	SATSU
士	Sĩ	SHI
史	Sử	SHI
初	Sơ	SHO
殺	Sát	SATSU
師	Sư	SHI
策	Sách	SAKU
推	Suy	SUI
創	Sáng	SOO
率	Suất	SOTSU

Qui tắc 29: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu X thì gần 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu S, SH.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
川	Xuyên	SEN
車	Xa	SHA
出	Xuất	SHUTSU
春	Xuân	SHUN
社	Xã	SHA
舍	Xá	SHA
処	Xử	SHO
称	Xưng	SHOO

Qui tắc 30: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu TR thì 90% sẽ có âm on mang phụ âm đầu CH, 10% còn lại mang phụ âm đầu S, J.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
中	Trung	CHUU
池	Trì	CHI
知	Tri	CHI
竹	Trúc	CHIKU
虫	Trùng	CHUU
長	Trường	CHOO
朝	Triều	CHOO
持	Trì	JI
住	Trú	JUU
重	Trọng	CHOO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
助	Trợ	JO
場	Trường	JOO
茶	Trà	CHA
着	Trước	CHAKU
柱	Trụ	CHUU
昼	Trú	CHUU
追	Truy	TSUI
争	Tranh	SOO
治	Trị	CHI
置	Trí	CHI
帳	Trương	CHOO
直	Trực	CHOKU
責	Trách	SEKI
側	Trắc	SOKU
測	Trắc	SOKU
築	Trúc	CHIKU
貯	Trữ	CHOO
帳	Trương	CHOO
腸	Trường	CHOO
状	Trạng	JOO
忠	Trung	CHUU
著	Trứ	CHO
展	Trình	TEI

Qui tắc 31: Những kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu Đ thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu T, D.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
大	Đại	TAI
田	Điền	DEN
多	Đa	TA
地	Địa	CHI
鳥	Điểu	CHOO
冬	Đông	TOO
東	Đông	TOO
道	Đạo	DOO
読	Đọc	DOKU
図	Đồ	TO
待	Đãi	TAI
台	Đài	TAI
第	Đệ	DAI
弟	Đệ	DAI
店	Điếm	TEN
点	Điểm	TEN
電	Điện	DEN
都	Đô	TO
度	Độ	DO
刀	Đao	DOO
当	Đương	TOO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
投	Đầu	TOO
島	Đảo	TOO
答	Đáp	TOO
頭	Đầu	TOO
同	Đồng	DOO
動	Động	DOO
打	Đả	DA
対	Đối	TAI
隊	Đội	TAI
代	Đại	DAI
題	Đề	DAI
達	Đạt	TATSU
短	Đoản	TAN
談	Đàm	DAN
丁	Đinh	TEI
定	Định	TEI
底	Đệ	TEI
停	Đình	TEI
庭	Đình	TEI
的	Đích	TEKI
登	Đăng	TOO
燈	Đăng	TOO
堂	Đường	DOO

Kanji	Âm hán việt	Âm on
童	Đồng	DOO
働	Động	DOO
単	Đơn	TAN
団	Đoàn	DAN
敵	Địch	TEKI
典	Điểm	TEN
銅	Đồng	DOO
特	Đặc	TOKU
毒	Độc	DOKU
独	Độc	DOKU
断	Đoạn	TAN
提	Đề	TEI
党	Đảng	TOO
得	Đắc	TOKU
徳	Đức	TOKU

Qui tắc 32: Những Kanji có âm Hán Việt mang phụ âm đầu L thì 100% sẽ có âm on mang phụ âm đầu R.

Kanji	Âm hán việt	Âm on
来	Lai	RAI
力	Lực	RYOKU
立	Lập	RITSU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
林	Lâm	RIN
落	Lạc	RAKU
楽	Lạc	RAKU
里	Lý	RI
理	Lý	RI
流	Lưu	RYUU
旅	Lữ	RYO
両	Lưỡng	RYOO
礼	Lễ	REI
利	Lợi	RI
陸	Lục	RIKU
良	Lương	RYOO
料	Liệu	RYOO
緑	Lục	RIKU
類	Loại	RUI
冷	Lãnh	REI
歴	Lịch	REKI
列	Liệt	RETSU
連	Liên	REN
練	Luyện	REN
路	Lộ	RO
老	Lão	ROO
労	Lao	ROO
録	Lục	ROKU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
量	Lượng	RYOO
領	Lãnh	RYOO
令	Lệnh	REI
例	Lệ	REI
律	Luật	RITSU
略	Lược	RYAKU
臨	Lâm	RIN
論	Luận	RON

Qui tắc 33: Những kanji có âm Hán Việt tận cùng là T thì sẽ có âm on gồm 2 tiếng, tiếng thứ 2 (90% là TSU, 10% còn lại là KU, KI).

Qui tắc 34: Những kanji có âm Hán Việt tận cùng là C, CH thì sẽ có âm on gồm 2 tiếng, tiếng thứ 2 (80% là KU, 20% là KI).

Kanji	Âm hán việt	Âm on
一	Nhất	ICHI
六	Lục	ROKU
七	Thất	SHICHI
八	Bát	HACHI
日	Nhật	JITSU
月	Nguyệt	GATSU
木	Mộc	MOKU
目	Mục	MOKU
足	Túc	SOKU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
赤	Xích	SHAKU
白	Bạch	HYAKU
石	Thạch	KOKU
学	Học	GAKU
玉	Ngọc	GYOKU
谷	Cốc	KOKU
国	Quốc	KOKU
黒	Hắc	KOKU
作	Tác	SAKU
出	Xuất	SHUTSU
色	Sắc	SHIKI
夕	Tịch	SEKI
切	Thiết	SETSU
雪	Tuyết	SETSU
竹	Trúc	CHIKU
読	đọc	DOKU
麦	Mạch	BAKU
百	Bách	HYAKU
北	Bắc	HOKU
力	Lực	RYOKU
悪	Ác	AKU
駅	Dịch	EKI
屋	Ốc	OKU
角	Giác	KAKU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
活	Hoạt	KATSU
客	Khách	KYAKU
局	Cục	KYOKU
決	Quyết	KETSU
室	Thất	SHITSU
実	Thực	JITSU
弱	Nhược	JAKU
食	Thực	SHOKU
着	Trước	CHAKU
鉄	Thiết	SETSU
肉	Nhục	NIKU
発	Phát	HATSU
物	Vật	BUTSU
役	Dịch	YAKU
落	Lạc	RAKU
楽	Lạc	RAKU
育	Dục	IKU
覚	Giác	KAKU
曲	Khúc	KYOKU
極	Cực	KYOKU
血	Huyết	KETSU
結	Kết	KETSU
昨	Tác	SAKU
察	Sát	SATSU

Kanji	Âm hán việt	Âm on
失	Thất	SHITSU
植	Thực	SHOKU
席	Tịch	SEKI
積	Tích	SEKI
節	Tiết	SETSU
速	Tốc	SOKU
息	Tức	SOKU
族	Tộc	ZOKU
続	Tục	ZOKU
卒	Tốt	SOTSU
達	đạt	TATSU
直	Trực	CHOKU
的	đích	TEKI
熱	Nhiệt	NETSU
必	Tất	HITSU
服	Phục	FUKU
福	Phúc	FUKU
別	Biệt	BETSU
末	Mạt	MATSU
脈	Mạch	MYAKU
薬	Dược	YAKU
陸	Lục	ROKU
緑	Lục	ROKU
歴	Lịch	REKI

Kanji	Âm hán việt	Âm on
列	Liệt	RETSU
録	Lục	ROKU
易	Dịch	EKI
液	Dịch	EKI
億	ức	OKU
各	Các	KAKU
格	Cách	KAKU
確	Xác	KAKU
欠	Khuyết	KETSU
殺	Sát	SATSU
識	Thức	SHIKI
祝	Chúc	SHUKU
質	Chất	SHITSU
術	Thuật	JUTSU
織	Dệt	SHIKI
責	Trách	SEKI
績	Tích	SEKI
折	Triết	SETSU
設	Thiết	SETSU
説	Thuyết	SETSU
則	Tắc	SOKU
側	Trắc	SOKU
測	Trắc	SOKU
築	Trúc	CHIKU

Kanji		Âm on
敵	địch	TEKI
適	Thích	TEKI
特	đặc	TOKU
毒	độc	DOKU
独	độc	DOKU
筆	Bút	HITSU
復	Phục	FUKU
仏	Phật	BUTSU
約	ước	YAKU
益	ích	EKI
革	Cách	KAKU
拡	Khuyếch	KAKU
額	Ngạch	GAKU
逆	Ngịch	GYAKU
穀	Hạt	KOKU
策	Sách	SAKU
釈	Thích	SHAKU
述	Thuật	JUTSU
職	Chức	SHOKU
絶	Tuyệt	ZETSU
俗	Tục	ZOKU
属	Thuộc	ZOKU
得	đắc	TOKU
徳	đức	TOKU

漢字の発音の関係　Sự quan hệ về âm của Kanji

Kanji	Âm hán việt	Âm on
複	Phức	FUKU
訳	Dịch	YAKU
欲	Dục	YOKU
律	Luật	RITSU
率	Suất	RITSU
略	Lược	RYAKU
潔	Khiết	RETSU
宿	Túc	SHUKU